



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 12: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN YÊN THÀNH
GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 46/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

PHẦN A: SỬA ĐỔI

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
I. XÃ NHÂN THÀNH								
1	Đông Yên 1	Đông Yên				Toàn bộ các thửa đất, tờ bản đồ được quy định tại bảng giá đất xã Nhân Thành giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024	Không thay đổi	Sửa đổi do sắp nhập và đổi tên khu dân cư
	Đông Yên 2							
2	Trung Xuân	Nam Giang						
	Bắc An							
3	Vĩnh Tiến	Nhân Tiến						
	Nhân Cao							
4	Xuân Miêu	Xuân Thọ						
	Thọ Vinh							
5	Đông Hà	Trung Hồng						
	Trung Hậu							
6	Hồng Lĩnh	Vân Hội						
	Vân Nam							
7	Vân Bắc	Vân Hội						
	Đường Đình - Chùa		Nhân Tiến	Ngã tư	Ga thượng	7	868 đến 1227, 2100 đến 2643	2.000.000
8	Đường Đình - Chùa	Trung Thuận	Ao Cả	Trạm Điện	8	1575, 2127, 1577, 1578, 1580, 1581, 2236, 2237, 1584, 1590, 2275, 2276, 2277, 1594 đến 2250	1.300.000	Điều chỉnh số tờ bản đồ
	Đường Đình - Chùa		Trung Thuận	Ao Cả	Trạm Điện	8	1596, 1193, 1194, 1195 đến 2450	1.300.000
II. XÃ CÔNG THÀNH								
1	Đường Huyện	Xóm 3	Ngã Tư Bưởi	Cầu Ngọc Sơn	12	1341, 1342, 1372, 1373, 1374, 1409, 1437, 1500, 1534, 1572	2.000.000	Điều chỉnh tên đường, tên khu dân cư

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
2	Đông Hiền	Xóm 1				Toàn bộ các thửa đất, tờ bản đồ được quy định tại bảng giá đất xã Công Thành giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024	Không thay đổi	Sửa đổi tên khu dân cư
	Đông Muống							
3	Ngã Tư	Xóm 2						
	Ngọc Hạ							
4	Bùi Bùi	Xóm 3						
	Thái Sơn							
5	Trung Sơn	Xóm 4						
	Đông Sơn							
6	Hồng Sơn	Xóm 5						
	Cồn Chuối							
7	Cao Sơn	xóm 6						
	Ngọc Sơn							
8	Sơn Long	xóm 7						
	Tân Long							
9	Công Luận	Xóm 8						
	Xóm Rú							
10	Đông Rào	Xóm 9						
	Ngọc Thượng							
11	Long Tiến	Xóm 10						
	Đông Châu	xóm 11						
12	Nam Châu							
13	Bắc Châu	Xóm 12						
14	Đường xã	Xóm 1	Ông Nam	Bà Đạt	8			Sửa đổi tờ bản đồ (tờ bản đồ cũ tờ số 3)
III. XÃ HOA THÀNH								
1	Đường QL 7B	Tân Quang	Đài Tường niệm	Ông Ngọc Liên	14	37; 38; 39; 30; 31; 25; 26; 20; 22; 12; 13;	5.000.000	Sửa đổi giá với các thửa có cùng vị trí tương đương
2	Đường QL 7B	Tân Quang	Ông Ngọc Liên xóm Tân Quang	Giáp xã Hợp Thành	14	14; 7; 6; 21	5.000.000	Sửa đổi giá với các thửa có cùng vị trí tương đương
3	Đường QL 7B	Tân Quang	Ông Ngọc Liên xóm Tân Quang	Giáp xã Hợp Thành	10	148; 126; 127; 114; 115; 116; 117; 100;	5.000.000	Sửa đổi giá với các thửa có cùng vị trí tương đương

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
4	Đường QL 7B	Tân Quang	Ông Ngọc Liên xóm Tân Quang	Giáp xã Hợp Thành	10	101; 94; 78; 77; 68; 69; 72;	5.000.000	Sửa đổi giá với các thửa có cùng vị trí tương đương
5	Đường QL 7B	Tân Quang	Ông Ngọc Liên xóm Tân Quang	Giáp xã Hợp Thành	14	15; 16; 17; 18; 05; 02; 04; 27	5.000.000	Sửa đổi giá với các thửa có cùng vị trí tương đương
6	Đường QL 7B	Tân Quang	Ông Ngọc Liên xóm Tân Quang	Giáp xã Hợp Thành	10	206; 207; 208; 209; 197; 198; 199; 188;	5.000.000	Sửa đổi giá với các thửa có cùng vị trí tương đương
7	Đường QL 7B	Tân Quang	Ông Ngọc Liên xóm Tân Quang	Giáp xã Hợp Thành	10	189; 177; 178; 179; 180; 164; 165; 166;	5.000.000	Sửa đổi giá với các thửa có cùng vị trí tương đương
8	Đường QL 7B	Tân Quang	Anh Phi Đức	Giáp xã Hợp Thành	10	67; 167; 150; 151; 152; 132; 133; 112;	5.000.000	Sửa đổi giá với các thửa có cùng vị trí tương đương
9	Đường QL 7B	Tân Quang	Anh Phi Đức	Giáp xã Hợp Thành	10	131; 130; 102; 113; 93; 81; 79; 64; 65;	5.000.000	Sửa đổi giá với các thửa có cùng vị trí tương đương
10	Đường QL 7B	Tân Quang	Anh Phi Đức	Giáp xã Hợp Thành	10	66; 42; 41; 38; 39; lô số 01 đến 20 QH/2012	5.000.000	Sửa đổi giá với các thửa có cùng vị trí tương đương
IV. XÃ ĐÔ THÀNH								
1	Đường TL 538C (Đường 205 cũ)	Phú Vinh			9	878, 1219, 1220, 1218, 1255, 1286, 1316, 1317, 1349, 1351, 1350	1.800.000	Sửa số Tờ BD 10 thành số 9 do kê khai sai
2	Khu dân cư Trại chăn nuôi	Đồng Thị			1	9, 10, 11, 12, 23, 24, 25, 26, 34, 35, 36, 38, 51, 52, 53, 58, 59, 60, 70, 77, 79, 80, 81, 82, 89, 90, 92, 93, 110, 111, 112, 141, 143.		
					2	1, 4	250.000	Bổ sung do ghép cụm khu dân cư và thửa đất

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
					5	1, 3, 4, 5, 7, 10, 11, 13, 17, 18, 23, 30, 69, 80, 85, 90 đến 93, 110 đến 112, 122, 136, 137, 141 đến 143, 157, 181		
V. XÃ XUÂN THÀNH								
1	Xóm Minh Xuân	Xóm Minh Yên				Toàn bộ các thửa đất, tờ bản đồ và mức giá được quy định tại bảng giá đất xã Xuân Thành giai đoạn từ ngày 01/01/2020-31/12/2024	Không thay đổi	Sửa đổi do sắp nhập và đổi tên khu dân cư
2	Xóm Yên Xuân							
3	Xóm Bùi Sơn Ngoài	Xóm Bùi Sơn						
4	Xóm Bùi Sơn Trong							
5	Đường Long-Xuân Đồng	Minh Yên	Long Thành	Cầu rộc rậm	25	225, 250, 251, 305, 323, 365, 324, 278, 252, 150, 367, 248, 223	300.000	Sửa đổi giá với các thửa có cùng vị trí tương đương (phù hợp với xã Long Thành)
6	Đường nối đường Khùa	Xóm Bùi Sơn	Nghĩa địa	Giáp Đồng Thành	3	1,4,5,7,14,18	250.000	Sửa đổi giá với các thửa có cùng vị trí tương đương

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tỷ bán độ	Thửa số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
7	Quốc lộ 7B	Tân Xuân	Cổng Trục	Tầng Thành	16	243,313,312,344,575,573,631	5.000.000	Sửa đổi giá do bất thửa có cùng vị trí tương đương
8	Quốc lộ 7B	Tân Xuân	Cổng Trục	Tầng Thành	16	277,278	5.000.000	Sửa đổi giá do bất thửa có cùng vị trí tương đương
9	Đường Long-Xuân Đổng	Tân Xuân	Chợ Gấm	Chùa Gấm	16	309,378,379,529,433	4.000.000	Sửa đổi giá do bất thửa có cùng vị trí tương đương
10	Đường Xã	Liên Xuân	Bưu Điện xã	Đình Trung	17	445,444,487,486,525,524,1200,557,556,600,601,599,588,553,163,205,284,324,368,1201.	1.500.000	Sửa đổi giá do bất thửa có cùng vị trí tương đương
11	Đường Xã	Mỹ Xuân	Đình Trung	Anh Phúc	17	449,494,495,497,498,534,572,617,618,666,667,668,670,671	350.000	Sửa đổi giá do bất thửa có cùng vị trí tương đương
VI. XÃ THỊNH THÀNH								
1	Tỉnh lộ 538D	Nam Thịnh	Ông Vạn	Đến ngã tư Bưu cục	55	54,55,68,77,78,79,93,94,95,108,109	800.000	Sửa đổi giá do bất cập về giá với các thửa liền kề
2	Tỉnh lộ 538D	Nam Thịnh	Ông Vạn	Đến ngã tư Bưu cục	58	19,22,23,30,31,36,38,58,188,189	800.000	Sửa đổi giá do bất cập về giá với các thửa liền kề
3	Tỉnh lộ 538D	Nam Thịnh	Ông Vạn	Đến ngã tư Bưu cục	18	324,344,345,367	800.000	Sửa đổi giá do bất cập về giá với các thửa liền kề
4	Tỉnh lộ 538	Nam Thịnh	Ông Lê	Ông Lý	58	57,58,59,141,18(QH2011)	800.000	Sửa đổi giá do bất cập về giá với các thửa liền kề
VII. TÂN THÀNH								
1	Đường huyện (Trụ sở di Đức Thành)	Thị Tú	Từ đường vào Trụ Sở	Ngã 3 Nghĩa Trang liệt sỹ	68	90, 91, 133 đến 139, 148 đến 150, 211, 212, 258, 259,	2.000.000	Sửa đổi giá do bất cập về giá với các thửa liền kề
					69	37, 42 đến 47, 65 đến 69, lô 32(176), lô 33(QH-2016), 171, 172, 173, 87, 88, lô 31(QH-2016)(159)	2.000.000	Sửa đổi giá do bất cập về giá với các thửa liền kề

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
VIII. XÃ PHÚ THẠNH			Từ	Đến				
1	Đường xóm	Bắc Tiên	Hoàng Văn Hiếu	Hoàng Văn Quang	11	Thửa: 316, 375, 388, 405, 404, 406, 428, 439, 451, 462, 461, 471, 472, 491, 520, 525, 510, 492, 493, 494, 474, 475, 476, 477, 466, 465, 464, 453, 440, 441, 442, 431, 430, 416, 417, 389, 406, 377, 378, 375, 366, 367, 347, 348, 334, 335, 318, 319, 320, 308, 307, 280, 281, 282, 262, 261, 260, 241, 222, 389, 414, 520, 791 đến 814, 825, 826	400.000	Sửa đổi giá do bất cập về giá và sắp nhập khu dân cư mới
IX. XÃ VĂN THẠNH								
1	Minh Châu Xuân Châu	Minh Xuân						
2	Nam Sơn Yên Hòa	Hòa Sơn						
3	Yên Vằng Lạch Vằng	Văn Sơn				Toàn bộ các thửa đất, được quy định tại bảng giá đất xã Văn Thành giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024	Không thay đổi	Sửa đổi do sắp nhập khu dân cư
4	Yên Thịnh Long Chu	Yên Thịnh						
X. TRUNG THẠNH								
1	Xóm 1	Xóm Vệ Lèn						
2	Xóm 2	Xóm Vệ Giá						
3	Xóm 3 Xóm 4	Xóm Trại Bù				Toàn bộ các thửa đất, tờ bản đồ được quy định tại bảng giá đất xã Trung Thành giai đoạn từ ngày 01/01/2020-31/12/2024	Không thay đổi	Sửa đổi do sắp nhập và đổi tên khu dân cư
4	Xóm 5	Xóm Đội Cung						
5	Xóm 6	Xóm Hoàng Diệu						

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú		
			Từ	Đến						
6	Xóm 7	Xóm Hoa Thám								
XI. XÃ ĐẠI THÀNH										
1	Xóm 1	Xóm 1				Toàn bộ các thửa đất, tờ bản đồ được quy định tại bảng giá đất xã Đại Thành giai đoạn từ ngày 1/01/2020 đến 31/12/2024	Không thay đổi	Sửa đổi do sắp nhập và đổi tên khu dân cư		
	Xóm 2									
	Xóm 3	Xóm 2								
	Xóm 4									
	Xóm 5		Xóm 3							
4	Xóm 6	Xóm 4								
5	Xóm 7	Xóm 5								
XII. QUANG THÀNH										
1	Quang Nhân Sơn Thành	Nhân Sơn				Toàn bộ các thửa đất, tờ bản đồ được quy định tại bảng giá đất xã Quang Thành giai đoạn từ ngày 01/01/2020-31/12/2024	Không thay đổi	Sửa đổi do sắp nhập và đổi tên khu dân cư		
2	Thị Tứ Quang Long	Quang Long								
3	Đồng Thành Hồng Nam	Đồng Nam								
XIII. SƠN THÀNH										
1	Đường xóm	Tràng Sơn	Đường vào xóm Rú Nhót	Cổng trường cấp 2	11	Lô 14 đến lô 21 (QH 2011)	700.000	Sửa đổi giá do bất cập với các thửa có cùng vị trí tương đương		
1	16, 17	Nguyễn Huệ				Toàn bộ các thửa đất, tờ bản đồ được quy định tại bảng giá đất xã Sơn Thành giai đoạn từ ngày 01/01/2020-31/12/2024	Không thay đổi	Sửa đổi do sắp nhập và đổi tên khu dân cư		
2	18, 19	Tăng Bạt Hổ								
3	10, 11, 12	Tràng Sơn								
4	1, 2, 3	Nông Trang								
5	14, 15	Yên Duệ								
6	8, 9, 13	Rú Bạc								
7	4, 5	Rú Nhót								

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
8	6, 7	Đồng Trầu						
XIV. XÃ ĐỨC THÀNH								
1	Yên Định Thọ Bằng	xóm 1				Toàn bộ các thửa đất, tờ bản đồ được quy định tại bảng giá đất xã Đức Thành giai đoạn từ ngày 01/01/2020-31/12/2024	Không thay đổi	Sửa đổi do sáp nhập và đổi tên khu dân cư
2	Quyết Thắng Châu Lĩnh	xóm 2						
3	Lĩnh Sơn Dầu Sơn	Xóm 3						
4	Trung Nam Bắc Sơn	Xóm 4						
5	Hồng Sơn	Xóm 5						
	Đức Quảng							
6	Hồng Lĩnh Đức Liên	Xóm 6						
7	Nam Lĩnh Bắc Lĩnh	Xóm 7						
8	Phúc Trường Đức Quảng	Xóm 8						
9	Phúc Thọ	Xóm 9						
10	Tây Canh Canh Sơn	Xóm 10						
XV. XÃ LIÊN THÀNH								
1	Xóm 22	Xóm 10				Toàn bộ các thửa đất, tờ bản đồ được quy định tại bảng giá đất xã Liên Thành giai đoạn từ ngày 01/01/2020 - 31/12/2024	Không thay đổi	Sửa đổi do sáp nhập và đổi tên khu dân cư
	Xóm 10							
2	Xóm Bắc Phong	Xóm 2						
	Xóm 2							

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú		
			Từ	Đến						
XVI. XÃ VINH THÀNH										
1	Đông Thành	Hào Cường				Toàn bộ các thửa đất, tờ bản đồ và mức giá được quy định tại bảng giá đất xã Vinh Thành giai đoạn từ ngày 1/01/2020 đến 31/12/2024	Không thay đổi	Sửa đổi do sắp nhập và đổi tên khu dân cư		
	Tương Lai									
	Vân Điện									
2	Phù Văn	Phù Điện								
3	Bắc Thấp	Vinh Thấp								
	Nam Thấp									
4	Tân Vinh	Vinh Sơn								
	Cao Sơn									
XVII. XÃ HẬU THÀNH										
1	Xóm Đông Phú	Đông Thượng				Toàn bộ các thửa đất, tờ bản đồ và mức giá được quy định tại bảng giá đất xã Hậu Thành giai đoạn từ ngày 1/01/2020 đến 31/12/2024	Không thay đổi	Sửa đổi do sắp nhập và đổi tên khu dân cư		
	Xóm Thương Thọ									
	Xóm Yên Thịnh									
2	Xóm Phú Thọ	Yên Phú								
3	Xóm Đông Sơn	Đông Sơn								
	Xóm Tân Sơn									
4	Xóm Cầu Thượng	Nam Thượng								
	Xóm Trung Nam									
XVIII. XÃ PHÚC THÀNH										
1	Xóm Phúc Giang	Xóm 1				Toàn bộ các thửa đất, tờ bản đồ và mức giá được quy định tại bảng giá đất xã Phúc Thành giai đoạn từ ngày 1/01/2020 đến 31/12/2024	Không thay đổi	Sửa đổi do sắp nhập và đổi tên khu dân cư		
	Xóm Tân Sơn									
	Xóm Bình Nguyễn									
2	Xóm Yên Trung	Xóm 2								
3	Xóm Yên Sơn	Xóm 3								
	Xóm Phương Tô									
	Xóm Kỳ Sơn									
4	Xóm Nam Chính	Xóm 5								
	Xóm Đông Yên									

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú			
			Từ	Đến							
5	Xóm Liên Sơn	Xóm 6				Toàn bộ các thửa đất, tờ bản đồ và mức giá được quy định tại bảng giá đất xã Đồng Thành giai đoạn từ ngày 1/01/2020 đến 31/12/2024	Không thay đổi	Sửa đổi do sáp nhập và đổi tên khu dân cư			
	Xóm Nam Sơn										
6	Xóm Xuân Sơn	Xóm 9									
	Xóm Xuân Viên										
7	Xóm Nam Thịnh	Xóm 11									
	Xóm Đồng Thịnh										
XIX. XÃ ĐỒNG THÀNH											
1	Xóm Nam Viên	Xóm Long Nam									
	Xóm Đồng Long										
2	Xóm Trần Phú	Xóm Xuân Phú									
	Xóm Đồng Xuân										
3	Xóm Hồng Kỳ	Xóm Đồng Phú									
	Xóm Đồng Phú										
4	Xóm Vũ Kỳ	Xóm Vũ Kỳ									
	Xóm Hồng Kỳ										
XX. XÃ TĂNG THÀNH											
1	Xóm 3A	Xóm 3									
	Xóm 3B										
2	Xóm 4	Xóm 4									
	Xóm 8										
3	Xóm 8	Xóm 5									
	Xóm 5										
XXI. XÃ NAM THÀNH											
1	Vịnh Thành	Tây Hồ									
	Lộc Thành										

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú			
			Từ	Đến							
2	Trần Phú	Phú Sơn				Toàn bộ các thửa đất, tờ bản đồ và mức giá được quy định tại bảng giá đất xã Nam Thành giai giai đoạn từ ngày 01/01/2020-31/12/2024	Không thay đổi	Sửa đổi do sắp nhập và đổi tên khu dân cư			
	Sơn Thành										
	Tân Hợp										
3	Bội Châu	Minh Châu									
XXII. XÃ LÝ THÀNH											
1	Xóm 1, 2, 10	Xóm 1				Toàn bộ các thửa đất, tờ bản đồ và mức giá được quy định tại bảng giá đất xã Lý Thành giai giai đoạn từ ngày 01/01/2020-31/12/2024	Không thay đổi	Sửa đổi do sắp nhập và đổi tên khu dân cư			
2	Xóm 3, 9	Xóm 2									
3	Xóm 4, 5	Xóm 3									
4	Xóm 6, 7, 8	Xóm 4									
XXIII. XÃ VIÊN THÀNH											
1	xóm 1	xóm 1				Toàn bộ các thửa đất, tờ bản đồ và mức giá được quy định tại bảng giá đất xã Viên Thành giai giai đoạn từ ngày 01/01/2020-31/12/2024	Không thay đổi	Sửa đổi do sắp nhập và đổi tên khu dân cư			
	xóm 2										
	xóm 3										
	xóm 4										
2	xóm 3	xóm 2									
3	xóm 4	Xóm 3									
4	Xóm 5	Xóm 4									
5	Xóm 6	Xóm 5									
	Xóm 7										
6	Xóm 8	Xóm 6									
	Xóm Đình Hát										
7	Xóm 9		Xóm 7								
8	Xóm 10	Xóm 8									
	Xóm 11										
XXIV. XÃ HỒNG THÀNH											
1	Triều Cảnh	Triều Cảnh									
	Đa Cảnh										
2	Đa Cảnh	Phú Đa									
	Phú Đa										

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú			
			Từ	Đến							
3	Thiện Lợi	Lạc Thiện				Toàn bộ các thửa đất, tờ bản đồ và mức giá được quy định tại bảng giá đất xã Hồng Thành giai đoạn từ ngày 01/01/2020-31/12/2024	Không thay đổi	Sửa đổi do sáp nhập và đổi tên khu dân cư			
	Thiện Tiến										
4	Tân Xuân	Tân An									
	Xuân An										
5	Bắc Xuân	Liên Xuân				Toàn bộ các thửa đất, tờ bản đồ và mức giá được quy định tại bản giá đất xã Lăng Thành giai đoạn từ ngày 01/01/2020- 31/12/2024	Không thay đổi	Sửa đổi do sáp nhập và đổi tên khu dân cư			
	Đông Xuân										
6	Tây Xuân	Hợp Xuân									
	Nam Xuân										
7	Đông Ngõ	Đông Yên									
	Xuân Yên										
XXV. XÃ LĂNG THÀNH											
1	Xóm 1	Đồng Bàn							Toàn bộ các thửa đất, tờ bản đồ và mức giá được quy định tại bản giá đất xã Lăng Thành giai đoạn từ ngày 01/01/2020- 31/12/2024	Không thay đổi	Sửa đổi do sáp nhập và đổi tên khu dân cư
	xóm 2										
2	xóm 3	Làng Danh									
	xóm 4										
3	xóm 5	Quỳ Lăng									
	xóm 6										
4	xóm 7	Làng Nghè									
	xóm 8										
5	xóm 9 A	Xóm Chín									
	xóm 9 B										
6	xóm 10	Làng Cầu									
7	xóm 11	Phú Sơn									
	xóm 12										
XXVI. XÃ TÂY THÀNH											
1	Rạng Đông 1	Bạc Đằng									

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
1	Ràng Đông 2	Ràng Đông				Toàn bộ các thửa đất, tờ bản đồ và mức giá được quy định tại bảng giá đất xã Tây Thành giai đoạn từ ngày 01/01/2020-31/12/2024	Không thay đổi	Sửa đổi do sắp nhập và đổi tên khu dân cư
	Lê Lai							
	Đông Kén							
2	Đông Kén	Đông Kén						
3	Tiên Quang	Tiên Sơn						
	Thành Sơn							
	Trung Tâm							
	Ân Tiên							
4	Ân Quang	Ân Quang						
	Trung Tâm							
	Trung Phong							
5	Tân Thành	Tân Trung						
	Trung Phong							
6	Hậu Thành 1	Hậu Thành						
	Hậu Thành 2							
	Châu Thành 1							
7	Châu Thành 1	Châu Thành						
	Châu Thành 2							
XXVII. XÃ HOA THÀNH								
1	Xóm 4	Đội Cung				Toàn bộ các thửa đất, tờ bản đồ và mức giá được quy định tại bảng giá đất xã Hoa Thành giai đoạn từ ngày 1/01/2020 đến 31/12/2024	Không thay đổi	Sửa đổi do sắp nhập và đổi tên khu dân cư
2	Xóm 3	Hoa Thám						
3	Xóm 6	Đông Vàng						
XXVIII. XÃ HỢP THÀNH								
1	Xóm 6 Xóm 7	Phan Xá				Toàn bộ các thửa đất, tờ bản đồ và mức giá được quy định tại bảng giá đất xã Tây Thành giai đoạn từ ngày 01/01/2020-31/12/2024	Không thay đổi	Sửa đổi do sắp nhập và đổi tên khu dân cư
2	Xóm 1	Xuân Tiêu						
3	Xóm 2	Xuân Thượng						
4	Xóm 3	Hưng Lập						

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú			
			Từ	Đến							
5	Xóm 4	Đình Phụng				quy định tại bảng giá đất và Hợp 1 nam giai đoạn từ ngày 01/01/2020 - 31/12/2024	Không thay đổi	Sửa đổi do sáp nhập và đổi tên khu dân cư			
6	Xóm 5	Lý Nhân									
7	Xóm 8	Đông Tiến									
8	Xóm 9	Vĩnh Hoà									
9	Xóm 10	Đông An									
10	Xóm 11	Xóm Chùa									
XXIX. XÃ KIM THÀNH											
1	Ngọc Liên	Ngọc Liên				Toàn bộ các thửa đất, tờ bản đồ và mức giá được quy định tại bảng giá đất xã Kim Thành giai đoạn từ ngày 1/01/2020 đến 31/12/2024	Không thay đổi	Sửa đổi do sáp nhập và đổi tên khu dân cư			
	Hồng Liên										
2	Hợp Khánh	Sao Vàng									
	Sao Vàng										
3	Đồng Bàn	Đồng Bàn									
	Nhà Dưa										
XXX. XÃ HÙNG THÀNH											
1	Khe Răm	Ngọc Thành				Toàn bộ các thửa đất, tờ bản đồ và mức giá được quy định tại bảng giá đất xã Hùng Thành giai đoạn từ ngày 01/01/2020 - 31/12/2024	Không thay đổi	Sửa đổi do sáp nhập và đổi tên khu dân cư			
	Ngọc Thành										
2	Đồng Trạch	Đồng Trạch									
	Kim Thành										
3	Đường Sen Sờ	Ngọc Thành	ông Nghi	ông Hoan	13				5, 11, 21, 30, 32, 40, 44, 51, 49, 24, 25	500.000	Sửa đổi mức giá cho phù hợp thực tế
4	Đường Sen Sờ	Ngọc Thành	Nghĩa	Nhà Thờ	14				4, 10, 8, 11, 15, 41, 20, 22, 44, 51, 58, 69, 68, 42	500.000	Sửa đổi mức giá cho phù hợp thực tế
XXXI. XÃ BẮC THÀNH											

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
1	Một phần 5 và Xóm 3	Xóm 3				Toàn bộ các thửa đất, tờ bản đồ và mức giá được quy định tại bảng giá đất xã Đại Bắc Thành giai đoạn từ ngày 1/01/2020 đến 31/12/2024	Không thay đổi	Sửa đổi do sắp nhập và đổi tên khu dân cư
2	Một phần xóm 5 và Xóm 4	Xóm 4						
3	Xóm 6	Xóm 5						
4	Xóm 7	Xóm 6						
5	Xóm 8 Xóm 9	Xóm 7						
XXXII. XÃ TIỀN THÀNH								
1	Tây Tiến và Bắc Tiến	Tây Bắc Tiến				Toàn bộ các thửa đất, tờ bản đồ và mức giá được quy định tại bảng giá đất xã Tiến Thành giai đoạn từ ngày 1/01/2020 đến 31/12/2024	Không thay đổi	Sửa đổi do sắp nhập và đổi tên khu dân cư
XXXIII. XÃ MINH THÀNH								
1	Xóm 4	Xóm 4				Toàn bộ các thửa đất, tờ bản đồ và mức giá được quy định tại bảng giá đất xã Minh Thành giai đoạn từ ngày 1/01/2020 đến 31/12/2024	Không thay đổi	Sửa đổi do sắp nhập và đổi tên khu dân cư
	Xóm 9							
2	Xóm 7 Xóm 11	Xóm 7						
	Xóm 8 Xóm 10	Xóm 8						
4	Đường xóm	Xóm 6	Đường TL38D	vào xóm	47			
XXXIV. XÃ KHÁNH THÀNH								
1	Tiên Khánh Khánh Hòa	Xóm Mỹ Khánh				Toàn bộ các thửa đất, tờ bản đồ và mức giá được quy định tại bảng giá đất xã Khánh Thành giai đoạn từ ngày 1/01/2020 đến 31/12/2024	Không thay đổi	Sửa đổi do sắp nhập và đổi tên khu dân cư
	Quỳnh Khôi Quan Trông	Xóm Quỳnh Khôi						
2	Phú Tập Phú Văn	Xóm Văn Tập						
	Phú An							
4								

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
	Phú Khánh	Xóm Vân Nam	Từ	Đến		01/01/2020 - 31/12/2024		
5	Vân Đình							
6	Vân Đồng							
	Đông Phú	Xóm Đông Phú						
	Phú Khánh							
XXXXV. THỊ TRẤN YÊN THÀNH								
1	Khối 1	Khối 4				Toàn bộ các thửa đất, tờ bản đồ và mức giá được quy định tại bảng giá đất xã Thọ trấn Yên Thành giai đoạn từ ngày 1/01/2020 đến 31/12/2024	Không thay đổi	Sửa đổi do sáp nhập và đổi tên khu dân cư
	Xóm 1							
	Xóm 2							
2	Khối 1	Khối 3						
	Khối 3							
3	Khối 2	Khối 2						
	Khối 3							
	Xóm 3							
	Xóm 4							
4	Khối 2	Khối 1						
	Xóm 3							
	Xóm 4							
	Xóm 5							
XXXXV. XÃ THỌ THÀNH								
1	Nam Nhân	Nhân Trạch				Toàn bộ các thửa đất, tờ bản đồ và mức giá được quy định tại bảng giá đất xã Thọ Thành giai đoạn từ ngày 01/01/2020 - 31/12/2024	Không thay đổi	Sửa đổi do sáp nhập và đổi tên khu dân cư
	Bắc Nhân							
2	Tam Hợp	Tâm Hợp						
	Trung Tâm							
	Tam Đa							

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
XXXVII. XÃ MỸ THÀNH								
1	Xóm 3	Xóm Bực Trại				Toàn bộ các thửa đất, tờ bản đồ và mức giá được quy định tại bảng giá đất xã Mỹ Thành giai đoạn từ ngày 01/01/2020 - 31/12/2024	Không thay đổi	Sửa đổi do sáp nhập và đổi tên khu dân cư
2	Xóm 4 Xóm 5	Xóm Đông Sơn						
3	Xóm 6 Xóm 7	Xóm Mỹ						
4	Xóm 8 Xóm 9	Xóm Lô						
5	Xóm 10	Xóm Nam Đình						
6	Xóm 11	Xóm Bắc Đình						
7	Xóm 12	Xóm Giáp Quán						
8	Xóm 13A Xóm 13B	Xóm Phong Niên						
9	Xóm 14A Xóm 14B	Xóm Quảng Cư						
10	Xóm 15	Xóm Quảng Đông						
11	Xóm 16 Xóm 17	Xóm Trang Niên						
XXXVIII. XÃ BẢO THÀNH								
1	Xóm 1, Xóm 2	Xóm 1				Toàn bộ các thửa đất, tờ bản đồ và mức giá được quy định tại bảng giá đất xã Bảo Thành giai đoạn từ ngày 01/01/2020 - 31/12/2024	Không thay đổi	Sửa đổi do sáp nhập và đổi tên khu dân cư
2	Xóm 3, Xóm 4	Xóm 2						
3	Xóm 5	Xóm 3						
4	Xóm 6, Xóm 7	Xóm 4						
5	Xóm 8, Xóm 9	Xóm 5						
6	Xóm 10	Xóm 6						
7	Xóm 10	Xóm 7						
8	Xóm 11, Xóm 12, Xóm 13	Xóm 8						

PHẦN B: BỔ SUNG

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
I. XÃ QUANG THÀNH								
1	Đường Quốc Lộ 48E (cũ đường Đình Lạt)	Bắc Sơn	Bắc Sơn	Trung Nam	2	từ số 01-09 (QH2019)	1.500.000	Bổ sung đất đầu giá
2	Tuyến 2 đường QL 48E (cũ đường Đình Lạt)	Quang Long	Đa Khoa	Anh Tiến	4	Từ 01-14(QH 2020)	750.000	Đất đầu giá
3	Thôn xóm	Nhân Sơn	Đập Dong	Đập Thị Long	7	Thửa 03 (QH 2019)	150.000	Đất đầu giá
II. XÃ HỢP THÀNH								
1	Đường Quốc lộ 7B	Lý Nhân	Ngã tư	Ông Năm	19	358, 359	5.200.000	Tách thửa
2	Đường Quốc lộ 7B	Lý Nhân	Ông Hà	Ông Hải Hậu	18	374	4.500.000	Tách thửa
3	Đường Quốc lộ 7B	Lý Nhân	Ông Quang	Cầu Cổ Tiến	15	324 đến 329; 415; 416	4.500.000	Tách thửa
4	Đường Quốc lộ 7B	Vĩnh Hòa	Ông Uy	Ông Nam	16	403	4.000.000	Sốt thửa
5	Đường Quốc lộ 7B	Vĩnh Hòa	Ông Tín	Ông Nguyễn	16	221; 222; 417; 418; 419; 422 đến 425	4.000.000	Tách thửa
6	Đường Quốc lộ 7B	Vĩnh Hòa	Ông Nguyễn	Ông Long	17	65; 66; 67; 89 đến 94.	4.000.000	Tách thửa
7	Tỉnh lộ 537	Lý Nhân	Trường Mầm non	Đình Phụng	19	340 đến 342	2.000.000	Tách thửa
8	Tỉnh lộ 537		Bà Oanh	Ông Tự	15	387 đến 390.	2.500.000	Tách thửa
9	Tỉnh lộ 537	Phan Xá	Ông Khoan	Bà Long	14	100 đến 102, 119 đến 122,	2.500.000	Tách thửa
10	Tỉnh lộ 537		Bà Hiền	Cầu Nước Mắm	14	100;101;102;121;122	2.000.000	Tách thửa
11	Tỉnh lộ 537	Hung Lập	Ông Bình	Cầu Ông Tơ	19	316; 317; 834; 320; 321; 329; 330; 331	2.000.000	Tách thửa
12	Đường Hợp Thành-Bệnh Viện	Xóm Chùa	Ngã tư chợ Đón	Giáp Văn Thành	4	96;97	2.300.000	Tách thửa
13	Đường xóm	Xuân Tiêu			26	130 đến 133	300.000	Tách thửa
					27	4;14; 41; 42; 43 đến 49;51;52	300.000	Tách thửa
					22	139; 139; 142 đến 146	300.000	Tách thửa

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
14	Đường xóm	Hưng Lập			18	391 đến 394; 402; 403; 404; 427; 428; 429.	400.000	Tách thửa
					19	207; 314; 315; 335; 336; 337; 389; 390.	400.000	Tách thửa
15	Đường xóm	Đình Phụng			18	405; 406; 417; 418; 421; 422; 388 đến 445; 500; 501.	400.000	Tách thửa
					19	294; 295; 296; 338; 339; 343; 344; 345; 346; 350; 351; 352; 360; 361	400.000	Tách thửa
16	Đường xóm	Lý Nhân			18	371; 419; 420; 438; 439; 440; 441; 446; 447; 448; 455; 456.	600.000	Tách thửa
					15	457 đến 460	600.000	Tách thửa
					19	333; 334; 347; 348	600.000	Tách thửa
17	Đường xóm	Phan Xá			12	267; 268; 274; 275; 283 đến 289	400.000	Tách thửa
					14	117; 118	400.000	Tách thửa
					13	81; 82.	300.000	Tách thửa
18	Đường xóm	Đồng Tiến			15	324; 391; 392; 402 đến 410; 424; 442 đến 449; 454; 455; 456.	300.000	Tách thửa
19	Đường xóm	Vĩnh Hòa			16	268; 277; 378; 409; 410; 411; 434 đến 436; 442 đến 447; 458 đến 461.	400.000	Tách thửa
					20	51; 53; 61 đến 66.	400.000	Tách thửa
					17	2; 71 đến 79.	400.000	Tách thửa
20	Đường xóm	Xóm Chùa			18	442; 443; 430 đến 433	450.000	Tách thửa
21	Đường xóm	Đồng An			24	110 đến 114.	300.000	Tách thửa
14	Đường xóm	Phan Xá	Nước Mía		2	Bổ sung: Lô 02; 04; 22; 23	2.500.000	Đất đấu giá
15	Đường xóm	Xóm Chùa	Rộc Sùng	Cồn Giũa	8	Lô 79 đến lô 91	1.000.000	Đất đấu giá
16	Đường quy hoạch				16	171	400.000	Sót thửa
III. XÃ LÝ THẠNH								

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
1	Đường Lý - Minh Thành	Xóm 3	Cầu ga	Ông Năm (hợp)	10	Lô 01 đến lô 12(QH 2011), 2091, 2092, 2110, 2111, 2112, Lô 04 đến lô 08(QH2013), 2095, 2096, 2082, 2083, 2071 đến 2076, 2080 đến 2085, 2078, 2079	500.000	Đất đấu giá, tách thửa
2	Khu vực xóm 5	Xóm 3			10	2099, 217, 218, 219, 2087 đến 2090, 2120 đến 2122	160.000	Tách thửa
3	Lý - Minh	xóm 1	Ông Kha	Minh Thành	9	1368 đến 1372	380.000	Tách thửa
		Xóm 3	Ông Thao	Trạm Y tế	10	2101 đến 2105	380.000	Tách thửa
		Xóm 3	Ông Thao	Cầu lò ngồi	9	1387 đến 1393,	380.000	Tách thửa
		Xóm 3	Ông Thao	Cầu lò ngồi	5	1431 đến 1435,	300.000	Tách thửa
		Xóm 4	Cầu lò ngồi	Ông hiền xóm 4	6	1974, 1975, 1991, 1992, 1993, 2002, 2003,	380.000	Tách thửa, do đấu giá
		Xóm 4	Ông Hiền	Nam thành	6	1994 đến 1996, 2004, 2005, 1982, 1983, 2000, 1979 đến 1981, 1989, 1247, 1248, 1249 đến 1252, 1268, 1269, 1277, 1278, 1281 đến 1285, 1263 đến 1265, 2004-2006, 118	400.000	Tách thửa, do đấu giá, sót thửa
4	Đường xã	Xóm 2, 3	Ông Nghĩa	Ông Vinh xóm 2	5	1414, 1415, 1417 đến 1419, 1425, 1426, 1442 đến 1444, 1452, 1453,	240.000	Tách thửa
5	Đường xã	xóm 1	Ông Thủy	Ông Hoàng x2	5	1447 đến 1451, 1422 đến 1424	240.000	Tách thửa
			Ông Minh (ái)	Ông Thủy	9	135, 166, 1275 đến 1277, 1381, 1410 đến 1415, 1373, 1374	240.000	Tách thửa
6	Đường xã	xóm 2	ông Thiêm	xóm 2	2	1165, 1150	150.000	Sót thửa
			Ông Hoàng	Ông Thiêm	5	14.401.441	150.000	Tách thửa
7	Đường xóm	Xóm 1			5	1480, 1481	150.000	Tách thửa
8	Đường xóm	Xóm 2			8	86, 87	160.000	Tách thửa
					1	21, 22, 1146, 1147, 1448, 1449	150.000	Tách thửa
					5	1115, 1097	180.000	Sót thửa
					5	527, 1429, 1430,	150.000	Tách thửa
9	Đường xóm	xóm 3			9	246, 1396, 1397, 1403, 1404, 1355, 1356, 1398, 1399	160.000	Sót thửa
					10	1450	160.000	Sót thửa
					10	162	190.000	Sót thửa
					2	1	150.000	Sót thửa

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
10	Đường xóm	Xóm 4			3	28, 292 đến 294, 395 đến 398, 402, 403, 405, 406, 1296 đến 1299	150.000	Sốt thửa
					6	1971, 1972, 1997, 1998, 1999, 304, 305, 332, 333, 317 đến 322, 340 đến 342, 343 đến 346, 324 đến 327, 328 đến 330, 312 đến 316, 308 đến 311, 306, 307, 336 đến 339, 2006, 2007, 2008, 2016 đến 2023.	150.000	Sốt thửa, tách thửa
11					7	196, 536, 1254, 1255, 1261, 1262, 1266, 1267	150.000	Tách thửa
					10	2123 đến 2124, 2126	160.000	Tách thửa
					2	Công ty TNHH MTV Khoáng sản Bình An	240.000	Sốt thửa
IV. XÃ SƠN THÀNH								
1	Đường QL48E	Xóm Nguyễn Huệ - Tăng Bạt Hồ	Ông Lê xóm Nguyễn Huệ	Cầu Trộ sa	5	Lô B -1 đến lô B-20(QH 2019)	2.500.000	Đất đấu giá
2	Đường QL48E	Xóm Nguyễn Huệ - Tăng Bạt Hồ			4	Lô A -1 đến lô A-22(QH 2019)	2.500.000	Đất đấu giá
3	Đường QL48E	Xóm Trúc hồ, Trại Xã Nông Trang, Rú Nhót, Đồng Trầu	Ngã ba Đập Hồ	Đến Trại xã (Đá bạc)	17	908, 910	700.000	Bổ sung số thửa do tách thửa
4	Đường QL 48 E	Xóm Trảng Sơn, Rú Nhót, Đồng Trầu	Ông Trương (xóm Trảng Sơn)	Ngã ba đập Hồ	17	822, 869, 870,	850.000	Bổ sung số thửa do tách thửa
5	Đường QL48E	Xóm Trảng Sơn, Rú Nhót	Cầu Trảng Sơn	Ông Trương xóm 10 (Xóm Trảng Sơn)	11	1839, 1840,	3.000.000	Bổ sung số thửa do tách thửa
6	Đường xã	Xóm Nguyễn Huệ, Yên Duệ	Giáp đường QL 48E	Xóm Yên Duệ	5	2140 đến 2144(TT1), 2062, 2063, 2064,	150.000	Bổ sung số thửa do tách thửa
7	Đường xóm	Xóm Yên Duệ			2	651, 652, 665, 666;	150.000	Bổ sung số thửa do tách thửa

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
8	Đường xóm	Xóm Nguyễn Huệ, Tầng Bạt Hồ	Xóm Nguyễn Huệ	Xóm Tầng Bạt Hồ	4	2136 đến 2139, 2051 đến 2054,	150.000	Bổ sung số thửa đo tách thửa
9	Đường xóm	Xóm Rú Bạc	Xóm Yên Duệ	Xóm Rú Bạc	6	1131	150.000	Bổ sung số thửa đo tách thửa
					13	14;	150.000	Bổ sung số thửa đo tách thửa
10	Đường xóm	Xóm Trảng Sơn, Rú Nhót	Đường vào Trụ sở UBND xã	Xóm Rú Nhót	11	1789, 1790,	700.000	Bổ sung số thửa đo tách thửa
11	Đường ngõ xóm	Xóm Trảng Sơn, Rú Nhót, Đồng Trầu	Xóm Trảng Sơn	Xóm Trảng Sơn, Đồng Trầu	11	1392, 1848, 1895, 1896,	180.000	Bổ sung số thửa đo tách thửa
					10	1391 đến 1393, 1417, 1418,	150.000	Bổ sung số thửa đo tách thửa
12	Đường ngõ xóm	Xóm Trảng Sơn, Rú Nhót, Đồng Trầu	Xóm Trảng Sơn	Xóm Trảng Sơn, Đồng Trầu	11	1886 đến 1889,	150.000	Bổ sung số thửa đo tách thửa
13	Đường xóm	Xóm Rú Nhót, xóm Đồng Trầu	Xóm Rú Nhót	Xóm Đồng Trầu	17	850, 888	150.000	Bổ sung số thửa đo tách thửa
14	Đường Sơn Thành - Đại Sơn	Xóm Nông Trảng, Rú Nhót	Cầu Thung Tẻ	Khe Cầu Cháy	22	1258, 1259,	450.000	Bổ sung số thửa đo tách thửa
15	Đường xóm	Xóm Rú Nhót, Đồng Trầu	Thung Là	Eo sè	15	180, 182, 183, 172, 173,	150.000	Bổ sung số thửa đo tách thửa
					17	900	150.000	Bổ sung số thửa đo tách thửa
					22	1229, 1232,	150.000	Bổ sung số thửa đo tách thửa
16	Đường xóm	Xóm Nông Trảng			23	769, 770,	150.000	Bổ sung số thửa đo tách thửa
					24	107	150.000	Bổ sung số thửa đo tách thửa

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (đ/m ²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
					26	1, 4	150.000	Bổ sung số thửa do Sốt thửa
17	Đường xóm	Xóm Nguyễn Huệ, Tăng Bạt Hổ	Xóm Nguyễn Huệ	Xóm Tăng Bạt Hổ	4	Từ 2051 đến 2054 (Lô 01 đến lô 04; QH 2014)	800.000	Bổ sung số thửa do Sốt thửa
V. THỊ TRẤN YÊN THÀNH								
1	Đường nội thị	Khối 4	Đường QL 7B	Trạm điện 35KV	08(đo 1998)	các lô đường 11 m gồm từ lô 03 đến lô 08 khu quy hoạch Vật liệu 2019	2.500.000	Bổ sung
2	Đường nội thị	Khối 5	Đường QL 7B	Trạm điện 35KV	08(đo 1998)	các lô đường 7 m gồm lô 01, 02, 09, 10 khu quy hoạch Vật liệu 2019	600.000	Bổ sung
3	Đường nội Thị	Khối 4	Đường QL 7B	Trạm điện 35KV	08(đo 1998)	64, 65	2.500.000	Bổ sung
					1998)	51	450.000	Bổ sung
5	Đường nội thị	Khối 4	Đường QL 7B	Nhà thờ Họ Phan	05(đo 2006)	158, 159, 161, 162, 169, 170,	500.000	Bổ sung
6	Đường nội thị	Khối 4	Đường QL 7B	Nhà thờ Họ Phan	05(đo 2006)	13, 165, 166	1.200.000	Bổ sung
7	Đường nội thị	Khối 4	Nhà thờ họ Phan	Anh Văn K4	08(đo 1998)	54, 55	10.000.000	Bổ sung
8	Đường QL 7B (TL538 cũ)	Khối 4	Dược phẩm	Ngã tư thương mại	07(đo 1998)	461, 462, 465, 466, 495	10.000.000	Bổ sung
9	Đường QL 7B (TL538 cũ)	Khối 4	Dược phẩm	Ngã tư thương mại	07(đo 1998)	458, 459, 460,	550.000	Bổ sung
10	Đường QL 7B (TL538 cũ)	Khối 4	Dược phẩm	Ngã tư thương mại	07(đo 1998)	496, 497,	1.000.000	Bổ sung
11	Đường nội thị	Khối 4	QL 7B	Ông Cầu K4	07(đo 1998)	478, 479	450.000	Bổ sung
12	Đường nội thị	Khối 4	QL 7B	Ông Cầu K4	05(đo 2006)	129	500.000	Bổ sung
13	Đường nội thị	Khối 4	QL 7B	Ông Cầu K4	04(đo 2006)	75	1.600.000	Bổ sung
14	Đường đê quai Dinh	Khối 4	Từ cầu Dinh	Cổng Phúc Tụ	07(đo 1998)	463, 464	1.600.000	Bổ sung
15	Đường đê quai Dinh	Khối 4	Từ cầu Dinh	Cổng Phúc Tụ	07(đo 1998)	494, 495	2.700.000	Bổ sung
16	Đường nội thị	Khối 4	QL 7B	Trường MN cụm 2	00(tríc h đo)	1360, 1361, 1362, 1363, 1364	500.000	Bổ sung

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tư bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
17	Đường đé quai Đình	Khối 4	Từ cầu Đình	a Lưu K4	01(đo 2006)	24, 26, 57, 59, 60, 67, 68	600.000	Bổ sung
18	Đường nội thị	Khối 4	Anh Vân K4 (X2 cũ)	AHòan lưu K4 (X2 cũ)	01(đo 2006)	64, 65, 66,	500.000	Bổ sung
19	Đường nội thị	Khối 4	Anh Vân K4 (X2 cũ)	AHòan lưu K4 (X2 cũ)	09 (đo 1998)	43, 44, 45, 56	3.000.000	Bổ sung
20	Đường QL 48E	Khối 3	Ngã tư Thương mại	Cầu N8 giáp Tăng thành	06 (đo 1998)	127, 128	3.000.000	Bổ sung
21	Đường QL 48E	Khối 3	Ngã tư Thương mại	Cầu N8 giáp Tăng thành	05(đo 1998)	các thửa từ 63-66	2.000.000	Bổ sung
22	Đường nội bộ K3	Khối 3	Đường QL 7B	C Phương quý K3	11(đo 1998)	311, 312, 313, 316, 317, 324	9.000.000	Bổ sung
23	Đường QL 7B (TL538 cũ)	Khối 2, khối 3	Phòng Giáo dục huyện	A Tể K2	04 (đo 1998)	331, 332	4.000.000	Bổ sung
24	Đường nhà máy nước	Khối 2	Trạm khuỷn nông	Đường 538B	04 (đo 1998)	20, 21, 22, 23, 24	1.200.000	Bổ sung
25	Đường nội thị	Khối 2	Ông Ba Bảy	Đường cầu chùa	07 (đo 2006)	289, 523, 524, 525	1.200.000	Bổ sung
26	Đường nội thị	Khối 2	Trương TC nghề	Đường nhà Máy nước	11(đo 1998),	228, 229, 295, 296, 298, 299, 329, 330	1.900.000	Bổ sung
27	Đường nội Thị	Khối 2	Chi nhánh điện Yên thành	Cầu chùa	07 (đo 2006)	274, 277, 278, 279, 280, 465, 466, 511, 512, 520, 521, 529, 530, 531	1.200.000	Bổ sung
28	Đường nội thị	Khối 1	Chi nhánh điện Yên thành	Cầu chùa	07 (đo 2006)	35, 253, 254, 255, 528, 611, 612,	500.000	Bổ sung
29	Đường nội thị	Khối 1	Chi nhánh điện Yên thành	Cầu chùa	02 (đo 2006)	68, 69, 70, 71	1.200.000	Bổ sung
30	Đường nội thị	Khối 1	Chi nhánh điện Yên thành	Cầu chùa	11(đo 1998),	281, 282, 283, 325, 326, 327, 328	800.000	Bổ sung
31	Đường kênh N8	Khối 2	Trương TC nghề	Đường nhà Máy nước	11(đo 1998),	334	1.200.000	Bổ sung
32	Đường nội thị	Khối 2	Chi nhánh điện Yên thành	Cầu chùa	11(đo 1998),	265, 303, 304, 322, 323,	700.000	Bổ sung

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
33	Đường nội bộ	Khối 2	538B (A Lực K2)	A Hiền K2	07 (đo 2006)	285, 286, 275 276	700.000	Bổ sung
34	Đường nội bộ	Khối 2	538B (A Lực K2)	A Hiền K2	07 (đo 2006)	13, 267, 281, 282, 249, 518, 519, 526, 527	700.000	Bổ sung
35	Đường nội bộ	Khối 2	Ông Huỳnh K2	Ông Dương Lan K2	07 (đo 2006)	268, 269,	500.000	Bổ sung
36	Đường nội bộ	Khối 2	Ông Huỳnh K2	Ông Dương Lan K2	07 (đo 2006)	288, 505, 506,	900.000	Bổ sung
37	Đường nội thị	Khối 2	Ngân Hội K2 (X3 cũ)	A Trình K2 (X3 cũ)	07 (đo 2006)	287, 322, 323,	600.000	Bổ sung
38	Đường nội thị	Khối 2	Ngân Hội K2 (X3 cũ)	A Trình K2 (X3 cũ)	12 (đo 1998)	225, 226, 269, 272, 275, 284, 293	9.500.000	Bổ sung
39	Đường QL 7B (TL538 cũ)	Khối 1, khối 2	A Tề	Cầu N8	12 (đo 1998)	270, 218	900.000	Bổ sung
40	Đường nội thị	Khối 1	Từ HQ khối 2 (X4 cũ)	Kênh chính	12 (đo 1998)	271	500.000	Bổ sung
41	Đường nội thị	Khối 1	Từ HQ khối 2 (X4 cũ)	Kênh chính	12 (đo 1998)	282, 283,	1.100.000	Bổ sung
42	Đường nội thị	Khối 1	QL 7B	Hội quán K1 (X5 cũ)	06 (2006)	83, 84, 85	800.000	Bổ sung
43	Đường nội bộ	Khối 1	HQ khối 1 (X5 cũ)	Đường cầu chùa	06 (2006)	75, 76, 91, 92, 93	600.000	Bổ sung
44	Đường nội bộ	Khối 1	Bà Hoè lò K1 (X5 cũ)	Đường cầu chùa	01 (đo 1998)	18	1.000.000	Bổ sung
45	Đường nội bộ Khối 3	Khối 3	Trạm khảo nghiệm	Trung tâm y tế huyện	03 (đo 1998)	36; 37; 53, 54, 55	600.000	Bổ sung
46	Đường nội thị	Khối 1	Trường mầm non Thị trấn	Kênh chính	06 (đo 2006)	92, 94	600.000	Bổ sung
47					QH01	1 (Cty CP DV Hải Hà)	8.000.000	Sót thừa
48		Khối 1, vị trí 1			7	191 Cty TNHH MTV Thủy lợi Bắc Nghệ An	10.000.000	Sót thừa
49		Khối 1, vị trí 2			7	191 Cty TNHH MTV Thủy lợi Bắc Nghệ An	10.000.000	Sót thừa
50		Khối 1, vị trí 3			7	191 Cty TNHH MTV Thủy lợi Bắc Nghệ An	10.000.000	Sót thừa
51		Khối 1, vị trí 4			7	191 Cty TNHH MTV Thủy lợi Bắc Nghệ An	10.000.000	Sót thừa

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
52		Khối 2			7	67 Cty TNHH MTV Thủy lợi Bắc Nghệ An	1.200.000	Sốt thừa
53						Cty CPĐTXD và PTCN Thiên Minh	8.000.000	Sốt thừa
54						Cty CPĐTXD và TM Sông Dinh	3.000.000	Sốt thừa
VI. XÃ NHÂN THÀNH								
1	Đường TL 537	Nhân Tiến	Cầu N8	Cầu Cồn Nai (K84 cũ)	7	1549 đến 1551, 1450, 1451,	2.500.000	Sốt thừa thừa
2	Đường TL 537	Xuân Thọ	Cầu Xuân Miêu	Cầu Trạm xá	13	Lô D01-1 đến D01 - 9, D02-1 đến D2-09 (QH 2019)	2.000.000	Đất đầu giá đất
3	Đường TL 537	Xuân Thọ	Cầu Xuân Miêu	Cầu Trạm xá	13	Lô D01-9 đến D01 -15, D02-10 đến D02-17 (QH 2019)	1.000.000	Đất đầu giá đất
4	Đường Đình - Chùa	Nhân Tiến	Ngã tư	Ga thượng	7	Thửa 1601, 1605, 1606, 1609, 1610, 1611, 1613, 1614, 1617, 1618, 1631, Lô 06, Lô 07 (QH 2018)	2.000.000	Đất đầu giá đất
			Ngã tư	Ga thượng	7	Thửa 1602, 1603, 1604, 1612, 1615, 1616, 1620, 1632, 1633, Lô 16, Lô 17, Lô 18, Lô 25 (QH 2018)	1.000.000	Đất đầu giá đất
			Ngã tư	Rộc Cạch	8	1057, 1059, 1060, 1062, 1149, 1150, 1151, 2249	2.000.000	Sốt thừa thừa
5	Đường xóm	Trung Hồng	Ông Quang Liên	ông Tiều	12	1084, 1089 đến 1979	200.000	Sốt thừa thừa
6	Đường xóm	Nhân Tiến	Bà Lan	Ô An	8	1055, 1056, 1058, 1141 đến 1148, 1215, 1217, 1290 đến 1295, thửa 1220, 1221, 1222, 1224, 1225, 1226, 1229, 1300, 1301, 2267, 2268, 2257	250.000	Sốt thừa
7	Đường xóm	Nhân Tiến	Ông Diễm	Ông Triều	8	2311, 2312, 2266, 2327, 2328	200.000	Tách thừa
8	Đường xóm	Nam Giang			8	2273, 2274, 2201 đến 2203, 2269 đến 2272, 2325, 2326, 2382, 2383	200.000	Tách thừa
9	Đường xóm	Đông Yên	ông Liều	Ông Hải	9	1565, 1566	250.000	Tách thừa
			Bà Yên	Ông Hồng	9	1550, 1555, 1562	200.000	Sốt thừa
VII. XÃ CÔNG THÀNH								
1	Đường QL7A	Xóm 9	Cầu Cao	Mỹ Thành	11	1213, 1290, 1293	3.000.000	bổ sung thừa do Sốt thừa
2	Đường QL7A	Xóm 2	Ngã Tư	Khánh Thành	9	938, 1101 đến 1108, 1144	3.000.000	bổ sung thừa do Sốt thừa

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
3	Đường QL 7B	Xóm 1	Bà Xuyên	Liên Thành	9	1218, 1219, 1153 đến 1157	3.000.000	bổ sung thửa do Sốt thửa
4	Đường Huyện	Xóm 3	Ngã tư Bùi Búi	Cầu Ngọc Sơn	12	1610	2.000.000	bổ sung thửa do Sốt thửa
5	Đường xã	Xóm 9	Giáo Xứ Ngọc Long	Ông Oanh	11	302, 309, 423, 598, 600, 648, 693, 840, 924, 1051, 1152, 1249, 1297, 1340	350.000	bổ sung thửa do Sốt thửa
6	Đường xã	Xóm 3	Ông Tám	Xóm 6	17	1341, 1371, 1407, 1435, 1467, 1438, 1533, 1571, 1653, 1693, 1780	250.000	bổ sung thửa do Sốt thửa
7	Đường Xóm	Xóm 3	Ngã Tư	Nhà VH xóm 3	12	1371, 1407, 1433 đến 1436, 1465 đến 1469, 1495, 1496, 1498, 1499, 1530 đến 1533, 1567 đến 1571, 1606 đến 1608, 1651 đến 1654	400.000	bổ sung thửa do Sốt thửa
8	Đường Xóm	Xóm 1	Giáp Liên Thành	Ông Kiên	3	3, 7, 10, 11, 12	450.000	bổ sung thửa do Sốt thửa
9					7	CN TCT máy động lực và máy nông nghiệp tại Nghệ An (Trung tâm khảo nghiệm và kết hợp sản xuất tại NA)	3.000.000	Sốt thửa
10					8	35 (Công ty TNHH MTV Thủy lợi Bắc Nghệ An)	3.000.000	Sốt thửa
VIII. XÃ BẮC THÀNH								
1	Đường huyện	Xóm 1, 2	Đồng hồ	Xuân Thành	14	2202, 2203, 2204, 2205, 2206, 2207, 2208, 2209, 2210, 2211, 2212, 2213, 2214, 2215, 2216, 2217, 2218, 2219, 2220, 2221, 2222, 2223, 2224, 2225, 2226, 2227, 2228, 2229, 2230, 2231, 2232, 2233, 2234, 2235, 2236.	3.000.000	Sốt thửa
2	Đường nguyên liệu	Xóm 5	Q1 7B	Kênh Chính		Từ lô số 01 đến lô số 21 QH 2018-2019 đấu giá năm 2019	600.000	Đất đấu giá
IX. XÃ VINH THÀNH								
1	Quốc Lộ 7A	Ngọc Thành	Ông Toàn	Ông Lai	15	1654, 1660, 1661, 1658, 1659, 1653, 1657	3.000.000	Sốt thửa
2	Quốc Lộ 7A	Vĩnh Sơn			18	812, 813	3.000.000	Tách thửa
3	Tỉnh Lộ 537	Vĩnh Phúc	Ông Khuê	Mâm Non	9	1365, 1359, 1251, 1328	1.500.000	Sốt thửa
4	Tỉnh Lộ 537	Hào Cường, Vĩnh Phú	Hào Cường	Vĩnh Phúc	10	1478, 1479, 1496, 1975, 1976, 1498, 1454, 1455, 1971, 1972,	1.500.000	Sốt thửa
5	Tỉnh Lộ 537	Tiên Trung			6	2242, 2243, 1356-1362, 1379-1385	1.500.000	Sốt thửa

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
6	Tỉnh Lộ 537	Vĩnh Thập			13	1256, 1257, 1260, 1261, 1251, 1252, 1254	1.500.000	Sót thửa
7	Tỉnh Lộ 537	Vĩnh Thập			14	162, 416, 251, 616	1.500.000	Sót thửa
8	Đường huyện	Hào Cường	Hào Cường		10	1985, 1986, 16 01 đến 16 9 (QH 2019)	500.000	Tách thửa, đầu giá
9	Đường xã	Vĩnh Thập			14	1642, 1643, 1644, 1645, 1646	300.000	Tách thửa
6	Đường xóm	Vĩnh Sơn	Bà Hiền	Anh Sơn	17	203, 207, 211, 210, 237 - 245, 225-230	400.000	Sót thửa
7	Đường xóm	Ngọc Thành	Ông Thuyết	Đầu Cầu	15	1670-1672, 1649	400.000	Sót thửa
8	Đường xóm	Ngọc Thành			15	16, 851, 686	300.000	Sót thửa
9	Đường xóm	Ngọc Thành	Công chào	Trại Tri	15	1649-1667, 1673-1682	350.000	Sót thửa
10	Đường xóm	Vĩnh Tiến	Ông Nhuận	Chùa	9	1351-1354, 1363, 1385, 1386	300.000	Bổ sung, tách thửa
11	Đường xóm	Vĩnh Phúc	Rộc Cửa	Ông Huy	9	1379, 1380, 1357, 1358, 1370, 1371, 1385, 1386, 1368, 1369, 1361, 1362;	300.000	Sót thửa
12	Đường xóm	Hào Cường	Hào Cường		10	1987, 1988	300.000	Tách thửa
13	Đường xóm	Trung Thành	Trung Thành		5	1320	500.000	Sót thửa
14	Đường xóm	Tiên Trung	Đầu Làng	Đường Ngổ	6	1394, 1395, 1377, 1378, 1380, 1381, 1370, 1371, 1373, 1374, 1392, 1393, 1368, 1369, 1366, 1367,	300.000	Sót thửa
15	Đường xóm	Hào Cường	Trung Long	Ngổ Xóm	6	1389-1391, 1386, 1387, 1397, 1396	300.000	Sót thửa
16	Đường xóm	Vĩnh Tiến	Ngổ		9	1265, 1266, 1262, 1263, 1264, 1258, 1259, 1250	300.000	Sót thửa
19	Đường xóm	Vĩnh Thập			14	1600, 1601, 1597, 1598, 1609, 1610,	300.000	Sót thửa
20	Đường xóm	Đồng Thập			14	1622, 1623, 1611, 1612, 1613, 1614	300.000	Sót thửa
21	Đường xóm	Phù Bắc			7	1024, 1025, 1023, 1013, 1014, 1029, 1030, 1038, 1018, 1019, 1026, 1027, 1020, 1015-1017, 1101, 1102,	300.000	Sót thửa
22	Đường xóm	Phù Điền	Phù Văn	Vĩnh Tiến	8	398-403, 16 10 đến 16 17 (QH 2018)	400.000	Sót thửa và đầu giá
23	Đường xóm	Phù Điền			8	395, 396	300.000	Sót thửa
24	Đường xóm	Vĩnh Phúc	Rộc Cửa	Ông Huy	9	1411, 1412	300.000	Tách thửa
25	Đường xóm	Vĩnh Tiến	Ông Nhuận	Chùa	9	1407, 1408	300.000	Tách thửa
26	Đường xóm	Vĩnh Sơn			18	779, 780, 810, 811, 802, 803	300.000	Tách thửa

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
28	Đường xóm	xóm Tiên Trung			6	1406, 1407	300.000	Tách thửa
29	Đường xóm	xóm Hào Cường			5	1341, 1342, 1345, 1346	300.000	Tách thửa
30	Đường xóm	xóm Pì Nam			11	1014, 1015	300.000	Tách thửa
X. XÃ LONG THÀNH								
1	Đường QL48E	Văn Trảng	Giáp Tăng Thành	Nhà Anh Ngạn	1	681; 682; 683; 684; 675; 676; 685; 686; 674; 675; 692; 693; 694,	3.000.000	Tách thửa
2	Đường xóm	Quang Trung, Bắc Trung, Bắc			12	2164; 2165; 2166; 2167; 2168; 2169; 2170; 2171	300.000	Tách thửa
3	Đường xóm	Văn Trảng			2	1023; 1029; 1027	300.000	Tách thửa
4	Đường xóm	Phú Thọ			5	2285; 2286	300.000	Tách thửa
5	Đường xóm	Giáp Ngói			4	1932 - 1936, 1925, 1940, 1941	300.000	Bổ sung do đầu giá qsd đất
6	Đường xóm	Rủ Đất, Bắc Sơn			13	2343; 2344	300.000	Tách thửa
7	Đường xóm	Vạn Trảng			2	1040, 1041, 1038, 1039, 1042, 1043	300.000	Tách thửa
					5	759, 2287, 2288, 585, 214, 1197, 815, 1384, 858	300.000	Tách thửa
					3	467	300.000	Tách thửa
8					10	Cty TNHH Bắc Long Thành	4.000.000	Sót thửa
XI. XÃ TÂY THÀNH								
1	Quốc lộ 48E	Ân Quang	Ngã 3 Trạm xá	Cổng chào Ân Tiên	32	77,78	1.500.000	Tách thửa
2		Tiên Sơn	Khe Đập Mới	Ông Mười	36	136, 137, 138, 160, 161, 162, 165, 166, 167, 146, 147	800.000	Tách thửa
3		Đồng Kén, Rang Đông	Cổng Ông Lâm	Giang Sơn Đông	47	50, 51, 52, 53, 54, 55, 56	400.000	Tách thửa
4	Tỉnh lộ 538D	Đồng Kén	Đồng Vàng	Ông Châu	41	245, 246, 247	700.000	Tách thửa
5		Ân Quang	Bà Cường	Trường Cấp 2	33	41, 42, 73, 74, 63, 64, 65,	800.000	Tách thửa
6		Châu Thành	Ông Đồng	Thịnh Thành	58	134, 135, 136, 139, 140 141, 142, 143, 144, 145, 146, 147	400.000	Tách thửa
7		Ân Quang	Ông Năm	Nhà thờ họ Đặng	27	145, 146, 151, 152, 149, 150, 125, 126,	250.000	Tách thửa
8		Ân Quang	Ông Hoàng	Ông Triều Long	27	139, 140, 143, 144, 155, 156, 157, 158	200.000	Tách thửa
9		Tân Trung, Tiên Sơn	Tỉnh lộ 538D	Quốc lộ 48E	38	102, 103, 104, 105, 106	400.000	Tách thửa
10		Hậu Thành	Thung Vây	Sân bóng Hậu 2	52	111, 112, 113, 114, 115, 116, 117, 118, 119	250.000	Tách thửa

TT	Đường, địa danh	Khố, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
11	Đường xã	Rạng Đông	Ông Tạo	Ông Hồng	34	153, 155, 154	250.000	Tách thửa
12		Tiên Sơn, Đông Kén	Ông Toàn	Thịnh Thành	49	65, 66, 67	250.000	Tách thửa
13		Tân Trung, Tiên Sơn	Tiên Sơn		43	57, 58, 59, 60, 61	250.000	Tách thửa
14		Đông Kén	QL 48E		42	106, 107	250.000	Tách thửa
15		Khánh Thành	Ông Hoàng		25	140, 141, 142, 143, 156, 157, 158, 124, 125	200.000	Tách thửa
16		Hậu Thành	Sân bóng	Quang Thành	15	806, 807, 808, 809	250.000	Tách thửa
17		Tiên Sơn	Quốc lộ 48E	Thịnh Thành	36	175, 176	400.000	Tách thửa
18		Ân Quang	Ngã 3 Tràm xã	Ông Tề	32	81, 94, 95, 96, 97, 98, 99	500.000	Tách thửa
19		Ân Quang, Tiên Sơn	Cửa Thở	Ân Quang	27	141, 142	150.000	Tách thửa
20		Rạng Đông	Ông Hòa	Đập Khe Eo	29	84, 85	150.000	Tách thửa
21		Châu Thành	TL 538D	Đập Tràm Tràm	54	108, 109	150.000	Tách thửa
22		Rạng Đông	QL 48E	Rạng Đông	47	57, 58	200.000	Tách thửa
23		Đông Kén	Ông Tài	Ông Cường	48	68, 69, 70, 71, 72	150.000	Tách thửa
24		Rạng Đông	Quốc lộ 48E	Đi vào xóm	46	65 đến 70, 83, 84	200.000	Tách thửa
25		Tiên Sơn	Tiên Sơn	Thịnh Thành	43	53 đến 69	150.000	Tách thửa
26		Rạng Đông	QL 48E	Đi vào xóm	42	102, 103, 104, 105	150.000	Tách thửa
27		Rạng Đông, Đông Kén	Ông Quý	Rạng Đông 2	41	229, 230, 231 238, 239, 240, 241.	150.000	Tách thửa
28		Rạng Đông	Bà Hà	Nhà văn hóa	40	91, 92	150.000	Tách thửa
29		Châu Thành, Hậu Thành	Hậu Thành 2	Châu Thành 2	56	15, 80, 81	150.000	Tách thửa
30		Tiên Sơn, Đông Kén, Khánh Thành	Tiên Sơn	Khánh Thành	8	1692, 1693, 1694, 1695, 1696	150.000	Tách thửa
31	Đường xóm	Khánh Thành, Rạng Đông	Khánh Thành	Rạng Đông 1	3	218, 219, 220	150.000	Tách thửa
32		Khánh Thành	Đường xã	Ông Bình	3	215	150.000	Tách thửa
33		Khánh Thành	Tiên Sơn		26	63, 64	150.000	Tách thửa
34		Tiên Sơn	Tiên Quang		8	1701, 1702, 1703, 1704, 1705	150.000	Tách thửa
35		Ân Quang, Tiên Sơn, Khánh Thành	Tiên Quang	Khánh Thành	4	394, 395, 396, 397, 398, 399	150.000	Tách thửa

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
36		Khánh Thành			25	147, 148, 149, 150, 151, 152, 153, 154, 155	150.000	Tách thửa
37		Tiên Sơn	Tiên Quang	Thành Sơn	36	169, 170	200.000	Tách thửa
38		Rạng Đông	QL 48E	Khe chuối	40	97,98, 99, 100, 101, 102	250.000	Tách thửa
39		Châu Thành	Anh Hồng	Ông Trăn	60	61, 62, 63	150.000	Tách thửa
40		Châu Thành	TL538D	Đập Tràm Tràm	54	116, 118, 120, 121, 122, 123, 124, 125, 126, 127	150.000	Tách thửa
41		Tiên Sơn	QL 48E	Cao Sơn	36	177,178	250.000	Tách thửa
42		Tiên Sơn	Ông Hạnh	Ông Thập	44	20, 21, 26,27, 28,29	150.000	Tách thửa
43		Châu Thành, Hậu Thành	Hậu Thành 2	Châu Thành 2	55	45, 46, 47, 48, 49	150.000	Tách thửa
44	XII. XÃ ĐẠI THÀNH	Tân Trung	TL538D	Trung Phong	10	255, 256, 257, 258, 259	150.000	Tách thửa
1		Đường huyện Mỹ - Đại	Cây Vả	Đi UBND xã	29, 30	Tờ 29: 137, 138, 139; Tờ 30: 140, 141, 10, 15	200.000	Bổ sung do chỉnh lý bản đồ
2		Đường xã	Đồng cửa trong	Đi cầu Ngọc Luật	25	158, 159, 152, 160	200.000	Bổ sung do chỉnh lý bản đồ
3		Đường xã	Đồng cửa trong	Đi cầu Ngọc Luật	25	158, 159, 152, 160	200.000	Bổ sung do chỉnh lý bản đồ
4	Đường xã	Xóm 2	Đồng cửa trong	Đi cầu Ngọc Luật	24	1, 2, 3, 4, 5, 6	200.000	Đất đấu giá
5	Đường xã	Xóm 3	Đồng cửa trong	Đi cầu Ngọc Luật	25	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9	200.000	Đất đấu giá
6	Đường xóm	Xóm 2	Tràng mới	Ông Thề	29	1, 2, 3, 4	150.000	Đất đấu giá
XIII. XÃ PHÚ THÀNH								
1	TL 537	Đông Lai - Thanh Thủy	Phùng Đình Hoàn (Thanh thủy)	Võ Công Vinh (Bác Lai)	8	238, 1462, 1504, 1547, 1548, 1503, 1546, 1624, 1625, 1791, 1792, 1812 đến 1814.	1.500.000	Tách thửa, sáp nhập khu dân cư mới
		Thanh Thủy - Đông Lai	Ông Võ Hữu Hòa	Ông Phùng Đình Uyên	8	1809, 1810	2.000.000	Tách thửa
		Thanh Thủy	Phùng Đình Văn	Phùng Văn Chính	2	1685 đến 1687	1.500.000	Tách thửa, sáp nhập khu dân cư mới
		Thanh Sơn - Thanh Thủy	Phùng Đức Hậu	Phạm Văn Công	3	180, 880, 881	1.500.000	Tách thửa, sáp nhập khu dân cư mới
		Tân Lai	Võ Hồng Phi	Võ Công Tạo	01	760, 761, 762	800.000	Tách thửa

TT	Đường, địa danh	Khởi, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
2	Đường Huyện lộ (Diễn Liên - Lăng Thành	Tân Lai	Đậu Đình Hải	Võ Văn Phong	02	1671, 1672, 1677, 1678, 1679	800.000	Tách thửa
		Tân Lai - Đông Lai	Phạm Văn Lương	Võ Duy Chính	08	1764, 1801, 1802	800.000	Tách thửa, sáp nhập khu dân cư mới
3	Đường Huyện lộ (Diễn Liên - Lăng Thành	Đông Nam Hồng	Phùng Văn Thọ	Phùng Sỹ Quý	09	1500, 1501, 1502, 1465, 1466, 1467, 1482, 1483, 1484, 1479, 1480, 1495, 1496	800.000	Tách thửa, sáp nhập khu dân cư mới
		Bắc Tiên - Nam Tiên	Hoàng Văn Đào	Cao Xuân Thành	10	Lô 18 đến lô 20 (QH2010)	1.300.000	Bổ sung do các thửa đất đầu giá
		Bắc Tiên - Nam Tiên	Hoàng Văn Đào	Cao Xuân Thành	10	Lô 07 đến lô 10 (QH 2011)	1.000.000	Bổ sung do các thửa đất đầu giá
		Bắc Tiên - Nam Tiên	Hoàng Văn Đào	Cao Xuân Thành	10	Lô 08 - lô 12 (QH 2012)	800.000	Bổ sung do các thửa đất đầu giá
		Bắc Tiên - Nam Tiên	Hoàng Văn Đào	Cao Xuân Thành	10	Lô 46- lô 49 (QH 2014)	1.200.000	Bổ sung do các thửa đất đầu giá
		Đông Nam Hồng	Trụ sở UBND xã	Hoà Văn Đồng (Đông Hồng)	09	Lô số 01 đến lô số 09 (QH 2019), 1377, 1484 đến 1486, 1492, 1497, 1498, 1517 đến 1519, 1522, 1523, 1526 đến 1530	400.000	Bổ sung do sáp nhập khu dân cư, thửa đất đầu giá
4	Đường Xóm	Đông Nam Hồng	Hoàng Văn Dung (Nam Tiên)	Hoàng Văn Hề (Đông Tiên)	10	1414, 1474, 1475, 1464, 1465, 1466, 1476, 1477, 1455, 1456, 1457	400.000	Bổ sung do sáp nhập khu dân cư, thửa đất đầu giá
			Nguyễn Văn Thông	Hoàng Thị Nhung	10	Lô số 10 đến lô số 14 (QH 2019) Lô số 01 đến lô số 07 (QH 2019) 1428, 1455, 1457 đến 1459, 1464 đến 1470, 1484 đến 1486, 1491 đến 1494, 1496, 1497, 1513 đến 1515, 1507, 1508, 1544, 1545.	400.000	Bổ sung do sáp nhập khu dân cư, thửa đất đầu giá
5	Đường xóm	Bắc Tiên - Nam Tiên	Võ Huy Thống (Nam Lai)	Võ Công Thiệu (Tây Lai)	13	559, 572 đến 575, 578 đến 580, 584, 585, 593, 618 đến 622, 626 đến 628, 633, 634, 637 đến 642, 655, 656, Lô 11 đến 19 (QH 2011)	400.000	Bổ sung do sáp nhập khu dân cư, thửa đất đầu giá
7	Đường xóm	Tân Lai	Võ Văn Thuận	Võ Huy Đàm	01	763, 764, 753, 754, 769 đến 771	400.000	Tách thửa
8	Đường xóm	Tân Lai	Võ Quốc Sâm	Võ Văn Khôi	02	1681, 1682./.	400.000	Tách thửa
9	Đường xóm	Thanh Thủy	Phùng Văn Lê	Phạm Thị Thu	2	1695, 1696	400.000	Tách thửa
10	Đường xóm	Thanh Thủy - Thanh Sơn	Phùng Văn Thành (Thanh Thủy)	Phùng Minh Tâm (Thanh Sơn)	03	Thửa đất số 900 đến 901 (lô 01 - lô 03 QH 2019), 893 đến 899, 903 đến 906, 915 đến 917, 929, 930	400.000	Tách thửa, đầu giá

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
11	Đường xóm	Tây Lai - Tân Lai	Trịnh Xuân Mão (Tây Lai)	Phạm Văn Chức (Tân Lai)	07	4, 36, 1232, 1240 đến 1245, 1251 đến 1253, 1267	400.000	Tách thửa và Sót thửa
12	Đường xóm	Tây Lai - Nam Lai - Đông Lai - Tân Lai	Võ Văn Khoát (Tân Lai)	Võ Huy Trí (Tây Lai)	08	1543, 1749, 1754 đến 1756, 1758 đến 1761, 1765 đến 1769, 1771 - 1782, Lô 01 đến lô 09 (QH 2019) 1783 đến 1785, 1788, 1789,	400.000	Tách thửa
13	Đường xóm	Bắc Tiên - Nam Tiên	Phạm Văn Sơn	Nguyễn Văn Tuyển	10	Lô 10- lô 14 (QH2019)	1.300.000	Bổ sung do các thửa đất đầu giá
14	Đường xóm	Bắc Tiên - Nam Tiên	Phạm Văn Sơn	Nguyễn Văn Tuyển	9	Lô 01 đến lô 09 (QH 2019)	1.300.000	Bổ sung do các thửa đất đầu giá
15	Đường xóm	Tân Lai	Võ Thị Thùy	Lưu Xuân Hạnh	8	Lô 01- lô 09 (QH 2019)	2.200.000	Bổ sung do các thửa đất đầu giá
16	Đường xóm	Thanh Sơn	Phạm Văn Sơn	Phạm Văn Đồng	3	Lô 01 đến lô 03 (QH 2019)	2.300.000	Bổ sung do các thửa đất đầu giá
XIV. XÃ MỸ THÀNH								
1	Quốc lộ 7A	Vệ Khôi	Ông Quý	Ông Long	12	1548;	4.000.000	Sót thửa
2	Quốc lộ 7A	Giáp Quán	Ông Diên	Ông Ngọc	16	2343;	4.000.000	Sót thửa
3	Quốc lộ 7A	Giáp Quán	Ông Lưu	Ông Bón	16	392; 393; 394; 395; 396; 404; 405; 408; 407; 486; 487; 489; 490; 597; 2363, 2364; 2365; 2366; 2367; 2368;	2.500.000	Sót thửa
4	Quốc lộ 7A	Giáp Quán	Ông Bắc	Ông Văn	16	970; 117; 980; 981; 982; 983;	2.000.000	Sót thửa
5	Quốc lộ 7A	Giáp Quán	Bà Thìn	Bà Hương	15	979	2.000.000	Sót thửa
6	Quốc lộ 7A	Giáp Quán	Ông Thức	Cô Tú	15	1254; 1255; 1261 đến 1264; 1266; 1267; 1268	1.500.000	Sót thửa
7	Quốc lộ 7A	Đông Sơn	Ông Kỳ	Ông Tạo	18	46; 86; 161; 258; 317; (612; 613; 614; 615; 616)	1.000.000	Sót thửa
8	Đường QL7B	Quảng Đông	Ông Minh	Ông Nhự	27	1032; 1033	1.500.000	Sót thửa
9	Đường Mỹ -Đại	Quảng Đông	Ông Vỹ	Ông Hùng	10	1051; 1052; 1053; 1057; 1058;	1.000.000	Sót thửa
10	Đường Mỹ -Đại	Quảng Đông	Ông Giang	Ông Sỹ	10	1101; 1102; 1103;	1.000.000	Sót thửa
11	Đường Mỹ -Đại	Quảng Cư	Anh Hồng	Ông Thuận	5	1043; ; 1045; 1046; 1047; 1048; 1049; 1050; 1057;	200.000	Sót thửa
12	Đường xã	Phong Niên	Ông Khả	Ông Kỳ	10	1011; 1012;	500.000	Sót thửa
13	Đường xóm	Xóm Lô	Anh Hải	Anh Sáng	11	1014;	150.000	Sót thửa
14	Đường xóm	Quảng Cư	Ông Nhân	Anh Cẩm	10	1036; 1037; 536;	150.000	Sót thửa
15	Đường xóm	Giáp Quán	Anh Bón	Anh Sơn	10	2349; 2350; 2351; 2391, 2393, 2349 - 2351	150.000	Sót thửa
16	Đường xóm 10;11	Nam Đình	Ông Hà Mùi	Ông Thành Văn	16			Sót thửa

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn Đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
17	Đường xóm	Tân Mỹ	Ông Sáng S	Ông Ba	23	1682; 1685; 1686;	150.000	Sót thửa
18	Đường xóm	Tân Mỹ	Ông Quang	Ông Lục	23	1673; 1674; 1683; 1684;	150.000	Sót thửa
19	Đường xóm	Tân Mỹ	Tù Và	Hóc Rầy	24	766; 767;	150.000	Sót thửa
20	Đường xóm	Giáp Quán	Ông Cừ	Ông Quý	15	984; 985; 986; 987;	150.000	Sót thửa
21	Đường xóm	Quảng Cư	ông Cừ	Ông Bình	11	1008; 999;	150.000	Sót thửa
22	Đường xóm	Đông Sơn	Bà Quy	Ông Thìn	18	1257;	150.000	Sót thửa
23	Đường xóm	Quảng Đông	Ông Đào	Ông Thủy	6	175; 177; 180;	150.000	Sót thửa
24	Đường xóm	Phong Niên	Anh Huệ	Ông Duê	9	974; 975; 976; 977; 1016;	150.000	Sót thửa
25	Đường xóm	Tân Mỹ	Ông Uyên	Ông Do	27	612; 613; 614; 615; 616;	150.000	Sót thửa
26	Đường xóm	Trang Niên	Ông Lâm	Ông Trí	23	958 - 962, 1015	300.000	Sót thửa
XV. XÃ LÃNG THÀNH								
1	Tỉnh lộ 538E	Đông Bàn	Hậu Thành	Đập Bông Sơn	60	302	1.200.000	Bỏ sung do đầu giá
		Làng Danh	Rú Đất	Trường mầm non	26	805, 780	1.200.000	thiếu sót thửa
					65	58		
2	Đường Liên xã Phú Thành Tân Kỳ	Quý Lăng	Ông Côn	Cao Hà	61	46, 26	600.000	Tách thửa
					62	47	800.000	Tách thửa
					66	231, 230, 252	200.000	Tách thửa
3	Đường xã	Phú Sơn	Đường 22	Trường Tiểu học	44	317	1.500.000	Tách thửa
		Làng Danh	Ngã 4 Rú đất	trụ sở UBND xã	33	1957, 1972	1.500.000	Tách thửa
		Làng Nghệ	Trụ sở UBND xã	Nhà văn hóa Làng Nghệ	29	510, 327	1.500.000	Tách thửa
4	Thị trấn - Đức Thành	Làng Nghệ	Dốc Làng Nghệ	Làng Sáo	64	282, 273, 281	1.000.000	Tách thửa
		Làng Nghệ	Dốc Hòn Ngang	Mã Thanh	53	61- 65	600.000	Tách thửa
			Mù rùa	Hóc Nông	54	312, 313	250.000	Tách thửa
5	Đường xóm	Đông Bàn		Hó Gió	25	302	150.000	sót thửa
				Hòn Sáo	51	43	150.000	sót thửa
6	Đường xóm	Làng Danh		Rú Chùa	65	75, 144, 145, 146	300.000	Tách thửa
7	Đường xã	Làng Danh	Trạm Điện	Chợ chiều	33	1954, 1953, 1078 - 1098, 1953, 200 - 2018	800.000	Bỏ sung do đầu giá
8	Đường xóm	Làng Danh		Gần Đường nhựa	66	356, 357, 358, 359, 256, 263, 254, 283, 253	200.000	Tách thửa
9	Đường xóm	Quý Lăng		Quý Lăng	67	368, 378, 377, 132, 133	300.000	Tách thửa

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
10	Đường xóm	Làng Nghè		Làng Nghè	68	171	200.000	Sót thừa
11	Đường xóm	Làng Nghè		Chèo Béo	53	43 - 53, 76, 77	150.000	Tách thừa
12	Đường xóm	Xóm 9		Nhà thờ	63	151, 276, 283, 287, 294	200.000	Tách thừa
13	Đường xóm	Xóm 9		Trong xóm	64	154 , 290 - 294, 297, 298, 299	250.000	Tách thừa
14	Đường xóm	Làng Cầu		Sường Lẻ	15	213-215	150.000	Tách thừa
15	Đường xóm	Phú Sơn		Hòn Chè	44	312, 304	150.000	Tách thừa
				Ông Hậu	17	400 - 404	150.000	Tách thừa
				Trong xóm	40	112	150.000	Tách thừa
XVI. XÃ PHÚC THÀNH								
1	TL 538 (cũ đường HL 22)	Xóm 1	Đồng Thành	Hùng Thành	3	47; 48	800.000	Tách thừa
2	Đường Bệnh Viện đi Tân Thành	xóm 6	Hậu Thành	Cầu Đập Đá	19	542;	600.000	Sót thừa thừa
3	Đường Văn Thành đi Sen Sờ	Đồng Nam	Văn Thành	Cầu Bàu Diệu	26	2175; 2087; 2197; 2198; 2227-2229;	1.000.000	Bổ sung do đấu giá
4	Đường xã	Xóm 9, xóm 11	Ngã tư Bà Trĩ	Đền Cà	26	2200; 2201; 2209; 2199; 2118-2120; 2114; 2115;	500.000	Bổ sung do đấu giá
5	Đường xã	Đồng Tây Hồ	TL 538 (cũ đường HL22)	TL 538E (cũ đường Thị Đức- Hậu Thành)	14	1960; 1961; 1683; 723; 724; 725; 1701-1703;	300.000	Tách thừa
6	Đường xóm	Đồng Tây Hồ	Đồng Tây Hồ	Đồng Tây Hồ	14	1214; 1215; 1285; 1216; 1285; 1286;	150.000	Sót thừa thừa

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
7	Đường xóm	Xóm 6, Yên Bang và xóm 9	xóm 6	Yên Bang, Xóm 9	19	2291-2294; 2247-2253; 2295-2301;	150.000	Bổ sung đo đầu giá
8	Đường xóm	Đồng Nam, xóm 9, xóm 11	Đồng Nam, xóm 11	Xóm 9	26	890->891; 1962->1964; 2172-2174; 2190-2194; 2222-2224; 2230; 2231; 2240; 2241; 2261; 2262; 2248; 2249;	150.000	Tách thửa, đầu giá đất ở
9	Đường xã	Xóm 9	Ngã Tư bà Trĩ	Đền Cả	20	Các lô đất đầu giá năm 2019, 2020	500.000	Bổ sung đo đầu giá
10	Đường xóm	Xóm 1	Xóm 1	Xóm 1	5	2; 7; 17; 33; 50; 62; 63; 102; 103	150.000	Sốt thửa
11					16	298 (Cv TNHH Vũ Kỳ)	150.000	Sốt thửa
XVII. XÃ LIÊN THÀNH								
1	Đường QL 7B	xóm 3			7	1134, 1140, 1531, 1532	3.000.000	Bổ sung đo tách thửa
2	Đường xóm	Xóm 5	Nguyễn Văn Văn		12	Lô 7 đến lô 14 (QH 2009)	300.000	Đất đầu giá
3	Đường xóm	Con me xóm 2	Nhà anh Đức	anh Đại	7	Từ lô 1 đến lô 9 (QH 2019)	1.500.000	Đất đầu giá
4	Đường 538	xóm 6	anh Hoa	Ông Bài	12	1089	1.500.000	Tách thửa
5	Đường xã	xóm 2	Chị Đại	Anh Đức	12	lô 08 (QH 2018)	400.000	Đất đầu giá 2019
6	Đường xóm	Liên giang	Bà Thanh	anh Minh	6	1973, 1974, 1975, 1976, 1977 (QH 2018)	300.000	Đất đầu giá
7	Đường xóm	xóm 5	Chị Thu	anh Ba	12	16.701, 671	300.000	Tách thửa
8	Đường xóm	Xóm 5	ông Chính	anh Hà	12	Lô 47, 52, 57 (QH 2008) 1753, 1754, 1755, 1243, 1646, 1645	400.000	Đất đầu giá và tách thửa
9	Đường xóm	xóm 5	Ông Hoàn	Anh Hợp	12	1722, 1728, 1729, 1727, 1680, 1681, 182	300.000	Tách thửa
10	Đường xóm	xóm 5	Anh ba	anh bảy	12	174, 51746, 1724, 1725, 1726,	300.000	Tách thửa
11	Đường xóm	Xóm 3	ông mai	anh minh	12	1743, 1744, 1530	300.000	Tách thửa
12	Đường xã	xóm 3	từ bà Nam đến	ông Bốn	12	1707, 170, 81709, 1710, 1711	400.000	Tách thửa
13	Đường xóm	xóm 7	chị phúc	Anh Minh	11	1605, 1606, 1607 (tách từ thửa 1498)	300.000	Tách thửa
14	Đường xóm	8	ông hoàn	Chị Quyết	11	1883, 1884, 1885 (tách từ thửa 709)	300.000	Tách thửa
15	Đường xóm	xóm 6	anh Bình đến		11	1670, 1671 (tách từ thửa 926	300.000	Tách thửa
16	Đường xóm	xóm 5			12	1780, thửa 1781 tách từ thửa 458	300.000	Tách thửa
17	Đường xóm	Xóm 4			13	1007, 1008 tách từ thửa 777	300.000	Tách thửa
18	Đường xóm	xóm 2	từ chị Hải	anh Đức	7	Từ lô số 07 đến lô số 10 (QH năm 2020) đầu năm 2021	1.500.000	Bổ sung đất đầu giá
19	Đường xóm	Xóm Chùa Thàng	Anh Giang	Anh Sơn	6	Từ lô số 1 đến lô số 6 (QH 2020) Đầu giá năm 2021	1.500.000	Bổ sung đất đầu giá

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
20	Đường xóm	Xóm 10	Ông Hán	Ông Chương	10	Từ lô số 11 đến lô số 19 (QH năm 2020) đầu giá năm 2021	200.000	Bổ sung đất đầu giá
21	Đường xóm	xóm 5	Nguyễn Phùng cường	Phạm Xuân Sâm	12	1566, 1567, 1534, 1535, 1500, 1501, 1502, 1400, 1439, 1438, 1413, 1384, 1359, 1323, 1412, 1358	400.000	Bổ sung
22					13	HTX NN Liên Thành	3.000.000	Sót thừa
XVIII. XÃ MÃ THÀNH								
1	Đường Thị Trấn - Đức Thành	Xóm Chùa	Trường cấp 1	Nhà A. Thảo	42	1573 đến 1576; 1563 đến 1565;	200.000	Tách thửa
2	Đường TL 538E (Bệnh viện - Tân Thành)	Đồng Nhân	Nhà A. Thảo	Hòn Sơn	38	943; 944; 376 đến 379;	200.000	Tách thửa
		Đồng Đức	Hòn Sơn	Cầu bến lờ	34	Bổ sung: 652; 653;	250.000	Tách thửa
3	Thọ Thành đi Tiến Thành	Đồng Bàu 2	Cầu Khe Lờ	Hòn Quánh	36	1473 đến 1476;	250.000	Tách thửa
		Đá Dựng	Đồng Ran	Yên Viên	35	228 đến 230;	250.000	Tách thửa
		Xóm Chùa	Cầu Sóng	Giếng Thùng	24	1659 đến 1667, 1660, 1661	250.000	Sót thửa
		Xóm Lũy	Cầu Sóng	Giếng Thùng	42	1584; 1585; 1586;	350.000	Tách thửa
		Xóm Đình	Giếng Thùng	Ngã ba xóm Đoài	42	893; 1025	350.000	Tách thửa
		Đồng Bàu 1, 2	Đồng giữa	Trụ sở	42	1170 đến 1173; 1159; 1158;	350.000	Tách thửa
		Đồng Bàu 2	Trụ sở	Tiến Thành	37	561; 578; 577; 576; 591; 592; 593; 576 đến 578; 579 đến 583	250.000	Tách thửa
		Xóm Lũy	Ngõ xóm	Khu Dân Cư	36	1445; 1446; 1469; 1470; 1471; 1480 đến 1484; 1498; 1499; 1529, 1530	350.000	Tách thửa
		Xóm Đình	Ngõ xóm	Khu Dân Cư	35	292; 294;	250.000	Tách thửa
		Xóm Đình	Ngõ xóm	Khu Dân Cư	42	1156; 1157; 1132; 1133; 1618, 1619	150.000	Tách thửa
4	Đường thôn xóm	Xóm Lũy	Ngõ xóm	Khu Dân Cư	42	1587; 1588; 1579; 1580; 1581; 257; 1589; 1590;	150.000	Tách thửa
5	Đường thôn xóm	Xóm Đình	Ngõ xóm	Khu Dân Cư	42	299, 303, 381 đến 384	150.000	Sót thửa
6	Giếng Thùng đi Đức Thôn	Xóm Chùa Sơn	Ông Nam	Đặng Đại	38	Bổ sung: 985; 986; 981 đến 984;	200.000	Tách thửa
7	Đường thôn xóm	Xóm Chùa Sơn			44	991, 992	150.000	Tách thửa
8	Đường thôn xóm	Xóm Chùa			43	Bổ sung: 273; 274; 275; 285, 286, 287	150.000	Tách thửa
		Xóm Chùa			42	1571; 1572;	150.000	Tách thửa
		Xóm Chùa			43	269; 270; 271; 272;	150.000	Tách thửa
		Xóm Chùa			38	306, 286, 281, 275, 289	150.000	Tách thửa

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
10	Đường thôn xóm	Đồng Nhân	Ông Đồng	ông Công	38	Bổ sung: 947 đến 955; 959; 960; 961; 962; 963; 956 đến 958; 370; 371; 387 đến 393; 403 đến 407	200.000	Tách thửa
					33	1026 đến 1030;	150.000	Tách thửa
					38	372 đến 375; 941; 942; 381 đến 384; 964; 965; 966; 397, 398, 964, 965, 966, 425, 426, 427	150.000	Tách thửa
					39	723 đến 726; 728 đến 731	150.000	Tách thửa
	Đường xóm	Đồng Đức	Cổng Dập	Đường Bà Hoàng	33	1020 đến 1022; 1005;	150.000	Tách thửa
					34	613; 614; 637 đến 639; 660; 661; 664 đến 667; 658; 659; 647; 648; 631 đến 633; 649 đến 651; 654; 655	150.000	Tách thửa
12	Đồng Đức đi Thanh Đà	Hòn Nen	Ông Hồng	Thanh Đà	33	996; 1083, 1085, 1079, 1080, 1082, 1078, 1077, 1084, 1081, 1090, 1059, 1060, 1061 đến 1064	200.000	Tách thửa
			Eo Đá	Nhà văn Hoá	33	1017; 1018; 1019; 1023; 1024; 1025; 1023; 1024; 1025; 1032; 1033; 998; 999;	200.000	Tách thửa
					25	1530; 1531; 1530; 1531; 1489 đến 1492; 1507; 1508; 1509; 1508; 1509; 1528; 1529;	150.000	Tách thửa
					32	314; 331; 332; 234; 235; 325 đến 327;	150.000	Tách thửa
13	Đường thôn xóm	Hòn Nen			33	1013 đến 1016; 973; 974; 590 đến 592; 50; 51; 55; 1010 đến 1012; 961; 1034; 1035;	150.000	Tách thửa
			Nhà ếng Loan	Bàu Sung	19	1463; 1464; 1465; 1441; 1442; 1443; 1444; 1445; 1446 đến 1448; 1456 đến 1459	170.000	Tách thửa
			Nhà ếng Loan	Bàu Sung	25	1525 1526; 1527; 1460; 1461; 1505; 1506; 1495; 1446; 1493, 1494	170.000	Tách thửa
			Thanh Đà	Thanh Đà	19	1449 đến 1452; 1460 đến 1462;	150.000	Tách thửa
14	Trụ sở đi Thanh Đà	Thanh Đà	Nhà ếng Loan	Bàu Sung	25	1484 đến 1487; 1499 đến 1502; 1497; 1498; 1503; 1504; 1535, 1536, 1465, 1466, 1467	150.000	Tách thửa
			Nhà ếng Loan	Bàu Sung	25	1514 đến 1524; 1532; 1533;	170.000	Tách thửa
			Ông Đắc	Ông Loan	32	229 đến 333;	170.000	Tách thửa
			Yên Thịnh		25	1141, 1142,	150.000	Tách thửa
17	Trụ sở đi Thanh Đà	Yên Thịnh	Trụ sở	Đá Dung	36	1416; 1417; 1441 đến 1444;	200.000	Tách thửa
18	Trụ sở đi Thanh Đà	Đồng Bàu I	Ông Tích	Ông Năm Ông Cẩm	37	587; 588; 589; 572 đến 574; 565; 566; 523;	150.000	Tách thửa
19	Đường thôn xóm	Đồng Bàu I	Ngõ xóm	Khu Dân Cư	37	575;	150.000	Tách thửa

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
20	Đường thôn xóm	Đồng Bàu 2			36	1498; 1445; 1499; 1490; 1491; 1506; 1507; 1477; 1478; 1453; 1454; 1479 đến 1482; 1489 đến 1491; 1127; 1492 đến 1494; 1500; 1051; 1449; 1450; 1509; 1508; 1510; 1478;	150.000	Tách thửa
					35	283; 284; 285; 275; 276; 277; 280; 281; 282; 286; 287; 269; 272; 296;	150.000	Tách thửa
					41	152; 153; 154;	150.000	Tách thửa
					40	37; 15; 63;	150.000	Tách thửa
21	Trụ sở di Thanh Đà	Đá Dựng	Ông Lam	Ông Đắc	31	1131 đến 1137; 1114; 1115;	150.000	Tách thửa
22	Đường thôn xóm	Đá Dựng	Ông Lam	Đường Kẹp giữa	31	1127 đến 1130; 1093; 1125; 1126; 1105; 1106; 1108; 1109; 1153; 1154; 1117 đến 1121; 1111; 1112;	170.000	Tách thửa
		Đá Dựng	Cồn Rộc Gáo	Ông Hiến	32	1069; 1070;	150.000	Tách thửa
		Đá Dựng			31	1138; 1139; 1124; 1123; 834; 846;	150.000	Tách thửa
XIX. XÃ BẢO THÀNH								
1	Đường TL 533 (Bảo Thành - Đồ Lương)	Xóm 1			16	265, 323, 339, 353, 345, 385, 437, 521.	500.000	Sót thửa
2	Đường TL 533 (Bảo Thành - Đồ Lương)	Xóm 1, 2	Ô Hùng	Ô Kỳ	14	231, 233, 251, 262, 263, 293, 312, 335, 402, 403, 448, 428, 485, 486, 511, 512.	1.000.000	Sót thửa
3	Đường xóm	Xóm 6	Ô Lục	Ô Chung	6	Lô 05 đến 15 (QH 2009); Thửa 1272 -> 1282;	1.000.000	Đất đầu giá
5	Đường TL 533	Xóm 6	Nhà Gấm	Nhà Gấm	8	QH năm 2017: Lô 42 ÷ 68;	1.000.000	Đất đầu giá
6	Đường xóm	1, 2, 3, 4			14	25; 37; 42; 28; 45; 76; 80; 86; 92; 93; 94; 95.	200.000	Sót thửa
7	Đường xóm	Xóm 6	Ông Châu	Bà Thành(Nhu)	15	01; 03; 04; 25; 28; 37; 42; 45; 46; 58; 63; 70; 76; 80; 82; 84;	200.000	Sót thửa
XX. XÃ HOA THÀNH								
1	Đường xã	Xóm 4	Ông Phước xóm Hoa Thám	Đền Cà xóm Đội Cung	12	599, 555	700.000	Sót thửa
2	Đường ngõ xóm	Xóm Phan Đăng Lưu	Ông Thịnh	Ông Thành Đồng	12	434, 435, 436, 415, 432, 414	400.000	Sót thửa
3	Đường ngõ xóm	Xóm Phan Đăng Lưu	Nhà văn Hóa xóm Phan Đăng Lưu	Đến nhà ông Hiến	13	428, 421, 427, 443, 444, 405	400.000	Sót thửa

TT	Đường, địa danh	Khởi, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
4	Đường ngõ xóm	Xóm Phan Đăng Lưu	Bà nhân (Hoạch)	Bà Sơn Dịu	13	429, 421, 404, 455, 456	400.000	Sốt thừa
5	Đường ngõ xóm	Xóm Phan Đăng Lưu	Ông Khải	Ông Sáu	13	320	400.000	Sốt thừa
6	Đường ngõ xóm	Xóm Phan Đăng Lưu	Ông Kiệm	ô Mân	13	466, 449, 448, 447, 427, 450,	400.000	Sốt thừa
7	Đường ngõ xóm	Xóm Phan Đăng Lưu	ông Hòa	Ông Tàu	13	465, 460, 425, 445, 421, 466	400.000	Sốt thừa

XXI. XÃ TRUNG THÀNH

1	Đường QL 7B	Xóm Đội Cung	Ngã ba	Nam Thành	17	5, 36, 37, 63, 64, 66, 96, 98, 587 đến 591, 629 đến 634, 665 đến 701, 738 đến 742, 772 đến 776, 815, 838, 1103, 1104, 1006, 1107, 1112, 1113, 1357 đến 1360, 1326, 1327, 1409, 1410	2.500.000	Tách thừa, kê sai sót
			Ngã 3	Ngã 4 xóm Hoàng Diệu	17	226, 229, 270, 272, 305, 307, 335, 341, 510, 1014, 1020, 1076	6.000.000	Tách thừa, kê sai sót
3	Đường QL 7B	Xóm Hoàng Diệu	Ngã 3 Bắc Thành	Bắc Thành	12	356 đến 359, 382 đến 385, 416, 417, 445 đến 452, 543, 544	2.500.000	Tách thừa, kê sai sót
4	Đường huyện	Xóm Vệ Giã	Trường Tiểu học	Nhà Ông - Vững Danh	9 + 10	Tờ 9: 78, 105, 117, 133, 151, 174, 175, 186, 211, 734; Tờ 10: Lô 11 đến lô 22 (QH năm 2018)	1.000.000	Tách thừa, kê sai sót
5	Đường huyện	Xóm Hoàng Diệu	Nhà Văn hóa xóm Hoàng Diệu	Đường vào Đình Hậu	16	105, 108, 280, 1189, 1190, 1205, 1206, 1208, 1209, 1268, 1269, 1272, 1273, 1275, 1276, 1301 đến 1321	1.200.000	Tách thừa, kê sai sót
6	Đường huyện	Xóm Hoàng Diệu	Nhà Văn hóa xóm Hoàng Diệu	Quốc Lộ 7B	17	154, 269, 1328, 1329, 1413, 1414, 1415, 1456, 1484, 1485, 1486	1.500.000	Tách thừa, kê sai sót
7	Đường huyện	Xóm Đội Cung	Quốc Lộ 7B	Còn Ông xóm Hoàng Diệu	17	207, 232, 1110, 1111	1.700.000	Tách thừa, kê sai sót
9	Đường huyện	Xóm Hoa Thám	Còn Ông xóm Hoàng Diệu	Long Thành	18	145, 174, 178 đến 198, 1030 đến 1032, 1054 đến 1057, 1063 đến 1068, 1077 đến 1081, 1084, 1085, 1089 đến 1095	1.100.000	Tách thừa, kê sai sót
10	Đường xã	Xóm Vệ Lèn	Đập Hồ	Ông Chuyên	9	485, 526, 603, 731, 746, 765, 787 đến 793, 805, 806, 807, 810, 811, 835, 836	350.000	Tách thừa, kê sai sót
11	Đường xã	Xóm Đội			17	1448, 1449	500.000	Tách thừa, kê sai sót

Đường xã

Xóm Đội

Còn Ông

Đập Hồ

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
11	Đường xã	Cung	Cổng làng	Đầu ruộng mệ	16	883, 1188, 1197 đến 1200, 1261 đến 1264	500.000	Tách thửa, kê sai sót
12	Đường xóm	Xóm Vệ Lèn	Ông Đôn	Ông Huy Cẩn	5	7, 15, 55, 59, 64 đến 70	250.000	Tách thửa, kê sai sót
			Nhà Văn hóa	Ngã ba đường Khùa	8	28, 76, 102, 1782 đến 1793, 1796, 1798 đến 1804, 1807 đến 1815	250.000	Tách thửa, kê sai sót
					9	46, 47, 52, 55, 66, 67, 466, 487, 506, 508, 650, 699, 700, 714, 717, 718, 722, 727, 730	250.000	Tách thửa, kê sai sót
					6	16, 25, 29, 30, 36, 38, 46, 47, 50, 54, 56, 62, 69, 72, 81, 83, 91, 97, 98, 99, 135, 136, 137	250.000	Tách thửa, kê sai sót
			Bà Đậu	Hố Và	7	131, 153, 169, 170, 185, 199, 209, 210, 211	200.000	Tách thửa, kê sai sót
13	Đường xóm	Xóm Vệ Giá			9	1 đến 4, 8, 9, 10, 13 đến 21, 25, 27, 29, 31, 36, 37, 42, 43, 48, 50, 54, 56, 62, 82, 97, 98, 118, 136, 152, 742 đến 746, 748, 749, 761 đến 763, 768, 769, 772 đến 779, 785, 786, 794, 796 đến 799, 808, 812, 813, 815, 821 đến 823	300.000	Tách thửa, kê sai sót
					10	3, 4, 6, 13, 19, 31, 38, 44, 81, 82, 934, 935, 939, 940, 950, 951	300.000	Tách thửa, kê sai sót
14	Đường xóm	Xóm Trại Bù	Dốc Bà Yên	Ngã ba ông Tuấn	7	24, 38, 43, 46, 55, 62, 67, 71, 75, 91, 93, 97, 99, 105, 108, 111 đến 113, 125, 128, 133, 141, 142, 150, 154, 157, 158, 168, 171, 173, 174, 175, 177 đến 180, 192 đến 194, 196, 197, 198, 203 đến 207, 212, 221, 592 đến 598, 602 đến 606, 620 đến 626, 629, 630, 639 đến 641	300.000	Tách thửa, kê sai sót
			Nhà Ông Hải	Ngã ba Bờ Hồ	11	2, 4, 22, 23, 33, 35, 44, 216 đến 222, 225, 226, 227, 228, 234, 235	350.000	Tách thửa, kê sai sót
			Tuyến Cồn Gọn		11	75, 86, 88, 117, 213, 214	250.000	Tách thửa, kê sai sót
15	Đường nội xóm	Xóm Đội			16	419, 603, 604, 762, 769, 877, 880, 922, 923, 935, 937, 938, 952, 953, 955, 956, 962, 987, 1001, 1004, 1021, 1022, 1191, 1192, 1203, 1204, 1234 đến 1236, 1239, 1241, 1242, 1245, 1246, 1249, 1250, 1277 đến 1280, 1283, 1284, 1298, 1299, 1300, 1341, 1342	300.000	Tách thửa, kê sai sót

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
15	Đường ngõ xóm	Cung			17	340, 395, 407, 433, 435, 537, 552, 580, 697, 1022, 1024 đến 1032, 1057 đến 1062, 1070, 1071, 1332, 1333, 1407, 1408, 1415 đến 1417, 1453, 1454, 1457, 1458, 1460 đến 1462, 1465, 1473, 1474, 1477 đến 1481, 1493, 1494, 1500, 1501	400.000	Tách thửa, kê sai sót
16	Đường ngõ xóm	Xóm Hoàng Diệu			16	26, 114, 372, 373, 422, 476, 542, 599, 1169, 1194, 1195, 1196, 1232, 1233, 1247, 1248, 1251, 1252, 1254, 1255, 1270 đến 1274, 1281, 1282	300.000	Tách thửa, kê sai sót
					17	3, 7, 8, 56, 69, 100, 127, 168, 1108, 1109, 1331, 1487, 1488, 1491, 1492, 1495, 1496, 1502, 1503, 1517 đến 1520	300.000	Tách thửa, kê sai sót
					12	297, 327, 328, 414, 444, 541, 542	300.000	Tách thửa, kê sai sót
17	Đường ngõ xóm	Xóm Hoa Thám			18	10, 47, 136, 202, 219, 221, 222, 224, 225, 242, 243, 248, 250, 270, 271, 272, 297, 298, 299, 300, 319, 321, 323, 347, 349, 350, 351, 406, 409, 410, 413, 434, 438, 439, 440, 458, 459, 461, 463, 480, 482, 484, 486, 487, 511, 514 đến 517, 537, 540, 568, 572, 598, 599, 958, 963, 976, 977, 979, 980, 987, 988, 990, 991 đến 998, 1010, 1018, 1019, 1022, 1023, 1028, 1029, 1043 đến 1050, 1058 đến 1062	300.000	Tách thửa, kê sai sót
18					4, 8	15, 12 (Cty TNHH Tường Nguyễn)	250.000	Sỏi thửa
XXII. XÃ HẬU THÀNH								
1	Đường Thị Trấn - Đức Thành	Trần Phú	Kênh tưới PT	Lò Mố	14	224, 226, 227, 231, 233, 266	1.200.000	Tách thửa
2			Anh Bảo	Bà Hoài	32	132, 133, 134	750.000	Tách thửa
3	Đường Sen - Sô	Thọ Trà	Cầu Bà Toàn	Anh phương	28	282 đến 289	900.000	Tách thửa
			Anh Hòe	Anh Nhân	33	245, 246, 371, 372	1.000.000	Tách thửa
			Anh Đức	Anh Việt	14	225, 232	1.000.000	Tách thửa
4	Đường trong thôn xóm Phú Thọ	Phú Thọ			30	124, 125	200.000	Tách thửa
					26	133, 134	200.000	Tách thửa
					31	204, 205, 206	200.000	Tách thửa
5	Đường trong thôn xóm Thọ Trà	Thọ Trà			28	293, 294	180.000	Tách thửa
					33	259, 260	200.000	Tách thửa

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
6					14	215, 216, 217, 218	250.000	Tách thửa
7	Đường trong thôn xóm Đông Sơn	Đông Sơn			25	123, 124, 125	200.000	Tách thửa
					26	120, 121, 122, 123	220.000	Tách thửa
					23	105, 106, 107, 1230, 1231, 1232, 1233	240.000	Tách thửa
					24	78, 79	220.000	Tách thửa
8	Đường trong thôn xóm Tân Sơn	Tân Sơn			6	24	200.000	Sót thửa
					20	94, 95	150.000	Tách thửa
9	Đường trong thôn xóm Trung Nam	Trung Nam			38	194, 195, 196, 197	220.000	Tách thửa
10	Đường trong thôn xóm Thượng Thọ	Thượng Thọ			34	71, 368, 369, 370	230.000	Tách thửa
					35	323, 324	230.000	Tách thửa
11	Đường Sen - Sờ	Nam Thượng	Anh Báo	Bà Thị	39	31, 32	900.000	Bổ sung do Tách thửa
12	Đường trong thôn xóm Yên Phú	Yên Phú	Phú Thọ	Phú Thọ	27	51, 52	200.000	Bổ sung do Tách thửa
13	Đường trong thôn xóm Thọ Trà	Thọ Trà			28	301 đến 305; 307 đến 310	180.000	Bổ sung do Tách thửa
14					33	247 đến 249; 254, 255, 271 đến 275; 278 đến 281	200.000	Bổ sung do Tách thửa
15	Đường trong thôn xóm Đông Sơn	Đông Sơn			23	141, 142	240.000	Bổ sung do Tách thửa
16	Đường trong thôn xóm Đông Sơn	Đông Sơn	Tân Sơn	Tân Sơn	6	206, 207	200.000	Bổ sung do Tách thửa
17					14	Quỹ Tín dụng nhân dân xã Phú Thành	1.200.000	Sót thửa
XXIII. XÃ ĐỒNG THÀNH								
1	Quốc lộ 48 E	Đông Phú	Ông Lạc	Bà Tâm	29	134, 135, 136	450.000	Tách thửa
2	Tỉnh lộ 538B	Đông Phúc	Ông Thành	Ông Trường	24	125, 126, 127	450.000	Tách thửa
3	Tỉnh lộ 538B	Đông Phúc	Ông Kinh	Ông Điều	25	91, 92, 93, 94, 95	300.000	Tách thửa
4	Tỉnh lộ 538B	Đông Phúc	Ông Cừ	Ông Bà Tài	23	11, 66, 67, 88, 89	300.000	Tách thửa
5	Tỉnh lộ 538B	Đông Hoa	Cầu tràn	Đền nhà Bà Giang	35	180.181.182	300.000	Tách thửa
6	Đường Khe chùa	Đông Trung	Ông Chử	Ông Diên	14	49, 50, 71, 72, 73, 74	225.000	Tách thửa
7	Đường Khe chùa	Đông Trung	Ông Bàng	Ông Mỹ	19	372.373	225.000	Tách thửa
8	Đường xã	Đông Phú	Ông Bà Tứ	Ông Kỳ	30	153.154	300.000	Tách thửa
9	Đường xóm	Đông Phúc			23	79, 80	180.000	Tách thửa
10	Đường xóm	Đông Phúc			25	87, 88	180.000	Tách thửa

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
11	Đường xóm	Đông Phúc			25	83, 84, 78, 79	150.000	Tách thửa
12	Đường xóm	Vũ Kỳ			28	18,149	180.000	Tách thửa
13	Đường xóm	Đông Phúc			24	122.123,124	180.000	Tách thửa
14	Đường xóm	Xuân Nhân			41	160,161,162	180.000	Tách thửa
15	Đường xóm	Xuân Phú			46	209,210, 211, 212, 213, 214, 230, 231, 232	150.000	Tách thửa
16	Đường xóm	Xuân Phú			47	130,131	150.000	Tách thửa
17	Đường xóm	Đông Trỏ			54	40, 41, 42, 43, 44	150.000	Tách thửa
18	Quốc lộ 48 E	Đông Hòa			7	Lô D01-1 đến D01 - 6, D02-1 đến D2-08 (QH 2020)	2.000.000	Đất đầu giá
19	Đường xóm	Đông Phúc			4	Lô 03 (QH 2019)	180.000	Đất đầu giá
20	Đường xóm	Vũ Kỳ			30	lô 01 đến lô 04 (QH 2019)	180.000	Đất đầu giá
21	Đường xóm	Đông Trỏ			61	lô 01 (QH 2019)	180.000	Đất đầu giá
22					8	Công ty CP Tây Nghệ Yên Thành	750.000	Sót thửa
23					38	207 (Cty TNHH Đường Thành)	900.000	Sót thửa
24					16	Cty TNHH Đông Thành	300.000	Sót thửa
25					15	Cty Cổ phần công nghiệp 369	225.000	Sót thửa
XXIV. XÃ VIỆN THÀNH								
1	QL7A	xóm 5, 6	Nhà bà Diễm	Nhà Ông thích	6	2194, 2198	3.500.000	Tách thửa
2	QL7A	Xóm 4,7,8	Nhà ông Mai	Ông Trúc	6	2226, 2225, 2223, 2240, 2241, 2220, 2221,2229, 2231, 2230, 2218, 2219, 2157, 2158, 1900, 2158, 2199, 2175 đến 2177	3.500.000	Tách thửa
3	QL7A	Xóm 3,7	giáp Vĩnh Thành	Nhà ông Hoàng	7	674, 1717, 1718, 1687, 1688, 1722, 1723, 1692, 1693, 940, 1672, 1673, 1834, 1835, 1720, 1721, 1724 đến 1727, 511, 1679, 1711, 1712, 1715, 1716.	3.300.000	Tách thửa
4	Tuyến 2 QL7A	Xóm 5, 6	xăm 5	xăm 6	9	272, 273, 253, 254, 52, 223, 250 đến 252	3.300.000	Tách thửa
5	Đường huyện	Xóm 1, 2	Ông Đại	Ông Thuận	4	1512 đến 1514, 1502, 1503, 510, 511, 1523 đến 1525	500.000	Tách thửa
6	Đường huyện	Xóm 3,4	Bà Hồng	Ao nhà bà Thái	6	2189, 2190, 2171, 2172	500.000	Tách thửa
7	Đường xã	Xóm 3,4	Ông Thái	Ông Vương	6	2199, 2200, 2201, đến 2207, 2209 đến 2217	400.000	Tách thửa
8	Đường xã	Xóm 3,7,8	Nhà ông Hà	Nhà ông Niêm	7	1743 đến 1746, 1713, 1714, 1685, 1868, 1728, 1730, 1684, 1110	400.000	Tách thửa
9	Đường xã		Ông Dân	Ông Sáu và khu vực giếng lác	10	1535 đến 1537, 1459, 1460, 1518 đến 1524, 1573 đến 1575, 1549 đến 1551, 2178 đến 2187	400.000	Sót thửa

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
11	Đường xã	Xóm 5	Ông Thắng	Ông Ngọc	10	1451, 1452, 1429, 1415, đến 1421, 1430, 1422, đến 1428, 928, 1403, 1433, 1434, 1540, 1541. 1718, 1719	500.000	Sót thừa
12	Đường xã	Xóm 5, 6	Nhà ông Nhân	Nhà ông Vỵ	9	238, 239, 230, 231, 234, 235, 239, 238, 180, 237, 196, 211, 240, 241, 223, 224, 225. 302, 303 304	500.000	Tách thửa
10	Đường xã	Xóm 6	xóm 6	xóm 6	10	258, 286, 287, 314, 1402, 1411, 1412, 1413, 1414.	450.000	Tách thửa
13	Đường xã	Xóm 8	xóm 8	xóm 8	12	378, 379, 386, 387, 372, 373, 61, 369	200.000	Tách thửa
14	Đường xóm	Xóm 2	Nhà Bà Toàn	Nhà ông Tú	4	640, 641, 2070 đến 2072, 2047, 2048, 2018, 2019, 2051, 2052, 2056, 2057. 2061, 2062, 2049, 2050, 2024, 2025.	250.000	Tách thửa
15	Đường xóm	Xóm 1, 2	xóm 1	xóm 2	3	1506 đến 1508, 1517, 1518, 1500, 1501, 522, 1496, 1528, 1529	350.000	Tách thửa
16	Đường xóm	Xóm 6	Xóm 6	Xóm 6	5	786, 787, 783, 784, 785, 789, 790, 791	300.000	Tách thửa
17	Đường xóm	Xóm 7	Nhà ông Văn	Nhà ông Sỹ	11	280, 223, 67, 2270, 2271, 2246, 2247, 212, 214, 2250 đến 2252, 2237, 2238, 2242, 2243, 2239, 2244, 2240, 2241, 480, 2230, 2232 đến 2236, 2253, 2254, 2272, 2273	250.000	Tách thửa
18	Đường xóm	Xóm 8	Ông Minh	Ông Bơ	16	846, 847, 848	200.000	Tách thửa
19					7	Cty TNHH MTV Thủy lợi Bắc Nghệ An	400.000	Sót thửa
XXV. XÃ ĐỒ THÀNH								
1	Đường xóm và các vị trí còn lại	Phú Vinh			10	837, 881, 977, 1028, 1026, 1059, 1097, 1133, 1198, 1227, 1771, 1818, 1789, 1821, 1822, 1060, 1098, 1167, 1199, 1228, 1817, 795, 1770, 1771, 880, 929, 1787, 1788, 957, 1025, 1058, 1096, 1132, 1165, 1166, 1197, 1751, 1256 đến 1259, 1289, 1750, 1290, 1230, 1353, 1857, 1385, 1351, 1350, 1989, 1990, 837, 798, 1823, 754, 797, 753, 709, 1779, 1780, 1781, 663, 664, 665, 1928 đến 1931, 552, 553, 2023 đến 2025, 554.	300.000	Bổ sung do thiếu sót thửa đất
2	Đường xóm	Kim Chi, Sung Yên, Phú Xuân			14	487, 488, 142, 143, 181, 145, 187, 188, 464, 1282, 1310, 1419, 1420, 1421.	300.000	Bổ sung do thiếu sót thửa đất
3					14	Quỹ Tín dụng nhân dân xã Đồ Thành	800.000	Sót thửa

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
XXVI. XÃ TĂNG THÀNH								
1	Đường QL48E	Xóm 1	Cầu khe cây	Ô Ân	1	Thửa 350, 351 Đến 356, 357, 359, 360, 361, 362, 369, 363, 368, 372 đến 374, 375, 376, 387 đến 390, 391 đến 393, 24, 25, 39, 94, 95, 358, 367, 370, 171, 172, 347, 173, 413 đến 415	1.000.000	Tách thửa
			Xóm 1	Khu dân cư	Dân cư	1	377 đến 382, 411, 412	500.000
3	Đường xóm	Xóm 1			1	369, 370, 348, 349, 383 đến 386, 381, 382, Dãy 2: 403 đến 405	500.000	Tách thửa
4	Đường xóm	Xóm 1			2	Thửa 701 đến 705, 707, 708, 709 đến 712, 716, 712, 716, 717, 722, 723, 724, 726, 727 đến 729, 732 đến 745747 đến 751, 31, 725, 730, 331, 718, 719 đến 721, 659, 676, 732 đến 734, 698	500.000	Tách thửa
5	Đường xóm	Xóm 1			4	Thửa: 67 đến 73, 75 đến 100, 101 đến 114, 135 đến 137, 63, 130 đến 134, 124 đến 127, 117, 119, 120	500.000	Tách thửa
6	Đường xóm	Xóm 1, 2			5	Thửa 678 đến 690, 692 đến 697, 699 đến 710, 711 đến 731, 736 đến 755, 763 đến 766, 774 đến 802, 806, 817 đến 819, 2, 637, 583, 834 đến 837, 825, 826, 790 đến 792, 659, 660, 698, 24, 599, 600, 589, 858 đến 860, 666, 88, 601 đến 603, 849 đến 851, 840 đến 842, 662, 663, 623 đến 626, 591, 592, 632 đến 634, 1577, 780 đến 782, 643, 644, 654, 648, 655, 723, 724, 638, 636, 667 đến 670, 282, 586, 621, 622, 355, 357, 521, 605, 606, 649 đến 651, 676, 677, 844, 875, 876, 873, 852 đến 855, 743 đến 748,	500.000	Tách thửa
7	Đường xóm	Xóm 2	Ngã Tư Bệnh viện	Văn Thành	6	Thửa: 315, 352, 347, 339 340 đến 342, Lô 11, Lô 45 đến 16 49, 167, 332, 333, 195	1.000.000	Tách thửa
	Đường xóm	Xóm 2			6	Thửa: 346, 348, 349, 350, 351, 353, 354, 355 đến 365, 549.	500.000	Tách thửa
8	Đường xóm	Xóm 2, 3			9	Thửa: 98 đến 108, 109 đến 112, 113, 114, 115 đến 120, 123, 127, 128. 121, 122	500.000	Tách thửa
		Xóm 2	Nhà Chi Hồng	Xóm 3	10	1423 đến 1425, 1536, 1458, 1459	500.000	Tách thửa

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
9	QL 48E	Xóm 3			10	474, 1444, 1445, 1485, 1433 đến 1435, 1421, 1422, 1498, 1501 đến 1504, 1507 đến 1510, 1516 đến 1519, 1520 đến 1522, 1535 đến 1537	1.000.000	Tách thửa
10	Đường xóm	Xóm 3			10	Thửa: 1464 đến 1473, 1475 đến 1493, 1490 đến 1497, 1499, 1505, 1506, 1511 đến 1515, 1523 đến 1534, 1538 đến 1557, 1567 đến 1576, 1448, 1457 đến 1459, 1593, 1597, 1581, 1590, 1589, 1578, 1592, 1586, 1591, 1594, 1481, 1482, 1473, 1416, 1587, 1588, Lô số 1 đến lô số 4 (QH 2018), 1427 đến 1430, 1417, 1418, 745	500.000	Tách thửa
11	Đường 538	Xóm 3	Xóm 3	Bắc Thành (đường 22 cũ)	13	Thửa: 507 đến 512, 526, 527, 514, 517, 518.	1.000.000	Tách thửa
12	Đường xóm	Xóm 3			13	Thửa: 505, 506, 513 đến 525, 529 đến 538, 494 đến 496, 489 đến 490, 497, 498, 501, 502	500.000	Tách thửa
14	Đường xóm	Xóm 5	Khu QH	Đồng Chuôm Ông Liêm	14	Thửa: 1011, 1017, 1020, 1013, 1012, 1030, 1041, 1031, 1042, 1035, 1033, Lô 28, lô 32, lô 35, lô 36, lô 38, 1059, 1060, 1061, 1062 đến 1064	1.000.000	Tách thửa và đầu giá
15	Đường xóm	Xóm 5			14	1045 đến 1053, 1055 đến 1057, 1058 (QH 2017), 1004, 1005, 666, Lô số 1 đến lô số 7	500.000	Đất đầu giá
16	Đường xóm	Xóm 6			16	Thửa: 403 đến 407, 408 đến 412, 600 đến 609, 610 đến 629, 632 đến 635, 362, 400, 401, 144, 392, 163, 389, 184, 391, 204, 390	500.000	Tách thửa
17	Đường xóm	Xóm 4, 5	Ngã tư Tăng Láng	Trường cấp 1	17	Thửa: 295 đến 311, 324, 331, 312, 322, 337, 338, 1057 (lô số 5), 340, 342, 327, 328, 331, 326, 224, 341, 330, 344, 334, 323, 336, 335, 334, 332, 325, 329, 333, lô số 1 đến lô số 5, lô 23 đến lô 26	1.000.000	Tách thửa và đầu giá
18	Đường xóm	Xóm 5	Nương điện	Xóm 5	18	Thửa: 821, 822, 819, 820, 823, 824, 794, 780, lô số 1 đến lô số 8 (QH 2018), Lô số 1 đến lô số 2 (QH 2019)	1.000.000	Tách thửa và đầu giá

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
19	Đường xóm	Xóm 5			18	Thửa: 735 đến đến 765, 766 đến 796, 799 là 01, 800 (là số 02), 798 là 08 QH 2018, 789, 730 đến 732, 708 đến 710, 98, 868, 188, 700 đến 704, 690 đến 693, 719, 714 đến 716, 834, 835, 698, 243, 831 đến 833, 323, 695 đến 697, 427, 840, 841, 728, 829, 830, 633, 690, 711, 712, 737, 738	500.000	Tách thửa và đầu giá
20	QL 48E	Xóm 7	Ông Trung xóm 7	Long Thành	19	Thửa: 1517 đến 1519, 1624 đến 1627, 1524, 1525, 1526, 1527, 1549, 1550, 1554, 1556, 1557, 1624 đến 1627, 1671, 1672, 1676 đến 1678	2.500.000	Tách thửa
		Xóm 6	Ông Hoàng	Thập	19	Thửa: 1528, 1529, 1549, 1550, 1637 đến 1639, 1540, 1541, 401, 402, 1453, 1556, 1571 đến 1574, 1537, 1609, 1610, 1478, 1479, 1470, 1471, 1498, 1499, 1459	2.500.000	Tách thửa
21	Đường xóm	Xóm 6, 7			19	Thửa 1521, 1522, 1523, 1530 đến 1532, 1535, 1536, 1539, 1542 đến 1548, 1551, 1553, 1555, 1559 đến 1566, 1568 đến 1670, 1575 đến 1606, 1611 đến 1615, 1621 đến 1623, 1630 đến 1636, 1640 đến 1651, 1653, 1654, 1656 đến 1661, 1663 đến 1670, 1673 đến 1675, 35, 1506, 1507, 1528, 1529, 313, 1456, 430 đến 433, 459 đến 461, 1557, 1558, 1470, 1471, 1499, 1498, 1552, 1514, 1515, 1500, 1501, 1691, 1692, 978, 920	500.000	Tách thửa
22	Đường xóm	Xóm 6			20	Thửa 347 đến 359, 363 đến 367, 360 đến 362, 368 đến 370	500.000	Tách thửa
23	Vị trí 1 và vị trí 2				14	522 (Cty TNHH MTV Thủy lợi Bắc Nghệ An)	4.000.000	Sốt thửa
XVII. XÃ KIM THÀNH								
1	Đường QL 48E	Đồng Bản	Ông Mậu	Ông Thuận	33	23, 40, 152, 453	1.500.000	Bổ sung thửa đất đầu giá
2	Đường QL 48E	Ngọc Liên	Ông Mậu	Ông Long	33	160, 161, 167 đến 169	1.500.000	Bổ sung do sắp nhập khu dân cư, tách thửa
3	Đường Xã	Trại Mắt	Ông Ngọc	Bà Hới	41	28-29	200.000	Tách thửa
4	Đường xã	Đồng Luốc	Ông Tài	Ông Chiến	23	47	200.000	Tách thửa

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
5	Ngõ xóm	Đồng Luốc			31	32	200.000	Tách thửa
6	Ngõ xóm	Đồng Luốc	Ông Đức	Ông Vinh	37	4	150.000	Bổ sung do tách thửa
7	Ngõ xóm	Đồng Bản	Bà Hoa	Bà Đào	25	54, 55	150.000	Tách thửa
8	Ngõ xóm	Ngọc Liên	Bà Hà	Bà Lân	39	60, 73, 87, 92, 98, 285, 288, 646, 648	400.000	Bổ sung do sáp nhập khu dân cư, tách thửa
9	Đường xã	Đồng Bản	UBND xã	Đập Luyến	8	Lô số 01 đến 13 (QH 2019)	400.000	Bổ sung đất đầu giá
				3	49, 63, 82	150.000	Bổ sung do sáp nhập khu dân cư, tách thửa	
XXVIII. XÃ XUÂN THÀNH								
1	Dãy 2 mới đầu giá	Tân Xuân	Trong xóm	Trong xóm	20	Lô số 01 đến lô số 19 đồng Ao Cá mới đầu giá 2020	500.000	Đất đầu giá
2	Trong xóm	Mình Yên	Trong xóm	Trong xóm	25	Lô số 23 đến lô số 26 mới đầu giá 2020 1367, 1368, 1369, 200, 1352, 1414, 1321, 1404, 1405, 1406, 1351, 175, 1281, 1390, 1391, 1303, 1439, 1356, 1355, 1354, 1353, 1344, 1343, 1296, 1299, 1436, 1435, 1309, 133, 1306, 1305, 1372, 1373, 1379, 1380	200.000	Đất đầu giá
3	Trong xóm	Xóm 5	Trong xóm	Trong xóm	17		200.000	Do tách thửa
4	Trong xóm	Xóm 6	Trong xóm	Trong xóm	17	1298, 1299, 1431, 1432,	200.000	Do tách thửa
5	Trong xóm	Xóm 4	Trong xóm	Trong xóm	17	1357, 1385, 1491, 1209, 1135, 1335, 1334, 1384, 1382, 1409, 1410,	200.000	Do tách thửa
6	Trong xóm	Xóm 3	Trong xóm	Trong xóm	17	1387, 1388, 1389	200.000	Do tách thửa
7	Trong xóm	12	Trong xóm	Trong xóm	16	2444, 2445, 2880, 2881, 2882, Lô số 1-9 và từ lô số 10 đến 25 (QH 2017)	500.000	Do tách thửa
8	Quốc lộ 7B	12	Ngã tư chợ Gám	Cổng trục	16	2895, 2896	7.000.000	Do tách thửa
9	Trong xóm	12	Trong xóm	Trong xóm	12	208, 209, 210, 211, 212	500.000	Do tách thửa
10	Đường Khuà kéo dài	Bùi Sơn	Lô Dó	Đồng Thành	8	296, 297, 298, 290, 291, 292, 293, 288, 287, 154, 155, 140, 141, 139, 138, 137	350.000	Do tách thửa
11	Đường Khuà kéo dài	Bùi Sơn	Lô Dó	Đồng Thành	5	136, 134, 157, 119, 147, 129 đến 133	300.000	Do tách thửa
XXIX. XÃ KHÁNH THÀNH								
1	Đường QL 7A	Mỹ Khánh	Phía trên cầu mới (vẽ)	ông Dương Ngọc Thành	9	1639, 1640	3.000.000	Tách thửa

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
2	Đường QL 7A	Mỹ Khánh	Ông Phan Văn Minh	Đặng Văn Hương	8	893, 894	3.000.000	Tách thửa
3	Đường giao thông huyện	Tây Phú	Ngã tư nghĩa địa xóm Văn Đình	Phan Đình Khoa	6	1777, 1778, 1685, 1686, 1573, 1574, 1685, 1686, 1567, 1566, 1745, 1756, 1747, 1763, 1764, 1783, 1784, 510, 530, 529, 558, 555, 556, 1695, 1696, 1697, 1607, 1608	800.000	Tách thửa
4	Tuyến đường xã	Mỹ Khánh	Nguyễn Ngọc Tú	Nguyễn Văn Hoàng	5	thửa 749, 750, 745, 746, 612, 722, 723, 745, 746, 612, 696, 697, 760, 761, 762, 677, 678, 758, 759, 630, 631, 644, 645, 646, 691, 692, 623, 624, 693, 694, 695, 716, 717, 658, 659, 551, 684, 685, 686, 656, 657, 662, 663, 664, 730, 731, 732, 687, 688)	800.000	Tách thửa
		Quỳnh Khôi	Nguyễn Trọng Lịch	Trần Ngọc Vinh	6	1684, 1687, 1688, 1561, 1562, 1563, 1646, 1647, 1580, 1581, 1524, 1525, 1793, 1773, 1774, 1655, 1656)	800.000	Tách thửa
		Vân Nam	Nguyễn Công Kính	Nguyễn Công Kính	1	832, 833	800.000	Tách thửa
		Phú An	Phan Đình Tuấn	Nguyễn Xuân Diệu	6	1642, 1643	800.000	Tách thửa
		Phú Khánh	Phan Văn Đồng	Lê Công Cẩn	6	1666, 1667, 1668, 1806, 1807, 1673, 1674, 1680, 1681, 1682, 1794, 1795	800.000	Tách thửa
		Đồng Phú	Bưu điện xóm	Nguyễn Thị Dung	6	1713, 1714, 1703, 1704, 1819, 1820, 1821, 1822)	800.000	Tách thửa
5	Tuyến đường xóm	Vân Tập	Nguyễn Văn Phụng	Nguyễn Thị Luận	6	1723, 1724, 1725, 1726, 1576, 1577, 1593, 1594, 1678, 1679, 1576, 1577, 1750, 1748, 1749,	800.000	Tách thửa
		Vân Tập	Nguyễn Đình Hoa	Nguyễn Thị Hoa	6	1785, 1786, 1787, 1788, 1789, 1790, 1529, 1781, 1782, 1715, 1716, 581, 1546, 1767, 1768, 1636, 1637, 1582, 1583, 1767, 1768)	450.000	Tách thửa
		Đồng Phú	Phạm Công Minh	Phan Đình Quỳnh	6	1765, 1766, 1775, 1776, 1740, 1741, 1698, 1699, 1700, 1549, 1550, 1701, 1702	450.000	Tách thửa
		Vân Tập	Phan Văn Lê	Phan Đình Thuyết	7	1406, 1407, 1559, 1560	450.000	Tách thửa
		Quỳnh Khôi	Ông Nguyễn Trọng Năm	Ông Nguyễn Văn Văn	12	490, 474, 447, 448, 484, 485, 486, 487, 488)	350.000	Tách thửa
6	Tuyến đường xóm	Quỳnh Khôi	Dương Ngọc Trọng	Trần Đức Tịnh	6	1771, 1772, 1771, 1772, 1554, 1555, 1609, 1610,	450.000	Tách thửa

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
6	Các đường nhánh trong xóm	Vân Nam	Nguyễn Công Minh	Trần Thanh Bình	1	480, 481, 812, 813, 1054, 1055, 815, 816, 817, 1056	600.000	Tách thửa
7		Vân Nam	Nguyễn Văn Soa	Trần Danh Tuyên	3	1156, 1157, 1158, 1177, 1178, 1179, 1102, 1101, 1127, 1128, 1146, 1147	450.000	Tách thửa
8	Các đường nhánh trong xóm	Tây Phú	Nguyễn Xuân Anh	Nguyễn Xuân Tám	6	1595, 1596, 1527, 1513, 1543, 1544, 1675, 1676, 1677,	450.000	Tách thửa
		Mỹ Khánh	Phạm Xuân Phương	Nguyễn Văn Quyền	5	648, 649, 743, 744, 665, 666, 667, 728, 729, 724, 725	450.000	Tách thửa
		Mỹ Khánh	Lê Văn Tư	Ngô Thị Sỹ	5	7118, 719, 720, 721, 670, 671, 681, 682, 683, 619, 620, 679, 680	450.000	Tách thửa
9	Các đường nhánh trong xóm	Mỹ Khánh	Dương Ngọc Nhuận	Hoàng Thị Chung	5	672, 673, 754, 755, 674, 675, 676, 617, 618, 642, 643, 747, 748, 650, 651, 608, 609, 622, 623)	300.000	Tách thửa
		Mỹ Khánh	Nguyễn Văn Hoa	Phan Văn Tài	5	613, 614, 792, 793, 660, 661, 628, 629, 684, 685, 686, 689, 690	350.000	Tách thửa
10	Các đường nhánh trong xóm	Quỳnh Khôi	Nguyễn Trọng Huân	Nguyễn Xuân Hà	6	1717, 1718, 1817, 1818, 1605, 1606, 1689, 1690, 1759, 1760, 1644, 1645, 1796, 1797, 1798, 1804, 1805, 1568, 1569, 1808, 1809	350.000	Tách thửa
		Vân Tập	Phạm Công Hữu	Nguyễn Thị Mai	6	1800, 1799, 1791, 1792, 1810, 1811)	350.000	Tách thửa
		Vân Tập	Nguyễn Trọng Phú	Nguyễn Văn Bảy	7	1377, 1378, 1379, 1380, 1381, 1382, 1383, 1389, 1390	350.000	Tách thửa
		Đông Phú	Nguyễn Xuân Nguyễn	Phạm Công Ái	6	1585, 1586, 1769, 1770, 1823, 1824, 1648, 1649, 1611, 1612,	350.000	Tách thửa
11	Các đường nhánh trong xóm	Tây Phú	Nguyễn Thị Hà	Phan Bá Lục	6	525	450.000	Tách thửa
		Tây Phú	Nguyễn Xuân Hữu	Nhà thờ họ Phan Bá	6	1779, 1780, 1751, 1752, 1801, 1802, 1803	350.000	Tách thửa
		Vân Nam	Nguyễn Như Tùng	Nguyễn Như Định	3	1129, 1130, 1140, 1141, 1142, 1124, 1125, 1126, 1120, 1121, 1163, 1164	800.000	Tách thửa
		Vân Nam	Nguyễn Đăng Thuật	Tôn Quang Thảo	3	1154, 1155, 1118, 1119, 1103, 1104, 1100, 1170, 1171	350.000	Tách thửa
		Vân Nam	Nguyễn Hữu Việt	Nguyễn Trọng Ngụ	3	1172, 1173, 1167, 1168, 1169, 1131, 1132, 1133, 1134, 1135, 1136	450.000	Tách thửa
12	Các đường nhánh trong xóm	Vân Nam	Nguyễn Như Phương	Nguyễn Như Châu	1	822, 827	350.000	Tách thửa

TT	Đường, địa danh	Khởi, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
		Văn Nam	Ông Nguyễn Như Thanh	Nguyễn Văn An	3	1176, 1182, 1165, 1152, 1153, 275, 1143, 1144, 1145	400.000	Tách thửa
		Văn Tập	Ông Phạm Công Nhân	Phan Văn Minh	10	689, 690, 691, 692, 699, 700, 693, 694	800.000	Tách thửa
		Văn Tập	Ông Nguyễn Đình Tam	Ông Phạm Công Diệu	10	687, 688	450.000	Tách thửa
		Văn Tập	Phạm Công Nguyệt	Phạm Công Ngôn	7	1375, 1376, 1391, 1392, 1393	400.000	Tách thửa
13	Các đường nhánh trong xóm	Văn Tập	Ông Phạm Công Sỹ	Ông Phan Đình Tồn	10	61, 701, 702, 697, 698	350.000	Tách thửa
		Quỳnh Khối	Bà Nguyễn Thị Thuần	Ông Tạ Hữu Hoàng	12	480, 481, 482, 483	250.000	Tách thửa
14	Đường QL 7A		Cầu Véo 1	Cầu Véo 2	9	1636, 1637, 1213, 1214, 1649, 1662, 1677, 1216, 1680, 1686, 1687, 1668, 1669, 1670, 1671, 1683, 1682, 1663, 1651, 1649, 1694, 1698, 1699,	3.000.000	Tách thửa
15	Đường QL 7A	Mỹ Khánh	Cầu Véo 2	Đi Công Thành	8	903, 904, 905, 906	3.000.000	Tách thửa
16	Đường huyện	Quỳnh Khối	Trụ sở UBND	Cầu Véo 2	9	1685	450.000	Tách thửa
17	Đường xã	Quỳnh Khối	Quỳnh Khối	Cầu Đanh	9	1625, 1626, 1627, 1628, 1629, 1630, 1631, 1632, 1633, 1634, 1635, 1685	350.000	Tách thửa
			Quỳnh Khối	Mỹ Khánh	8	895, 896, 901, 902, 891, 892	800.000	Tách thửa
			Quỳnh Khối	Mỹ Khánh	6	1617, 1618, 1619, 1620, 1621, 1622, 1623, 1624, 1625, 1626, 1627, 1628, 1629, 1630, 1631, 1632, 1633, 1634, 1635, 1530, 1531, 1532, 1533, 1534, 1535, 1536, 1537, 1538	800.000	Sót thửa
18	Đường xã	Văn Tập			6	1790, 1529, 872	450.000	Tách thửa
					10	692, 699, 670, 693, 694,	800.000	Tách thửa
					7	1394, 1395, 1396, 1397, 1408, 1409, 1410, 1411, 1412, 1413, 1414, 1415, 1416, 1417, 1418, 1419, 1420, 1421, 1422, 1423, 1428, 1433, 1435	800.000	Bổ sung do vùng đầu giá mới
19	Đường Xóm	Quỳnh Khối			6	1785, 1786, 1787, 1788, 1789, 1786, 1710, 1711, 1712	300.000	Tách thửa
					12	489, 490, 474, 477, 478, 486, 487, 488, 484, 485, 480, 481, 482, 483	300.000	Tách thửa

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
20	Đường Xóm	Văn Tập			7	1389, 1390, 1559, 1560, 1406, 1407, Lô 12 đến Lô 18, 1377, 1378, 1379, 1380, 1381, 1382, 1383	300.000	Tách thửa
					10	701, 702, 24, 61, 691, 698, 697	300.000	Sót thửa
21	Đường Xóm	Đông Phú			6	1589, 1590, 1587, 1515, 1516, 1517, 1518, 1519, 1520, 1521, 1522, 1523, 1553, 1554, 1745	300.000	Sót thửa
22	Đường xã	Mỹ Khánh			5	625 đến 632, 652, 653, 733 đến 753, 761 đến 768, 800 đến 809	800.000	Sót thửa
XXX. XÃ ĐỨC THÀNH								
1	Đường huyện (Mã Thành - Đức Thành)	Xóm 10	Nhà VH	Ông Yên	50	13; 23; 24; 25; 26	300.000	Đất đầu giá
		Xóm 10	Ông Cầm	Mã Thành (ĐH)	9	1127	1.200.000	Tách thửa
2	Đường Huyện (Đức Thành - Diên Yên)	Xóm 6		Đường xóm	12	10; 11; 12	300.000	Đất đầu giá
3	Đường Huyện (Cầu Yên Định - Phúc Lộc, Tân Thành)	Xóm 1		Đường xóm	66	151; 152; 155; 156;	400.000	Tách thửa
		Xóm 7		Đường xóm	44	41; 42; 43; 44; 27	300.000	Tách thửa
4	Đường xóm	Xóm 7		Đường xóm	45	215; 291; 296; 297; 298	300.000	Tách thửa
5	Đường xã	Xóm 8		Đường xóm	38	306; 307; 308	300.000	Tách thửa
	Đường xã	Xóm 9	Phúc trường	Phúc thọ (ĐXố)	35	31;	300.000	Tách thửa
6		Xóm 3		Đường xóm	51	13; 14; 15; 16; 17; 18; 19; 20; 21; 22	300.000	Đất đầu giá
7	Đường xã		Ngã ba	Thọ Bằng	56	143;	300.000	Tách thửa
XXXI. XÃ HÙNG THÁNH								
1	Đồng Chóp Vàng, Hóc én, Hồ Su, Cồn Phụ, Đại Bị, Hóc thờ, Cồn	Son Thành			5	489	170.000	Sót thửa
					22	17	160.000	Sót thửa
					28	261, 15	180.000	Tách thửa
2	Cửa Trám, Cây Gụ, Hòn Soi, Phường Lò, Cây Sanh, Lối Thị,	Kim Thành			30	54, 57	190.000	Sót thửa
					24	27	180.000	Sót thửa
					36	7	180.000	Sót thửa

TT	Đường, địa danh	Khố, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
3	Đồng Cỏ, Sau Kho, Hùng Khế, Cồn Miện, Làng Đài	Ngọc Thành			19 16 18	4, 7, 10, 13 25 38, 16	190.000 180.000 190.000	Sót thửa Sót thửa Sót thửa
4	Xóm Tân Thành, Đồng Nương Mạ	Tân Thành			37	75, 76	180.000	Tách thửa
5	Biện Luyên, Hiệp Sơn, Nhà trường, Đồng Trạch	Đồng Trạch			37	69, 70	180.000	Tách thửa
6	Đồng Quan, Trại Dấp	Giai thành			25	88	180.000	Sót thửa
7	Đồng Đăng, Hóc Bìn	Lạc Thành			45	26, 18, 10, 11	180.000	Sót thửa, tách thửa
8	Đồng Trúc, Kênh Càng, Nhà Vê, Mu Rùa, Hóc Bò	Hồng Lĩnh			48	77	190.000	Sót thửa
10	Đường tỉnh lộ 538 (Đường HL22 cũ)	Kim Thành	Giáp xã Phúc Thành	Đường Trung tâm xã	35	89-101, 97, 43, 42, 36, 37, 38, 31, 104	600.000	Tách thửa
			Đường trung tâm xã	Xóm Ngọc Thành	30	75	350.000	Sót thửa
			Xóm Ngọc Thành	Xã Lăng Thành	23	96	350.000	Sót thửa
11	Đường trung tâm xã Hùng Thành	Kim Thành, Giai Thành	Từ đường 22(đường tỉnh lộ 538)	xóm Giai Thành	30	92	600.000	Sót thửa
			Giáp xã Kim Thành	Xóm Kim Thành	5 8	495, 496 48	210.000 210.000	Tách thửa Sót thửa
			Xóm Sơn Thành	Xóm Kim Thành	36	37	300.000	Sót thửa
12	Đường Kim Thành - Hùng Thành	Xóm Lạc Thành Xóm Giai Thành	Xóm lạc Thành	Xã Hậu Thành	39	126	210.000	Sót thửa
			Xóm Giai Thành	Xóm Lạc Thành	33	136	210.000	Sót thửa
					22 28	31-33 (tách từ thửa 30) 273-274 (tách từ thửa 30), 275-276 (tách từ thửa 41).	160.000 160.000	Tách thửa Tách thửa
13	Đường xóm	Sơn Thành			34	127-128 (tách từ thửa 102), 129-130 (tách từ thửa 23), 151-153 (tách từ thửa 14)	160.000	Tách thửa

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
					34	148-150 (QH 2018)	160.000	Bổ sung quy hoạch
14	Đường xóm	Kim thành			35	102-104 (tách từ thửa 81), 105-106 (tách từ thửa 35),	180.000	Tách thửa
					36	69-71 (tách từ thửa 39), 38 (tách từ thửa 45)	180.000	Tách thửa
					16	69,70 (tách từ thửa 67)	180.000	Tách thửa
					17	171-173, 175-178 (QH 2018)	180.000	bổ sung quy hoạch
15	Đường xóm	Ngọc Thành			17	182-184 (tách từ thửa 159)	180.000	Tách thửa
					18	62 (tách từ thửa 14), 64-65 (Tách từ thửa 29), 59-60 (tách từ thửa 38)	190.000	Tách thửa
					19	63, 64 (tách từ thửa 9), 66-67 (tách từ thửa 49)	190.000	Tách thửa
					23	100-108 (tách từ thửa 34), 98-99 (Tách từ thửa 57),	190.000	Tách thửa
					24	37-38 (tách từ thửa 13)	200.000	Tách thửa
16	Đường xóm	Giai thành			25	117-118 (tách từ thửa 12)	180.000	Tách thửa
					33	167-168 (tách từ thửa 155), 179 -180 (tách từ thửa 57), 171-172 (tách từ thửa 170)	180.000	Tách thửa
					39	207-208 (tách từ thửa 73), 209-210 (tách từ thửa 168)	180.000	Tách thửa
17	Đường xóm	Lạc Thành			40	65-67 (tách từ thửa 46), 79-81 (tách từ thửa 20), 59, 73, 74 (tách từ thửa 60)	180.000	Tách thửa
					45	93-95 (tách từ thửa 53), 79, 80 (tách từ thửa 37), 84-87 (tách từ thửa 35), 88-92 (tách từ thửa 22), 81-83 (tách từ thửa số 2),	180.000	Tách thửa
					37	69-70 (tách từ thửa 58)	180.000	Tách thửa
18	Đường xóm	Đồng Trạch			41	135-137 (tách từ thửa 123), 140-142 (tách từ thửa 64), 138-139 (tách từ thửa 125), 133-134 (tách từ thửa 131)	180.000	Tách thửa
19	Đường xóm	Hồng Lĩnh			12	429-432, 424, 425, 435 (QH2018)	180.000	Bổ sung quy hoạch
					12	427, 428 (Tách từ thửa 413)	180.000	Tách thửa
					48	140-142 (tách từ thửa 124)		
			Sơn Thành	Hậu Thành	4	498-450 (tách từ thửa 373), 495-496 (tách từ thửa 410), 451-453 (tách từ thửa 443)	210.000	Tách thửa
		Sơn Thành	Sơn Thành	Hậu Thành	27	110-115 (tách từ thửa 83), 123-124 (tách từ thửa 60)	210.000	Tách thửa

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi Chú		
			Từ	Đến						
20	Đường Kim Thành-Hùng Thành	Lạc Thành	Sơn Thành	Hậu Thành	28	278-281 (tách từ thửa 144), 283-288 (tách từ thửa 282), 279-280 (tách từ thửa 170)	210.000	Tách thửa		
			Sơn Thành	Giáp xã Kim Thành	Xóm Kim Thành	Lạc Thành	39	215-216 (tách từ thửa 20)	210.000	Tách thửa
							39	33, 181	210.000	bổ sung
							34	117-118 (tách từ thửa 113), 120-122 (tách từ thửa 191), 131-133 (tách từ thửa 99), 134-139 (tách từ thửa 63,72), 125-126 (tách từ thửa 13)	210.000	Tách thửa
							33	173-175 (tách từ thửa 1520, 176-178 (tách từ thửa 158)	210.000	Tách thửa
	Lạc Thành	Giai thành	Giai Thành	40	61-64-64 (tách từ thửa 62), 75-78 (tách từ thửa 19)	180.000	Tách thửa			
		Lạc Thành	Kim thành	Hậu Thành	47	84-85 (tách từ thửa 24)	210.000	Tách thửa		
		Hồng Lĩnh	Kim thành	Hậu Thành	47					
21	Đường trung tâm xã Hùng Thành	Kim Thành, Giai Thành	Từ đường 22(đường tỉnh lộ 538)	xóm Giai Thành	6	825-826 (tách từ thửa 815)	600.000	Tách thửa		
22	Đường Sen Sò	Giai Thành	Đồng màu	Ngã Tư Giai Thành	7	784-795, 786-789 (QH 2020)	400.000	bổ sung quy hoạch		
			Hồng Lĩnh	Ngã ba Hồng Lĩnh	Hậu Thành	12	433-434 (QH 2020)	400.000	bổ sung quy hoạch	
						48	135-136 (tách từ thửa 57), 143-144 (tách từ thửa 65), 145-146 (tách từ thửa 77)	400.000	Tách thửa	
23	Đường tỉnh lộ 538	Kim Thành	Đường trung tâm	Ngọc thành	30	134-135 (tách từ thửa 80), 131-132 (tách từ thửa 65)	350.000	Tách thửa		
			Đường trung tâm	Ngọc thành	30		350.000			
			Đường trung tâm	Ngọc thành	30	121-122	350.000	bổ sung		
			Đường trung tâm	Ngọc thành	35	107-108 (tách từ thửa 94), 39, 98-101 (tách từ thửa 50),	600.000	Tách thửa		
XXXII. XÃ MINH THÀNH										
1	Đường Lý Minh Thịnh	xóm 1	ngã tư Ông Hảo	đi Lý Thành	26	45 đến 60	300.000	Sót thửa và tách thửa		
2	Đường xóm 4 đi Bãi Sơn	xóm 9	ngã ba xóm 9	đi bãi sơn	24	1, 3, 10, 15 và 216	300.000	Sót thửa		
3	Đường tỉnh 538D đi Lý - Minh - Thịnh	Xóm 2	Từ ngã tư Ông Châu	đi cầu khe gạch	77	Từ 1 đến 98	200.000	Sót thửa		
4	Đường xã, xóm	Xóm 1	Từ ngã tư		25	698 đến 673	150.000	Sót thửa		
5	Đường xóm	Xóm 6	Ngã tư đi		11	14 đến 34	200.000	Sót thửa		

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
6	Đường xã, xóm	Xóm 8	Từ sân bóng	Đi đập lấy	13	238 đến 289; 369 đến 370	150.000	Đất đấu giá
7	Đường xã, xóm	Xóm 8	Từ nhà văn hoá	Đi các tuyến	19	1019 đến 1031	150.000	Sốt thừa
8	Đường xã, xóm	Xóm 8	Từ sân bóng	Đi đập lấy	20	238 đến 280	200.000	Sốt thừa
9	Đường xã, xóm	Xóm 8	từ nhà văn hóa	đi còc tuyến	13	369 đến 370	150.000	Sốt thừa
10	Đường xã, xóm	Xóm 8	Từ nhà văn hoá	Đi các tuyến	61	Từ thửa 1 đến 65	150.000	Sốt thừa
XXXIII. XÃ THỌ THÀNH								
1	Đường Tỉnh lộ 537	Tâm Hợp; và xóm Bái Trạch;	A Tự, A Thanh	A Nghiên	25	119; 120	2.500.000	Tách thửa
2	Đường Tỉnh lộ 537	Xóm Bái Trạch	Đất mới	Cầu N18	20	260; 261; 267; 282; 283	1.500.000	Tách thửa
3	Đường Tỉnh lộ 537	Xóm Đại Hựu	Bà Ái	Ông Quán	26	407; 409; 423; 424; 415	1.500.000	Tách thửa
4	Xóm Lạc Thổ				16	97; 98	500.000	Tách thửa
					21	141;	500.000	Tách thửa
					22	74; 75; 76	500.000	Tách thửa
5	Xóm Tam Đa				24	295; 296	500.000	Tách thửa
6	Xóm Bái Trạch	Xóm Bái Trạch			20	257; 258; 259	500.000	Tách thửa
7	Xóm Đại Hựu				26	377; 405; 406	500.000	Tách thửa
					10	306	500.000	Tách thửa
8	Xóm Đồn Dừa				27	304; 305; 306; 312 đến 321; 322; 323; 332; 333	500.000	Tách thửa
9	Nhân Trạch				31	299; 300; 301	500.000	Tách thửa
10	Đường TL 537	xóm Dinh Khoa	Cầu Bàu	Mương An	9	1553,1574,1575	1.500.000	Bổ sung đo đạc giá đất
	Đường xóm	xóm Lạc Thổ	Bà Dung	Anh Phú	21	Lô 1, Lô2	500.000	Bổ sung đo đạc giá đất
11		xóm Bái Trạch	Bà Ngân	Bà Nga	3	873,874	500.000	Bổ sung đo đạc giá đất
12	Đường xóm		Bà Ngân	Bà Nga	7	864,865	500.000	Bổ sung đo đạc giá đất

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tỷ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
12	Đường xóm	xóm Đại Hữu	Nhà thờ họ Lê	Nhà thờ họ Nguyễn	9	1554, 1555, 1571	500.000	Bỏ sung do đầu giá đất
13	Đường xóm	Xóm Đồn Dừa			10	1034; 1035, 1504-1506; 1510-1512; 1517-1519	500.000	Bỏ sung do đầu giá
14	Đường xóm	xóm Nhân Trạch	Anh Thân	Anh Cầu	10	1036, 1037, 1546, 1535-1539; 1546-1550,	1.000.000	Bỏ sung do đầu giá đất
		xóm Nhân Trạch	ông Thái		10	1526	500.000	Bỏ sung do đầu giá đất
		xóm Nhân Trạch	Anh Thanh	Anh Long	6	1027-1031	500.000	Bỏ sung do đầu giá đất
		xóm Nhân Trạch	Anh Trán	Chi Thanh	9	1550-1552; 1571, 1572	500.000	Bỏ sung do đầu giá đất
15					26	318 (HTX Thọ Thành)	3.000.000	Sốt thửa
16					26	317 (Quỹ tín dụng nhân dân xã Thọ Thành)	1.000.000	Sốt thửa
XXXIV. XÃ HỒNG THÀNH								
1	Đường Tỉnh lộ 537 (đường HL 533 cũ	Liên Xuân	Bà Vĩ Phù	ông Lân Lạc	25	405, 406, 407	1.800.000	Tách thửa
		Hợp Xuân	ông cường	ông quý(khoan)	25	433, 434, 435	1.600.000	Tách thửa
		Tân An	ông Thắng		21	110	1.400.000	kê sốt
		Hợp Xuân			25	414, 413	1.400.000	Tách thửa
2	Đường Liên Hương (qh 2018)	Đồng eo Ngoài	Ông Dũng		3	Lô 1 đến lô số 12	2.500.000	Đất dầu giá
		Đồng eo Thượng Lui			3	Lô 1 đến lô số 10	2.500.000	Đất dầu giá
		Đồng Mỏ Điện		Ông ngân	3	Lô 1 đến lô số 10	2.500.000	Đất dầu giá
		Triều Cảnh	Ông Hoa	Ông Thu	14	562; 563; 516; 515; 448; 449; 450; 536; 537; 538; 549; 548	600.000	Tách thửa
4	Đường xóm	Phủ Đa	Ông Châu	Ông Vinh	14	553, 554; 564, 565; ; 539, 540, 541; 524, 525	600.000	Tách thửa
5			Anh Thuận	ông Mỹ	13	107, 108; 405, 106; 82, 83; 102, 103, 104; 86, 87	600.000	Tách thửa
			Anh Tường	Ông Bảy	14	556, 557, 558	600.000	Tách thửa
			Ông Nguyệt	Ông Hưng	14	526, 527, 528; 523, 522; 542; 543; 560, 561; 513, 514	600.000	Tách thửa
			Vùng Địa Mạch		3	Lô 01 đến lô 12	600.000	Đất dầu giá

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
7	Đường xóm	Lạc Thiện	Ông Hùng Huệ	Ông Dũng	19	374, 375, 376; 366, 367; 377, 378, 387, 388, 389, 390; 393, 394; 391; 362, 363, 364; 383, 384; 381, 382	600.000	Tách thửa
8	Đường Xóm	Hợp Xuân	Anh Bá Khiết	ông Diệp Biên	29	164, 165; 150, 151; 152; 156, 154; 160		Tách thửa
9	Đường Xóm	Liên Xuân			26	311; 312		Tách thửa
					29	80; 88; 157; 158		Tách thửa
			Ông Hóa	Ông Biên Trù	30	225		Tách thửa
10	Đường xóm	Hợp Xuân	Anh Quang Sáu	Ông Huệ Bàng	25	419 đến 426	500.000	Tách thửa
11	Đường Xóm	Liên Xuân	Anh Hùng Lý	Bà Trung Trinh	25	427, 428		Tách thửa
			Ông Danh	Ông Thiết	26	309, 310; 313, 314.		Tách thửa
12	Đường Xóm	Đồng Yên	Ông Ngọc	Ông Tương	27	154, 153; 163, 164, 165, 166; 155; 167, 168; 169, 170; 160; 161, 146, 147	500.000	Tách thửa
13	Đường Xóm		Ông Đàm	Ông Hoa	28	106; 137 đến 143; 161; 162, 165 đến 173; 177 đến 180.		Tách thửa
XXXV. XÃ VĂN THÀNH								
1	Quốc lộ 7B (TL 538)	Yên Phú	Hợp Thành	Hoa Thành	19	1358, 1359	4.000.000	Tách thửa
2	TL 538 E (Thị Trấn - Đức Thành)	Nam Sơn	Ngã Ba		11	1437, 1438, 1721, 1722	2.500.000	Tách thửa
3		Minh Xuân	Cả Khe Sanh	Cầu Bến Hàng	11	1733 đến 1735, 1740 đến 1742	3.000.000	Tách thửa
4		Minh Xuân	Cầu Dền	Cầu Văn Trường	11	106, 1065, 1664, 1665	1.500.000	Tách thửa
5		Minh Xuân	Cửa hàng cũ	Trường Tiểu học	10	1444, 1450, 1451, 1461, 1462	1.500.000	Tách thửa
6		Thạch Sơn			9	1335, 1336	1.500.000	Tách thửa
7	Đường Bệnh viện - Hợp Thành	Thạch Sơn, Văn Sơn			3	593, 634 đến 637, 643, 644	1.300.000	Tách thửa
8		Văn Yên			19	1261 đến 1264	1.300.000	Tách thửa
9	Đường Bệnh viện - Tân Thành	Yên Thịnh, Yên Phú	Cầu Rào	Hợp Thành	19	1168, 1169, 1287, 1322, 1323, 1331, 1339, 1341, 1401 đến 1403	1.300.000	Tách thửa
10		Thạch Sơn	Cầu Bến Lợi	Giáp Phúc Thành	3	590, 622, 623, 629 đến 631, 634, 635, 641, 642	1.000.000	Tách thửa
11		Văn Sơn	Giáp Tăng Thành	Cầu Bến Lợi	8	1282, 1283, 1329 đến 1331, 1334, 1335, 1338 đến 1342, 1345 đến 1347, 1349, 1350,	1.500.000	Tách thửa
12		Yên Thịnh	Cầu Ao	Cầu Vung	19	1290, 1291, 1319 đến 1321, 1406, 1407, 1163	1.100.000	Tách thửa
13	Đường Văn - Hoa - Hợp Thành	Văn Yên	Kênh N11	Ngã ba Nương Dưa	18	701	1.100.000	Bổ sung do sót thửa
14		Công Trung	Cầu Vung	giáp Hợp Thành	13	1557 đến 1559, 1562 đến 1568	800.000	Tách thửa
15	Đường xã	Hòa Sơn			11	1630 đến 1632	1.000.000	Tách thửa
						1684, 1685, 1777, 1778	800.000	Tách thửa

TT	Đường, địa danh	Khố, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
16	Đường xóm	Văn Mỹ	Văn Mỹ	Văn Sơn	15	353 đến 360	600.000	Tách thửa
17	Đường xóm	Minh Xuân			10, 11	Tờ 10: 1442, 1443, 1452, 1453, 1459, 1460, 1466, 1467; Tờ 11: 1691, 1692	300.000	Tách thửa
18	Đường xóm	Thạch Sơn, Văn Sơn			2, 3, 4	Tờ 2: 336 đến 342; Tờ 3: 90, 139, 611, 612, 626 đến 628; Tờ 4: 230, 231, 233	300.000	Tách thửa
19	Đường xóm	Văn Yên	Cầu Ao	Cầu Vung	18, 19	Tờ 18: 674 đến 677, 685, 686, 693, 694, 697, 698, 704 đến 707, 712, 713; Tờ 19: 1172	300.000	Tách thửa
20	Đường xóm	Yên Thịnh, Công Trung			13, 19	Tờ 13: 1467, 1468; Tờ 19: 619 đến 623, 617, 655, 1161	300.000	Tách thửa
21	Đường xóm	Yên Phú			19	659, 660, 622, 663, 666, 667, 700, 704, 1223, 1317, 1318, 1328, 1329, 1342 đến 1344, 1356, 1357	300.000	Tách thửa
22	Đường xóm	Văn Sơn			8	1263 đến 1268	300.000	Tách thửa
23	Đường xóm	Thạch Sơn, Văn Mỹ			10	1439, 1441, 1448, 1455, 1456 đến 1458	300.000	Tách thửa
24	Đường xóm	Văn Mỹ, Minh Xuân			10, 16	Tờ 10: 1431 đến 1436, 1447 đến 1449, 1464, 1465; Tờ 16: 1027, 1308, 1321 đến 1324, 1340, 1341, 1343 đến 1345, 1351, 1352, 1355, 1388 đến 1394, 1397, 1398, 1401 đến 1403, 1406, 1407	250.000	Tách thửa
25	Đường xóm	Văn Mỹ, Minh Xuân			17	1049, 1050, 1054 đến 1058, 1059, 1060, 1062 đến 1068	250.000	Tách thửa
26	Đường xóm	Minh Xuân, Hòa Sơn			11	1248, 1608, 1717 đến 1720, 1767 đến 1769	250.000	Tách thửa
27	Đường ngõ xóm	Thạch Sơn, Văn Sơn			2, 3, 9	Tờ 2: 15, 331 đến 335; Tờ 3: 594, 595, 620, 621, 624, 632, 633; Tờ 9: 1185, 1186	250.000	Tách thửa
28	Đường xóm	Hòa Sơn			11	24, 36, 37, 49, 50, 1728, 1729, 1620, 1770, 1771	300.000	Tách thửa
29	Đường ngõ xóm	Hòa Sơn			11, 12	Tờ 11: 1626, 1627, 1688 đến 1690, 1723, 1724, 1743, 1745 đến 1747, 1781, 1782; Tờ 12: 783, 1721 đến 1726	250.000	Tách thửa
30	Đường ngõ xóm	Văn Yên, Yên Thịnh, Yên Phú			13, 18, 19	Tờ 13: 1553, 1554; Tờ 18: 663, 664, 695, 696, 708, 709; Tờ 19: 158, 470, 495, 1237, 1238, 1349, 1350	250.000	Tách thửa
31	Đường ngõ xóm	Công Trung, Yên Phú			13, 19, 20	Tờ 13: 1537, 1560, 1561, 1544; Tờ 19: 1237, 1238, 1251 đến 1253, 1258 đến 1260, 1280, 1296, 1297, 1300, 1301, 1347, 1348; Tờ 20: 91, 92	250.000	Tách thửa

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
32	Đường ngõ xóm	Văn Sơn			8	1245, 1279 đến 1280, 1294, 1295, 1297 đến 1302, 1304 đến 1307, 1322 đến 1324, 1327, 1328, 1332, 1336, 1337, 1343, 1344, 1348, 1351 đến 1359	250.000	Tách thửa
33	Đường ngõ xóm	Yên Thịnh			6, 7	Tờ 6: 370 đến 378, 388 đến 392; Tờ 7: 406 đến 408	250.000	Tách thửa
XXXVI. XÃ NAM THÀNH								
1	Đường huyện (Khánh-Nam-Lý)	Vĩnh Thành, Lâm Thành, Đẳng Lưu, Trần Phú, Sơn Thành, Hợp Thành	Giáp đường TL 538	Lâm Thành	13	61; 157; 241; 242; 245; 256; 251; 252; 1755; ; từ lô số 1 đến 18 QH 2008; từ 1 đến 25 QH 2009; từ 1 đến 38 QH 2010.	500.000	Bổ sung tờ bản đồ do Sốt thửa
2	Đường xóm	Hợp Thành, Phú Sơn			4	175 đến 182, 103, 122, 123, 174,	200.000	Tách thửa
					5	204, 205, 206, 207, 240, 241, 13, 61, 156, 157, 208, 210,	200.000	Tách thửa
		Đẳng Lưu, Phú Sơn			6	263, 291 đến 297, 1028 đến 1031, 649, 686, 700, 736, 750, 823, 856, 1015, 1016, 1025, 1026, 1028 đến 1030.	200.000	Tách thửa
3	Đường xóm				11	323, 324, 325, 1908, 1907, 1859, 1896, 1897		Tách thửa
					12	1866, 1867, 1868, 1901 đến 1904, 1927, 1928, 1929, 1982, 70, 129, 135 đến 140, 155 đến 159, 227, 228, 248, 314, 315, 316, 332 đến 336 đến 386, 454, 531, 532, 583, 603, 605, 801 đến 804, 807, 808, 809, 826, 828, 829, 830, 831, 911 đến 914, 916, 917, 933, 934, 936 đến 940, 998, 999, 1001, 1002, 1020 đến 1024, 1081, 1082, 1100 đến 1104, 1173, 1355, 1786, 1788, 1787, 1807, 1811, 1816, 1823, 1891,	200.000	Sốt thửa, tách thửa
4	Đường ngõ xóm		Giáp xã Trung Thành	Ngã tư	9	533, 753 đến 757, 803, 804, 825, 826, 854	5.000.000	Sốt thửa
		Minh Châu, Phú Sơn	Ngã tư	Nhà anh hội	13	493, 572, 647, 753, 666, 1651, 1739, 1667, 1840, 1841, 1849, 151	3.000.000	Sốt thửa

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
		Đường QL7B Đảng Lưu	Nhà anh hội	Giáp xã Liên Thành	13	1660 đến 1663, 1668, 1671, 1672, 1676, 1677, 1739, 1740, 1741, 1747, 1749, 1750, 1757, 1830, 1834 đến 1836 1837, 1838, 1848, 1851, 1914, 1957 1740, 1741,	2.500.000	Bổ sung do Sót thửa
5	Đường huyện (Khánh-Nam-Lý)	Tây Hồ, Lâm Thành, Đảng Lưu, Phú Sơn, Minh Châu	Từ Chợ	UBND xã	12	1848, 1849	1.700.000	Bổ sung do Sót thửa
			Giáp đường 538	UBND xã	13	145 đến 152, 1748, 1749, 1794, 1795,	1.700.000	Bổ sung do Sót thửa
			UBND xã	Cầu Sỏi	8	503 đến 509, 937 đến 952, 1019, 1026	800.000	Sót thửa
			Giáp đường TL 538	Lâm Thành	14	276, 302, 329, 330, 356, 357, 358, 901 đến 905, 16 số 14 đến 25 QH 2007	500.000	Sót thửa
			Cầu Sỏi	Động đồng X. Sơn Thành	7	277 đến 289, 296, 297,	400.000	Sót thửa
6	Đường xã	Dãy 2 QL7B			13	Lô 01 đến 14 QH 2020, Lô 20, 21 QH 2020	400.000	Sót thửa
7	Đường xã	Hợp Thành	Ngũ gia Trang	Ông Tịnh	6	Lô 01, 1037 đến 1044	250.000	Tách thửa
8	Đường xóm	Hợp Thành,			2	60, 61, 62	200.000	Bổ sung do Sót thửa
9	Đường xóm	Đảng Lưu, Phú Sơn			7	161, 269, 272, 273, 275, 276, 281, 290,	200.000	Bổ sung do Sót thửa
10					11	79, 84, 85, 317, 318, 319, 320,		
11					8	12, 29, 34, 50, 82, 255, 512, 810, 976, 1030 đến 1033, 1052, 1053,		
12					8	18 đến 28, 44, 45, 48, 49, 61 đến 66, 92, 162, 174, 196, 198, 207, 234 đến 243, 411 đến 429, 434 đến 438, 440, 505 đến 511, 515 đến 537, 541, 542, 612 đến 618, 623 đến 627, 634, 635, 636, 640, 643 đến 647, 723 đến 735, 746, 747, 749, 750 đến 753, 757 đến 763, 805, 806, 807, 808, 812, 813, 814, 815, 836, 837, 968, 998, 1015, 1030, 1031, 1038, 1039, 1042 đến 1051,	200.000	Sót thửa
13	Đường xóm	Minh Châu, Phú Sơn			8			
14					9	27, 48, 58, 99, 765, 766, 861, 862, 1034,	200.000	
15	Đường xóm	Đảng Lưu			12	245, 660, 661, 1153, 1843, 1856, 1859, 1896, 1897,	250.000	Sót thửa

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
16	đường xóm	Tây Hồ			13	Lô 33, 34 Qh 2020317, 315, 318, 451, 460, 464, 601, 669, 716, 761 đến 1250 1644, 1659, 1665, 1782, 1798, 1799, 1818, 1819, 1834, 1835, 1842, 1844 đến 1846, 1908, 1909, 1915, 1916, 1955, 1956, 1958, 1959, 1961, 1964, 1965, 243, 1900 đến 1904.	200.000	Sót thừa
17	Đường xóm	Tây Hồ			13	Lô 33, 34 (Qh 2020) 317, 315, 318, 451, 460, 464, 601, 669, 716, 761 đến 1250, 1644, 1659, 1665, 1782, 1798, 1799, 1818, 1819, 1834, 1835, 1842, 1844 đến 1846, 1908, 1909, 1915, 1916, 1955, 1956, 1958, 1959, 1961, 1964, 1965,	200.000	Sót thừa
18	Đường xóm	Lâm Thành			14	Lô 14, 15, 16, 17 QH 2017	200.000	Sót thừa
19					9	760, 761,	200.000	Bổ sung do Sót thừa
20					1	Cty TNHH Xây dựng Nam Thành	250.000	Sót thừa
21					5	Cty TNHH Tường Nguyên	250.000	Sót thừa
22					5	Cty TNHH khai thác đá Văn Trai	250.000	Sót thừa
					8	Cty TNHH Chính Phong	250.000	Sót thừa
XXXXVII. XÃ THỊNH THÀNH								
1	Tuyến tỉnh lộ 538	Xóm Đông Thịnh	Từ nhà a Hiền Mến	Đến nhà anh Tịnh Tháo	19	790(D1-LO2(QH2020), 791D1-LO3(QH2020), 792(D1-LO4(QH2020), 793(D1-LO5(QH2020), 794(D1-LO6(QH2020), 789D1-LO7(QH2020), 795(D1-LO8(QH2020), 796(D1-LO9(QH2020), 797(D1-LO10(QH2020),	200.000	Bổ sung do đầu giá năm 2021
2	Tỉnh lộ 538D	Khánh thịnh	Từ nhà Ô. Yên	Đến nhà A.Lưu	24	2(QH - 2014)	200.000	Bổ sung do Sót thừa
3	Tỉnh lộ 538D	Nam thịnh	Từ nhà A.Hội (Nam thịnh)	Đến nhà Ô.Phúc (Nam thịnh)	59	55,61,62,64,65, 98,99,100	200.000	Bổ sung do Sót thừa, và tách thừa
4	Tỉnh Lộ 538D	Nam Thịnh	Từ nhà anh Vương hoa	Đến nhà anh Lệ Tháo	58	190,191,192,193,194,195,	200.000	Bổ sung do tách thừa
5	Tỉnh lộ 538D	Tam Thịnh	Tuyến từ anh Sơn	Đến nhà anh Viện	39	175,176,179	200.000	Bổ sung do tách thừa

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
6	Tỉnh lộ 538D	Tam thịnh	Tuyến từ nhà Ô. Minh(Thế)	Đến nhà A. Huệ duyên	49	118,107,108,40,1	1.000.000	Bổ sung do Sốt thừa,
7	Tỉnh lộ 538D	Tam thịnh	Tuyến từ nhà A. Huệ duyên	Đến nhà A. Hào Hoa	49	2	1.000.000	Bổ sung do Sốt thừa, do sát nhập xóm
	Tỉnh lộ 538D	Tam thịnh	Tuyến từ nhà A. Huệ duyên	Đến nhà A. Hào Hoa	45	221,231,194,268,267	1.000.000	Bổ sung do Sốt thừa,
8	Tuyến đường 538D	Hưng Mỹ xóm Mỹ Thịnh cũ	Từ nhà anh Tuyển Anh	Đến nhà A. Thủy Mỹ thịnh	45	180,181,88,160	1.000.000	Bổ sung do Sốt thừa, do sát nhập xóm.
9	Tuyến đường 538	Hưng Mỹ xóm Hưng Thịnh cũ	Từ Ngã tư Ô. Công	Đến Trụ sở UBND xã	17	220, lô số 03(QH-2013),181, 216,218, 01(QH-2018), 02(QH-2018), D1-LO1(QH-2020),D1-LO2(QH-2020), D1-LO3(QH-2020),D1-LO4(QH-2020), D1-LO5(QH-2020).	800.000	Bổ sung do Sốt thừa, do đầu giá năm 2021
10	Tỉnh lộ 538	Công Văn (Xóm Công Thịnh cũ)	Từ Cầu Hoa	Đến Cầu đất	16	266,265,264,263,261,281,296,295,294,293, 291,309,308,233,307,306,305,304, 818(D1-LO1(QH2020), 819(D1-LO3(QH2020),820(D1-LO4(QH2020), 821(D1-LO5(QH2020),822(D1-LO6(QH2020), 823(D1-LO7(QH2020),	200.000	Bổ sung do Sốt thừa, do môi đầu giá năm 2021, do sát nhập xóm
11	Tuyến tỉnh lộ 538	Công Văn (Xóm Văn Thịnh cũ)	Từ nhà A. Phan Thế Anh	Đến nhà A. Hoàng Văn Cường	15	75,150,91,31,24,7,1,164,201,202,186,202, 223,237,39,427	200.000	Bổ sung do Sốt thừa
12	Tuyến tỉnh lộ 538	Công Văn (Xóm Văn Thịnh cũ)	Từ nhà A. Cường	Đến nhà Ô. Mai	9	120,121	200.000	Bổ sung do Sốt thừa
13	Tuyến đường 538	Tràng Kiêu (xóm Vĩnh Thịnh cũ)	Từ Ông Hương Khang	anh Lê Thảo	17	470,911,469,910,909,468,46, 16 13(QH-2012)	200.000	Bổ sung do Sốt thừa

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
14	Tuyến tỉnh lộ 538	Tràng Kiều (xóm Trường Thịnh cũ)	Từ cầu trên	Đến Cầu hoa	57	4,5,8,6	200.000	Bổ sung do Sốt thừa
15	Tuyến tỉnh lộ 538	Tràng Kiều (xóm Trường Thịnh cũ)	Từ cầu trên	Đến Cầu đất	15	3(QH - 2014)	200.000	Bổ sung do Sốt thừa
16	Tuyến đường huyện	Hung Mỹ xóm Hưng Thịnh cũ)	Từ nhà A. Tấn	Đến nhà Chị Hoa Dung	17	11	200.000	Bổ sung do Sốt thừa
17	Tuyến đường huyện	Hung Mỹ xóm Hưng Thịnh cũ)	Từ nhà A. Tấn	Đến nhà Chị Hoa Dung	11	534,434	200.000	Bổ sung do Sốt thừa
18	Tuyến đường huyện	Hung Mỹ xóm Mỹ Thịnh cũ)	Từ nhà A. Đường (Huy ền)	Đến nhà bà Lan Sý	44	6,10,11,38,49,52,53,57,56,50.	200.000	Bổ sung do Sốt thừa
19	Tuyến đường huyện	Hung Mỹ xóm Mỹ Thịnh cũ)	Từ nhà bà Lan sý	Đến nhà A. Hậu	37	32,35,36,37,43,42,41,40,44,45,54,69,75, 86,95	200.000	Bổ sung do Sốt thừa
20	Tuyến đường huyện	Đô thịnh	Từ nhà anh Tri tám	Đến nhà bà Thuận	28	179,170,159,160,155,153,154,149,145	200.000	Bổ sung do Sốt thừa
21	Tuyến đường huyện	Trung thịnh	Từ nhà A. Hà Tâm	Đến nhà a Thắng	37	30,27,26,23,24,20,16,15,6,10,5,4,13,19,22,25,29,32, 35,36, 37,40,41,42,43	150.000	Bổ sung do Sốt thừa
22	Tuyến đường huyện	Trung thịnh	Từ nhà bà Hương	Đến nhà A Ngô Dũng	26	1,4,6,8,11,10,40,75,94,137,174	150.000	Bổ sung do Sốt thừa
23	Tuyến đường huyện	Trung thịnh	Từ nhà bà Hương	Đến nhà A Ngô Dũng	29	8,17,23,29,86,101,102,104,109,120	150.000	Bổ sung do Sốt thừa
24	Tuyến đường huyện	Đô thịnh	Từ nhà Nhà A. Duệ	Đến đất Ô. Tuất xóm Đô thịnh	8	166,460,459,457,455,456,156	150.000	Bổ sung do Sốt thừa

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
25	Tuyến đường huyện	Đô thịnh	Từ Nhà A. Cường	Đến nhà Ô. Cụu	32	75,74,66,65,55,35,34,25,17,5, lô số 13(QH-2013), lô số 14(QH-2013), lô số 15(QH-2013), lô số 16(QH-2013), lô số 17(QH-2013), lô số 18(QH-2013), lô số 19(QH-2013), lô số 20(QH-2013), lô số 21(QH-2013), lô số 22(QH-2013), 130,131.	150.000	Bổ sung đo Sốt thửa, và tách thửa
26	Tuyến đường huyện	Tân Diễm (Xóm Diễm Thịnh cũ)	Từ Cụm Mầm non	Đến nhà bà Sinh	5	393,415,373,350,328,327,259,210,159, 127,83,84,56,50,39,38,23,22,20,18,17,14,7. 679,680, 844	150.000	Bổ sung đo Sốt thửa
27	Tuyến đường huyện	Tân Diễm (Xóm Diễm Thịnh cũ)	Từ Cụm Mầm non	Đến nhà bà Sinh	4	314,296,277,225,200,108,72,43	150.000	Bổ sung đo Sốt thửa
28	Tuyến đường huyện	Tân Diễm (Xóm Diễm Thịnh cũ)	Từ nhà anh Trí tám	Đến cầu Khe Gát	28	143,140,138,137,136,134,133,127,120,93,92,71,70 ,106,91,90,69,68,40,39,38,19,1,3.	200.000	Bổ sung về thửa đất và tuyến đường
29	Tuyến đường huyện	Trung thịnh	Từ nhà anh Thi	Đến nhà A Ngô Dũng	34	3	150.000	Bổ sung đo Sốt thửa
30	Tuyến đường huyện	Trung thịnh	Từ nhà bà Lan	Đến nhà A Thi	33	67, lô số 10(QH- 2015), lô số 04(QH-2014)	150.000	Bổ sung về thửa đất và tuyến đường
31	Tuyến đường xã	Công Văn (Xóm Công Thịnh cũ)	Từ Công chào xóm	Đến nhà Ô. Phạm Xuân Kỳ	16	"252,260,225,114,128,66,5, 01(QH-2016),02(QH-2016), 03(QH-2016),04(QH-2016), 05(QH-2016), 6(QH -2014), 7(QH -2014),10(QH -2014), 11(QH -2014),12(QH -2014),"	200.000	Bổ sung đo Sốt thửa
32	Tuyến đường xã	Tân Diễm (Xóm Tân Thịnh cũ)	Từ cầu Tân hương	Đến nhà văn hóa xóm Tân thịnh	4	404,403,421,437,436,435,450,493,492	200.000	Bổ sung đo Sốt thửa
33	Đường xã	Đông thịnh	Từ nhà Ô. Tạo	Đến nhà Bà Diệu	50	6,20,38.	150.000	Bổ sung đo Sốt thửa

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
34	Đường xã	Đông thịnh	Từ nhà Ô. Tạo	Đến nhà Bà Diệu	51	98,106	150.000	Bổ sung do Sốt thừa
35	Đường xã	Đông thịnh	Từ nhà anh Thanh Hồng	Đến nhà anh Hiến Tăng	19	23,63,104,125,387,417,418,441,442,491,479,466,478,490.	150.000	Bổ sung về thừa đất và tuyến đường
36	Đường xã	Hưng Mỹ (xóm Hưng Thịnh cũ)	Từ nhà cô xuân	Đến nhà anh Thiên	49	8,52,65	200.000	Bổ sung do Sốt thừa
37	Tuyến đường xã	Tràng Kiều (xóm Tràng Thịnh cũ)	Tuyến sân vận động xóm Tràng Thịnh	Đến nhà anh Quân xóm Vĩnh Thịnh	10	455,441,470,420,412,395,385,372,371,333,355,356,331,310,289,272,254,255	150.000	Bổ sung do Sốt thừa
38	Tuyến đường xã	Tràng Kiều (Xóm Tràng Thịnh cũ)	Từ nhà ông Kỳ	Đến nhà A. Hòa	43	20,24,19,29,27,32,31,41,51,57,56	200.000	Bổ sung Về thừa đất và tuyến đường
39	Tuyến đường xã	Tràng Kiều (Xóm Tràng Thịnh cũ)	Từ nhà Ông Hòa	Đến nhà A. Lĩnh	43	13(QH 2017),14(QH 2017),15(QH 2017),16(QH 2017)	200.000	Bổ sung do đầu giá năm 2021
40	Tuyến đường xã	Tràng Kiều (Xóm Tràng Thịnh cũ)	Từ nhà A. Hòa	Đến nhà Văn hóa xóm Tràng thịnh	11	lô 01(QH2017),lô02(QH2017), lô 03(QH2017),lô 04(QH2017), lô05(QH2017),lô 06(QH2017),lô 07(QH2017),lô 08(QH2017),lô 09(QH2017),lô 10(QH2017),lô 11(QH2017),lô 12(QH2017).	200.000	Bổ sung do Sốt thừa về thừa đất và tờ bản đồ
41	Tuyến đường xã	Tràng Kiều (Xóm Tràng Thịnh cũ)	Từ nhà A. Hòa	Đến nhà Văn hóa xóm Tràng thịnh	48	3,4,6,7,8,9,12,22	200.000	Bổ sung do Sốt thừa về thừa đất và tờ bản đồ
42	Tuyến đường xã	Tràng Kiều (Xóm Trưởng Thịnh cũ)	Tuyến từ nhà A. Hoàn(Quế)	Đến nhà anh Tất Hồng	53	2,6,7,10,11,12,14,16,20,22,30,35,41,34,44,59,71,87,122,123,125,101	150.000	Bổ sung về thừa đất và tuyến đường

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
43	Tuyến đường xã	Hồng thịnh	Cổng nhà văn hóa	Đến nhà ông Linh Hồng thịnh	17	Các thửa 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 (QH 2013), 11(QH2015), 12(QH2015), 13(QH2015), 14(QH2015), 15(QH2015), 657, 702, 721, 720, 735, 758, 157, 659, 737, 775, 850, 790	200.000	Bổ sung đo Sốt thửa
44	Tuyến Đường xóm	Đồng thịnh	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	19	23,45,63,125,387,417,418,441,442,463, 464,466,478,479,489,490,491,506,507, 508,519,533,534,553,554	150.000	Bổ sung đo Sốt thửa
45	Tuyến Đường xóm	Đồng thịnh	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	50	19,23,25,33	150.000	Bổ sung đo Sốt thửa
46	Tuyến Đường xóm	Đồng thịnh	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	60	16	150.000	Bổ sung đo Sốt thửa
47	Tuyến Đường xóm	Khánh thịnh	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	24	281,285,286,316.	150.000	Bổ sung đo Sốt thửa
48	Tuyến Đường xóm	Khánh thịnh	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	59	3,4,6,8,9,10,12,13,14,15,16,17,18,21,24,26, 29,32,37,38,41,45.	150.000	Bổ sung đo Sốt thửa
49	Tuyến đường xóm	Nam thịnh	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	55	104,105,141,130,139.	150.000	Bổ sung đo Sốt thửa
50	Tuyến đường xóm	Tam thịnh	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	45	25,163,257	150.000	Bổ sung đo Sốt thửa
51	Tuyến đường xóm	Tam thịnh	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	46	1,11,27,28,29,35,46,69,75,79,81,82,83,84, 85,86,91,92,98	150.000	Bổ sung đo Sốt thửa
52	Tuyến đường xóm	Tam thịnh	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	49	1,4,95,29,64	150.000	Bổ sung đo Sốt thửa
53	Tuyến đường xóm	Hưng Mỹ xóm Hưng Thịnh cũ)	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	17	922,923.	150.000	Bổ sung đo Sốt thửa
54	Tuyến đường xóm	Hưng Mỹ xóm Mỹ Thịnh cũ)	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	37	57,6	150.000	Bổ sung đo Sốt thửa
55	Tuyến đường xóm	Hưng Mỹ xóm Mỹ Thịnh cũ)	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	38	17,43,52,53,62,67,72,76,78,83,87,96,101,102,115, 117,123,131,138,158,168,180	150.000	Bổ sung đo Sốt thửa
56	Tuyến đường xóm	Hưng Mỹ xóm Mỹ Thịnh cũ)	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	44	2,12,29,30,31	150.000	Bổ sung đo Sốt thửa

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
57	Tuyến đường xóm	Hung Mỹ xóm Mỹ Thịnh cũ)	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	45	22,24,26,27,35,36,38,39,41,43,48,52	150.000	Bổ sung do Sót thửa
58	Tuyến đường xóm	Trung thịnh	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	3	23,29,30,36	150.000	Bổ sung do Sót thửa
59	Tuyến đường xóm	Trung thịnh	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	5	588	150.000	Bổ sung do Sót thửa
60	Tuyến đường xóm	Trung thịnh	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	6	4,5,7,10,16,17,25,113,133,134,139,297,335,337,338,342,343,346,363,60,61.	150.000	Bổ sung do Sót thửa
61	Tuyến đường xóm	Trung thịnh	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	8	33,441	150.000	Bổ sung do Sót thửa
62	Tuyến đường xóm	Trung thịnh	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	26	27,30,62,81,88,107,137,139,157,158,161,167,173.	150.000	Bổ sung do Sót thửa
63	Tuyến đường xóm	Trung thịnh	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	29	1,15,16,21,22,25,28,46,103,111,114,120.	150.000	Bổ sung do Sót thửa
64	Tuyến đường xóm	Trung thịnh	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	33	3,7,11,35,38,45,80	150.000	Bổ sung do Sót thửa
65	Tuyến đường xóm	Trung thịnh	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	34	4,5,22,25,26.	150.000	Bổ sung do Sót thửa
66	Tuyến đường xóm	Trung thịnh	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	37	4,21,23,28,30.	150.000	Bổ sung do Sót thửa
67	Tuyến đường xóm	Trung Thịnh (Mỹ Thịnh)	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	37	44	150.000	Bổ sung do sát nhập xóm
68	Tuyến đường xóm	Đô thịnh	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	5	603,636	150.000	Bổ sung do Sót thửa
69	Tuyến đường xóm	Đô thịnh	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	8	39,66,196,211,221,223,279,307.	150.000	Bổ sung do Sót thửa
70	Tuyến đường xóm	Đô thịnh	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	28	141, 146, 147, 152, 158, 174, 180, 181	150.000	Bổ sung do Sót thửa
71	Tuyến đường xóm	Đô thịnh	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	32	11, 18, 23, 27, 30, 35, 37, 38, 42, 45, 46, 50, 52, 56, 59, 62, 63, 65, 67, 68, 69, 71, 72, 78, 86, 88, 89, 90, 91, 92, 93, 94, 95, 96, 98, 100, 103, 107, 108.	150.000	Bổ sung do Sót thửa
72	Tuyến đường xóm	Đô thịnh	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	37	1	150.000	Bổ sung do Sót thửa

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
73	Tuyến đường xóm	Tân Diên (Xóm Tân Thịnh cũ)	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	4	338, 349, 360, 375, 389, 399, 410, 411, 421, 433, 448, 449, 450, 491, 676, 749, 865, 919, 927, 929, 940, 952, 953, 955, 956, 964.	150.000	Bổ sung đo Sốt thửa
74	Tuyến đường xóm	Công Văn (Xóm Văn Thịnh cũ)	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	9	127	150.000	Bổ sung đo Sốt thửa
75	Tuyến đường xóm	Công Văn (Xóm Trảng Kiêu)	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	15	21, 60, 101, 36	150.000	Bổ sung đo sát nhập xóm
76	Tuyến đường xóm	Công Văn (Xóm Trảng Kiêu)	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	16	288, 361	150.000	Bổ sung đo sát nhập xóm
77	Tuyến đường xóm	Công Văn (Xóm Trảng Kiêu)	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	9	126, 134	150.000	Bổ sung đo sát nhập xóm
78	Tuyến đường xóm	Công Văn (Xóm Văn Thịnh cũ)	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	16	813, 814	150.000	Bổ sung đo tách thửa
79	Tuyến đường xóm	Trảng Kiêu (xóm Trảng Thịnh cũ)	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	8	466, 467, 468, 469	150.000	Bổ sung đo tách thửa
80	Tuyến đường xóm	Hồng thịnh	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	17	685, 757, 774, 791, 806, 885, 888, 889, 902, 903.	150.000	Bổ sung đo Sốt thửa
81	Tuyến đường xóm	Đô thịnh	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	31	43, 51, 110, 111.	150.000	Sốt thửa
82	Tuyến đường xóm	Đô thịnh	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	33	66	150.000	Sốt thửa
83	Tuyến đường xóm	Đô thịnh	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	35	28, 29	150.000	Sốt thửa
84	Tuyến đường xóm	Đô thịnh	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	36	10, 19, 23, 26, 35, 39, 44, 48, 56, 63, 67, 68, 74, 79, 82, 161, 171, 172	150.000	Sốt thửa
85	Tuyến đường xóm	Tân Diên (Xóm Diên Thịnh cũ)	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	4	3, 6, 12, 29, 45, 71, 76, 87, 140, 174, 253, 295, 403, 295, 403, 404.	150.000	Sốt thửa

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
86	Tuyến đường xóm	Tân Diên (Xóm Diên Thịnh cũ)	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	5	306,409,425,441.	150.000	Sốt thừa
87	Tuyến đường xóm	Tân Diên (Xóm Diên Thịnh cũ)	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	28	15,19,35,82,97,98,111,121,139,142.	150.000	Sốt thừa
88	Tuyến đường xóm	Tân Diên (Xóm Diên Thịnh cũ)	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	29	9,12,18,30,51.	150.000	Sốt thừa
89	Tuyến đường xóm	Tân Diên (Xóm Tân Thịnh cũ)	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	7	1	150.000	Sốt thừa
90	Tuyến đường xóm	Tân Diên (Xóm Tân Thịnh cũ)	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	25	2,6,8,10,12,13,14,18,19,22,23,26,28,34, 38,39,46,47	150.000	Sốt thừa
91	Tuyến đường xóm	Tân Diên (Xóm Tân Thịnh cũ)	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	27	3,5,6,7,8,10,12,13,14,15,16,17,18,20,21, 22,23,26,27,28,29,30,31,33.	150.000	Sốt thừa
92	Tuyến đường xóm	Tân Diên (Xóm Tân Thịnh cũ)	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	30	3,5,6,7,8,10,13,14,16,27,28,32.	150.000	Sốt thừa
93	Tuyến đường xóm	Công Văn (Xóm Công Thịnh cũ)	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	7	9,20,32,52,62,66,82,108,191,209,212.	150.000	Sốt thừa
94	Tuyến đường xóm	Công Văn (Xóm Công Thịnh cũ)	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	9	5,30,35,37,44,45,62,69,70,77,84,86,89 93,94,97,98,107,108,109,115,141,142,143.	150.000	Sốt thừa
95	Tuyến đường xóm	Công Văn (Xóm Công Thịnh cũ)	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	10	56,76,92,135,160,170,207,246	150.000	Sốt thừa
96	Tuyến đường xóm	Công Văn (Xóm Công Thịnh cũ)	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	15	38	150.000	Sốt thừa
97	Tuyến đường xóm	Công Văn (Xóm Công Thịnh cũ)	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	16	5,66,67,68,69,114,125,128,167,233,261.	150.000	Sốt thừa

TT	Đường, địa danh	Khởi, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
98	Tuyến đường xóm	Công Văn (Xóm Công Thịnh cũ)	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	30	43,48,57	150.000	Sốt thừa
99	Tuyến đường xóm	Công Văn (Xóm Công Thịnh cũ)	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	35	16,24,31,32,36,45,88	150.000	Sốt thừa
100	Tuyến đường xóm	Công Văn (Xóm Công Thịnh cũ)	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	41	6,7,21,22,34,40,42,49,61,70,76,87,94 105,112,123,124,131	150.000	Sốt thừa
101	Tuyến đường xóm	Công Văn (Xóm Công Thịnh cũ)	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	47	2,13,22,24,32,33,35,39,45,49,51,53,56, 57,61,64,66	150.000	Sốt thừa
102	Tuyến đường xóm	Công Văn (Xóm Văn Thịnh cũ)	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	14	24,39,41,48,49,63,64,67,71,75,76,78, 101,122,136,153,175,176,177,185,186, 413,442,443,461	150.000	Sốt thừa
103	Tuyến đường xóm	Công Văn (Xóm Văn Thịnh cũ)	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	15	5,26,39,42,59,68,81,97,126,140,222,243 254,262,283,292,308,310,320,340,356, 369,382,383,398,410,421,422,430,431, 426.	150.000	Sốt thừa
104	Tuyến đường xóm	Tràng Kiêu (Xóm Trường Thịnh cũ)	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	9	126,134	150.000	Sốt thừa
105	Tuyến đường xóm	Tràng Kiêu (Xóm Trường Thịnh cũ)	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	15	21,36,60,62,101,361.	150.000	Sốt thừa
106	Tuyến đường xóm	Tràng Kiêu (Xóm Trường Thịnh cũ)	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	16	288,466,501,532,533,551,569,570, 571,587,600,616,631,133,134, 803.	150.000	Sốt thừa
107	Tuyến đường xóm	Tràng Kiêu (Xóm Trường Thịnh cũ)	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	22	21,64,262,301,352	150.000	Sốt thừa

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
108	Tuyến đường xóm	Tràng Kiều (Xóm Trường Thịnh cũ)	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	53	24,25,26,31,37,38,48,50,51,57,63,64, 65,66,71,79,84,85,86,93,94,100,107, 108,121,134,141,145.	150.000	Sót thừa
109	Tuyến đường xóm	Tràng Kiều (Xóm Trường Thịnh cũ)	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	57	7,10,12,13,16,17,18,21,22,24,25, 26,27,29,31	150.000	Sót thừa
110	Tuyến đường xóm	Tràng Kiều (xóm Vĩnh Thịnh cũ)	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	10	176,236,238,440,467,468.	150.000	Sót thừa
111	Tuyến đường xóm	Tràng Kiều (xóm Vĩnh Thịnh cũ)	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	48	66,68,70,74	150.000	Sót thừa
112	Tuyến đường xóm	Tràng Kiều (xóm Vĩnh Thịnh cũ)	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	53	24,25,26,31,37,38,48,50,51,57,63,64, 65,66,71,79,84,85,86,93,94,100,107, 108,121,134,141,145, 151,152.	150.000	Sót thừa
113	Tuyến đường xóm	Tràng Kiều (xóm Vĩnh Thịnh cũ)	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	57	7,10,12,13,16,17,18,21,22,24,25, 26,27,29,31,32,33,34.	150.000	Sót thừa
114	Tuyến đường xóm	Tràng Kiều (xóm Trường Thịnh cũ)	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	10	176,236,238,440,467,468.	150.000	Sót thừa
115	Tuyến đường xóm	Tràng Kiều (xóm Trường Thịnh cũ)	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	11	309,319,320,321,345,355,374,375,388 389,393,408,450,487, 563,564, 22(QH2017),16 23(QH2017).	150.000	Sót thừa
116	Tuyến đường xóm	Tràng Kiều (xóm Trường Thịnh cũ)	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	42	9,10,32,33,36,41,46,49,52,59,69	150.000	Sót thừa
117	Tuyến đường xóm	Tràng Kiều (xóm Trường Thịnh cũ)	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	43	1,3,6,7,8,9,10,11,12,15,18,19,22,26,28, 33,34,40,46,47,49,50,51,54,55,56,57.	150.000	Sót thừa
118	Tuyến đường xóm	Tràng Kiều (xóm Trường Thịnh cũ)	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	44	43,55,59,60,65,66,74,76,79,80,82	150.000	Sót thừa

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
119	Tuyến đường xóm	Tràng Kiêu (xóm Tràng Thỉnh cũ)	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	48	1,2,7,22,23,31,48,49,52,55,56,58,62, 63,53	150.000	Sót thừa
120	Tuyến đường xóm	Hồng thịnh (Nam Thỉnh)	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	22	759,722,807	150.000	Bổ sung đo sát nhập xóm
121	Tuyến đường xóm	Hồng thịnh	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	22	195, 196, 212, 248, 258, 276, 277, 278, 281, 291, 292, 297, 299, 300, 306, 310, 311, 214, 319, 321, 324, 326, 332, 335, 340, 341, 344, 345, 347, 351, 358, 355, 356, 68, 369, 370, 366, 364.	150.000	Bổ sung đo Sót thừa về thửa đất và tờ bản đồ
122	Tuyến đường xóm	Hồng thịnh	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	23	11, 27, 43, 91, 92, 125, 127, 130, 138, 145, 152, 160, 161, 162, 163, 195, 198, 201, 204, 208, 209.	150.000	Bổ sung đo Sót thừa về thửa đất và tờ bản đồ
123	Tuyến đường xóm	Hồng thịnh	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	61	4, 13, 14, 20, 21, 28, 33, 34, 40, 41, 42, 43, 47, 48, 55, 56, 57, 61, 62, 64, 66, 68, 71, 72, 73, 74, 75, 78, 79, 82, 91, 98, 100, 102, 105, 107, 108, 109, 123, 124, 125, 140, 145, 147, 149, 152, 153, 154, 87, 88.	150.000	Bổ sung đo Sót thừa về thửa đất và tờ bản đồ
124	Tuyến đường xóm	Hồng thịnh	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	62	3, 16, 18, 25, 28, 30, 34, 35, 38, 40, 41, 46, 47, 53, 54, 55, 56, 57, 60, 63, 64, 66, 67, 68, 69, 70, 72, 73, 78, 79, 81, 83, 85, 86, 88, 92, 152	150.000	Bổ sung đo Sót thừa về thửa đất và tờ bản đồ
125	Tuyến đường xóm	Hồng thịnh	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	64	1, 2, 3, 6, 12, 14, 16, 20, 26, 27, 28.	150.000	Bổ sung đo Sót thừa về thửa đất và tờ bản đồ
XXXVIII. XÃ TIỀN THÀNH								
1	Tuyến đường xóm	Yên Viên	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	13	từ lô 01 - 11	400.000	bổ sung đo đầu giá
2	Tuyến đường xóm	Tân Yên A	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	16	từ lô 01 - 09	400.000	bổ sung đo đầu giá
3					12	Cty TNHH Xuân Trường	400.000	Sót thừa

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				

PHẦN B : ĐẤT NÔNG NGHIỆP

TT	Xã	Vị trí	Mức giá (đồng/m ²)					Ghi chú
			Đất trồng lúa nước	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng TS	Đất trồng cây LN	Đất rừng	
1	Dại Thành, Đồng Thành, Đức Thành, Hậu Thành, Hùng Thành, Kim Thành, Lăng Thành, Lý Thành, Mã Thành, Minh Thành, Mỹ Thành, Phúc Thành, Quang Thành, Sơn Thành, Tây Thành, Tiến Thành, Thịnh Thành và Trung Thành	1	45.000	45.000	45.000	45.000	6.000	
2	Dại Thành, Đồng Thành, Đức Thành, Hậu Thành, Hùng Thành, Kim Thành, Lăng Thành, Lý Thành, Mã Thành, Minh Thành, Mỹ Thành, Phúc Thành, Quang Thành, Sơn Thành, Tây Thành, Tiến Thành, Thịnh Thành và Trung Thành	2	41.000	41.000	41.000	41.000	5.500	
3	Đất vườn ao liền kề đất ở các xã trên		45.000					

